**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ- KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG**

**KHOA QUẢN TRỊ**

**🙠 🕮 🙢**

DANH MỤC

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO



**NGÀNH: QUẢN TRỊ KINH DOANH**

**TRÌNH ĐỘ: THẠC SỸ**

**MÃ NGÀNH: 8340101**

**Tỉnh Bình Dương, năm 2021**

**MỤC LỤC**

[HP 1: Triết học 1](#_Toc143237250)

[HP 2: Anh văn 18](#_Toc143237251)

[HP 3: Kinh tế vi mô 29](#_Toc143237252)

[HP 4: Kinh tế vĩ mô 40](#_Toc143237253)

[HP 5: Kinh tế lượng 51](#_Toc143237254)

[HP 6: Phương pháp nghiên cứu khoa học 64](#_Toc143237255)

[HP 7: Quản trị học 78](#_Toc143237256)

[HP 8: Kế toán Quản trị 90](#_Toc143237257)

[HP 9: Pháp luật kinh tế 100](#_Toc143237258)

[HP 10: Luật kinh doanh quốc tế 112](#_Toc143237259)

[HP 11: Phân tích dữ liệu kinh doanh 124](#_Toc143237260)

[HP 12: Quản trị Marketing 135](#_Toc143237261)

[HP 13: Quản trị chiến lược 151](#_Toc143237262)

[HP 14: Quản trị nhân lực 164](#_Toc143237263)

[HP 15: Quản trị sự thay đổi 181](#_Toc143237264)

[HP 16: Nghệ thuật lãnh đạo 194](#_Toc143237265)

[HP 17: Truyền thông giao tiếp trong kinh doanh 207](#_Toc143237266)

[HP 18: Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo 219](#_Toc143237267)

[HP 19: Quản trị dự án 235](#_Toc143237268)

[HP 20: Quản trị sản xuất 250](#_Toc143237269)

[HP 21: Quản trị chất lượng 261](#_Toc143237270)

[HP 22: Quản trị kinh doanh quốc tế 275](#_Toc143237271)

[HP 23: Logistics 287](#_Toc143237272)

[HP 24: Thương mại điện tử 302](#_Toc143237273)

[HP 25: Marketing quốc tế 316](#_Toc143237274)

[HP 26: Quản trị tài chính 332](#_Toc143237275)

[HP 27: Tài chính quốc tế 346](#_Toc143237276)

[HP 28: Quản trị rủi ro doanh nghiệp 357](#_Toc143237277)

[HP 29: Luận văn tốt nghiệp 370](#_Toc143237278)

**HP 1: TRIẾT HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** |  |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKTH501 | 1. **Tên học phần: TRIẾT HỌC** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: PHYLOSOPHY** |
| 1. **Số tín chỉ: 04** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 60 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 120 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp cho học viên thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận khoa học của triết học Mác –Lênin và giúp học viên biết vận dụng những kiến thức triết học vào trong công việc cũng như cuộc sống của bản thân.
* Ngoài ra, học phần còn giúp học viên hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học..

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng. | ELO1 |
| G2 | Phân tích được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học. | ELO2,8 |
| G3 | Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận khoa học triết học để góp phần phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên ngành và cuộc sống đặt ra. | ELO3,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích các quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy, từ đó xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng. |
| CELO 2 | Phân tích được cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là chiến lược phát triển khoa học. |
| CELO 3 | Vận dụng thế giới quan, phương pháp luận khoa học triết học để góp phần phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên ngành và cuộc sống đặt ra. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | S | S | S | S | H | N | S |
| CELO2 | H | S | S | S | S | H | N | S |
| CELO3 | H | S | S | S | S | H | N | S |
| CELO4 | H | S | S | S | S | H | N | S |
| CELO5 | H | S | S | S | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | H | S | S | S | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Chuyên cần, Bài tập nhóm | 25% | 1, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3, 4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 3, 4 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tiểu luận | 100% | 8 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1. KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Triết học và những vấn đề cơ bản của triết học.  2. Sự hình thành và phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.  3. Triết học Mác – Lenin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. |  | Học viên cần nắm được khái luận về triết học. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm * Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận khái luận triết học trong thực tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 2. BẢN THỂ LUẬN |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong triết học phương Đông và phương Tây.  2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác – Lenin.  3. Mối quan hệ khách quan – chủ quan và ý nghĩa của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | * Học viên ghi nhớ các nội dung của bản thể luận. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 3. PHÉP BIỆN CHỨNG |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái quát sự hình thành và phát triển của phép biện chứng trong lịch sử  2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật.  3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn. |  | * Học viên nắm được các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép duy vật biện chứng. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 4. NHẬN THỨC LUẬN |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Các quan điểm chính trong lịch sử triết học về nhận thức.  2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng. |  | * Học viên hiểu về các quan điểm triết học về nhận thức. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên thảo luận lý luận nhận thức duy vật biện chứng. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 4 (tt). NHẬN THỨC LUẬN |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội.  2. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | * Học viên hiểu về các nguyên tác thống nhất giữa lý luận và thực tiễn. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về lý luận và thực tiễn. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 5. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI. |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại.  2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội |  | * Học viên ghi nhớ các học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 5 (tt). HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp. | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. (tt)  2. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | * Học viên ghi nhớ các học thuyết hình thái kinh tế - xã hội. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 6. TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Các quan điểm về chính trị trong lịch sử triết học.  2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội. |  | * Học viên hiểu về triết học chính trị. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 6 (tt). TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay.  2. Thảo luận nhóm về vấn đề đổi mới ở Việt Nam hiện nay. |  | * Học viên hiểu về triết học chính trị. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 7. Ý THỨC XÃ HỘI |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội.  2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.  3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay. |  | * Học viên hiểu về vai trò của quyết định tồn tại xã hội. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | CHƯƠNG 8. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử.  2. Quan điểm triết học Mác – Lenin về con người.  3. Vấn đề con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh. |  | * Học viên nắm vững triết học về con người. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 8).  2. Nhắc nhở thời gian nộp bài cuối kỳ |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. * Nộp Tiểu luận cuối kỳ |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt vấn đề * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Thảo luận nhóm   Thuyết trình chủ đề |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Văn Tài, Phạm Văn Sinh (ch.b.), Nguyễn Tài Đông...[và những người khác] | 2017 | Giáo trình Triết học: Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học | Đại học Sư phạm |
|  | Sách, giáo trình tham khảo | | | |
| 2 | Hồ Sĩ Quý, Phạm Văn Đức (ch.b.), Lương Đình Hải,... [và những người khác] | 2016 | Giáo trình Triết học: Dùng cho khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo thạc sĩ, Tiến sĩ các ngành khoa học tự nhiên, công nghệ | Chính trị Quốc gia Sự thật |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Triết học Mác Lê Nin | https://kmacle.duytan.edu.vn/uploads/75770b9b-cdbf-4038-90e2-f25e1f4426fe\_triethocmaclenin.pdf | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **PGS.TS.Nguyễn Thanh** | |

**HP 2: ANH VĂN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  | | --- | --- | | **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | | **KHOA: QUẢN TRỊ** |  | |  |  |   **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKTA502 | 1. **Tên học phần: TIẾNG ANH** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: ENGLISH** |
| 1. **Số tín chỉ: 04** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 45 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 120 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần này cung cấp cho học viên môi trường ngôn ngữ nhằm giúp học viên rèn luyện kỹ năng: nghe, nói, đọc và viết theo hướng dẫn của giáo viên và tự học, chuẩn bị ở nhà, nhận ra ý chính, nhận ra các từ nhấn mạnh trong câu, đoán nghĩa và hiểu từ vựng trong ngữ cảnh. Học viên cũng được trang bị kiến thức về ngôn ngữ cần thiết về những thông tin cá nhân, những chủ đề về cuộc sống quen thuộc hàng ngày, gia đình, và xã hội và đặc biệt có vốn kiến thức để làm việc ở môi trường quốc tế.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Sử dụng được những câu tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp kinh doanh. | ELO2 |
| G2 | Thiết kế ý tưởng trong những ngữ cảnh thông dụng cơ bản | ELO3 |
| G3 | Phát triển kĩ năng viết email trong kinh doanh. | ELO2 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Sử dụng được những câu tiếng Anh thông dụng trong giao tiếp kinh doanh. |
| CELO 2 | Thiết kế ý tưởng trong những ngữ cảnh thông dụng cơ bản |
| CELO 3 | Phát triển kĩ năng viết email trong kinh doanh. |
| CELO 4 | Rèn luyện kỹ năng phát biểu bằng tiếng Anh; Biết cách phát triển ý tưởng theo chủ đề. |
| CELO 5 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CLOs) và CĐR của chương trình (PLOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | N | N | S | H | S | S | H | H |
| CELO2 | N | N | S | H | S | S | H | H |
| CELO3 | N | N | S | H | S | S | H | H |
| CELO4 | N | N | S | H | S | S | H | H |
| CELO5 | N | N | S | H | S | S | H | H |
| **Tổng hợp** | N | N | S | H | S | S | H | H |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 3 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 5 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  UNIT 1. CONTACT |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Reading: Working in a foreign country  Language: to be; a/an  Vocabulary: Countries and nationalities; Jobs  Career skills: Introducing yourself |  | Học viên cần nắm được các tác lực dẫn đến sự thay đổi. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung * Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 2. TEAMS |  |  |  |  |  |  |
| 2, 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Reading: Teams with bright ideas  Language: Present simple affirmative; Frequency adverds  Vocabulary: Departments  Career skills: Introducing others |  | * Học viên phân biệt các loại thay đổi và các cấp độ thay đổi. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà. | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 3. COMPANIES |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Reading: Look east  Language: Present simple negative, question and short answer;  Articles  Vocabulary: Word families  Career skills: Company information |  | * Học viên phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 4. COMPANIES |  |  |  |  |  |  |
| 5, 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | Reading: Look east  Language: Present simple negative, question and short answer;  Articles  Vocabulary: Word families  Career skills: Company information |  | * Học viên nắm vững các nguyên tắc và quy trình của sự thay đổi |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 5. REVIEW AND CONSOLIDATION |  |  |  |  |  |  |
| 7, 8 | A. CÁC NỘI DUNG CHÍNH GIẢNG DẠY TRÊN LỚP | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên nắm được các phương pháp quản trị sự thay đổi. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 6. OFFICES |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Reading: The paperless office  Language: Prepositions of place; The imperative  Vocabulary: Offices  Career skills: Directions |  | * Học viên nhận biết sự thay đổi văn hóa của tổ chức. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 7. EVENTS |  |  |  |  |  |  |
| 10 , 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Reading: The office picnic  Language: like and would like, can  Vocabulary: Food and drink; Describing food  Career skills: Offers, requests and permission |  | * Học viên phân tích được các chiến lược triển khai của tổ chức |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |
|  | UNIT 8. MONEY |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Reading: The business of giving  Language: Countable and un countable nouns; some, any, how much, how many  Vocabulary: Orders  Career skills: Ordering goods |  | - Học viên nắm được các Mức độ quan trọng của các nhà lãnh đạo trong quản trị thay đổi |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | ASSESSMENT  I. Communication  skills  II. Language  reflections  III. Sociocultural  aspects |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn cách học. * Thảo luận | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung   Thực hành |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | John Taylor | 2018 | Business english | Thế Giới Publishers |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nhân Văn group | 2016 | Business English | Thanh niên |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Learn English with these free learning English videos and materials from BBC | <https://www.bbc.co.uk/learningenglish/> | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Ý nghĩa của tên Kiệt và những tên đệm, biệt danh cho tên Kiệt hay nhất -  TRẦN HƯNG ĐẠO  **TS. Trương Văn Kiệt** | |
|  |

**HP 3: KINH TẾ VI MÔ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** |  |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: CHKV06 | **1.2. Tên học phần**:KINH TẾ VI MÔ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**: **MICROECONOMICS** |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: |  |
| - Tự học: | 60 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Kiến thức học phần Kinh tế vi mô nhằm giúp học viên nắm được những vấn đề kinh tế cơ bản về thị trường, cung, cầu và giá cả hàng hóa. Trong đó, học phần sẽ nhấn mạnh đến vai trò và việc đưa ra quyết định của các doanh nghiệp trong các loại thị trường khác nhau để tối đa hoá lợi nhuận, cũng như là dưới góc độ của cá nhân người tiêu dùng để tối đa hoá hữu dụng.
* Bên cạnh đó, học phần cũng tập trung phân tích các chính sách can thiệp của chính phủ vào thị trường và sự ảnh hưởng của nó đối với người tiêu dùng, nhà sản xuất cũng như xã hội. Kinh tế vi mô là môn cơ sở của các ngành thuộc khối kinh tế, cung cấp kiến thức căn bản làm nền tảng quan trọng giúp học viên tiếp cận các môn chuyên ngành sau này.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Hiểu được cơ chế thị trường và các vấn đề liên quan đến hành vi của các thành viên trong nền kinh tế. | ELO 2 |
| G2 | Phân tích được các vấn đề kinh tế về diễn biến trên thị trường và chính sách can thiệp của chính phủ được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng. | ELO 5,7 |
| G3 | Tự tin, chủ động, năng động, sáng tạo trong giờ học và trong các hoạt động thực tiễn. | ELO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Hiểu các vấn đề thời sự về tình hình kinh tế - xã hội mà Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang trải qua. |
| CELO 2 | Phân tích và giải thích những biến động về tình hình kinh tế - xã hội mà Việt Nam và các nước trên thế giới đã và đang trải qua. |
| CELO 3 | Khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc theo nhóm để giải quyết các nội dung. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CELOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CELO 1 | H | H | H | S | S | S | N | S |
| CELO 2 | H | H | H | S | S | S | N | H |
| CELO 3 | H | H | H | S | S | S | N | S |
| **Tổng hợp** | H | H | H | S | S | S | N | H |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của HV ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **H/phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Lquan đến CLO nào ở Bảng 5.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kỹ năng | 20% | A1.1 Tuần 8, 9: Đánh giá chuyên cần | 50% | Rubric 1,4 | CELO 1,2,3 | Đánh giá chuyên cần |
| A1.2 Tuần 8, 9: Đánh giá thuyết trình nhóm | 50% | 7 | CELO 1,2,3 | Đánh giá thuyết trình |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | 30% | Tuần 7: đánh giá bài kiểm tra giữa kỳ thuyết trình |  | Rubric 3,4 |  | Đánh giá thuyết trình |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 50% | Bài ktra cuối kỳ: Thi trắc nghiệm theo NHĐ. |  |  | CELO 1,2,3 | Kiểm tra trắc nghiệm |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >= 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ > 20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/ tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Lquan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV**(\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Khái quát về kinh tế học** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/0/0 |  | CLO1 2 |  |  | A1.2 |
|  | 1.1. Khái quát kinh tế học  1.2. Ba vấn đề trung tâm mọi nền kinh tế  1.3. Thị trường và sơ đồ chu chuyển kinh tế |  | * Trình bày khái niệm Kinh tế học là gì? Khái niệm, ý nghĩa đường PPF; Hiểu được 3 vấn đề trọng tâm của mọi nền kinh tế. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 |  |  |  |
|  | Ba vấn đề trung tâm mọi nền kinh tế |  | * Trình bày 3 vấn đề trọng tâm của mọi nền kinh tế |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | **Chương 2: Cầu, cung và cân bằng thị trường** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/0/0 |  | CLO12,3,4 |  |  | A1.1. |
|  | 2.1. Cầu  2.2. Cung  2.3. Cân bằng thị trường và sự hình thành giá cả  2.4 Sự thay đổi trạng thái cân bằng của thị trường  2.5. Sự co giãn của cung và cầu  2.6 Sự can thiệp của chính phủ vào thị trường |  | * Trình bày khái niệm cung – cầu, trạng thái cân bằng thị trường, và một số vận dụng về quy luật cung – cầu |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 |  |  |  |
|  | Giải bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Lý thuyết và sự lựa chọn của người tiêu dùng** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/0/0 |  | CLO 1,2,3,4 |  |  |  |
|  | 3.1. Lý thuyết hữu dụng  3.2 Phân tích tiêu dùng cân bằng bằng đường bàng quan và đường ngân sách |  | * Trình bày lý thuyết hữu dụng, phương pháp người tiêu dùng xác định điểm tiêu dùng tối ưu. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 |  |  |  |
|  | Giải bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Lý thuyết về sản xuất và chi phí** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO 1,2,3,4 |  |  |  |
|  | 1. Lý thuyết sản xuất 2. Lý thuyết chi phí 3. Vấn đề tối đa hóa lợi nhuận của doanh nghiệp |  | * Trình bày một số vấn đề liên quan đến lý thuyết sản xuất và lý thuyết chi phí, phương pháp doanh nghiệp xác định điểm sản xuất tối ưu và tối đa hóa lợi nhuận. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 |  |  |  |
|  | Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học |  |
|  | **Chương 5: Thị trường cạnh tranh hoàn toàn** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO1,2,3,4 |  |  | A2 |
|  | 1. Đặc trưng 2. Phân tích trong ngắn hạn 3. Phân tích trong dài hạn |  | * Khái niệm và đặc trưng của thị trường cạnh tranh hoàn toàn. Phân tích quyết định doanh nghiệp cạnh tranh hoàn toàn trong ngắn hạn và dài hạn |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 | CLO2,3,4 |  |  |
|  | Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  | * Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Thị trường độc quyền hoàn toàn** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO1,2,3,4 |  |  | A1, A2 |
|  | 6.1 Khái quát về thị trường độc quyền hoàn toàn  6.2 Đường cầu, doanh thu biên và tổng doanh thu của doanh nghiệp độc quyền hoàn toàn  6.3 Cân bằng trong ngắn hạn  6.4 Cân bằng trong dài hạn |  | * Khái niệm và đặc trưng của thị trường độc quyền hoàn toàn. Phân tích quyết định doanh nghiệp độc quyền hoàn toàn trong ngắn hạn và dài hạn |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CLO2,3,4 |  |  |  |
|  | 6.5 Chính sách can thiệp của Chính phủ và chiến lược phân biệt giá |  |  |  |  | * Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 7: Thị trường cạnh tranh không hoàn toàn** | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CLO1,2,3,4 |  |  | A1, A2 |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | 7.1 Thị trường cạnh tranh độc quyền  7.2Thị trường độc quyền thiểu số |  | * Khái niệm và đặc trưng của thị trường cạnh tranh độc quyền và độc quyền nhóm. Phân tích quyết định doanh nghiệp cạnh tranh độc quyền và độc quyền nhóm |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu.   Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập   Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
|  | Làm bài tập vận dụng | 0/10/0 |  | CLO2-4 |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** |  |  |  |
| 1 | PGS.TS Lê Bảo Lâm, TS. Nguyễn Như Ý, ThS. Trần Thị Bích Dung, ThS. Trần Bá Thọ | 2017 | Kinh tế vi mô | NXB Kinh tế TP.HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | N.Gregory Mankiw | 2014 | Kinh tế học vi mô | Cengage Learning |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kinh tế vi mô | <https://vietnamfinance.vn/kinh-te-vi-mo-la-gi-mot-so-khai-niem-co-ban-cua-kinh-te-hoc-vi-mo-20180504224210282.htm> | 2021 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS.Nguyễn Thanh Trọng** |

**HP 4: KINH TẾ VĨ MÔ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** |  |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: CHKV04 | **1.2. Tên học phần**: **KINH TẾ VĨ MÔ** |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**: **MICROECONOMICS** |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:0) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: |  |
| - Tự học: | 60 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Kiến thức môn Kinh tế Vĩ mô nhằm giúp học viên nắm được những vấn đề kinh tế vĩ mô cơ bản như: lạm phát, thất nghiệp, tổng cung, tổng cầu và giá cả hàng hóa dịch vụ. Phân tích các chính sách can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế và sự ảnh hưởng của nó đối với người tiêu dùng, nhà sản xuất cũng như xã hội.
* Kinh tế vĩ mô là môn cơ sở của các ngành thuộc khối kinh tế, cung cấp kiến thức căn bản làm nền tảng quan trọng giúp học viên tiếp cận các môn chuyên ngành sau này (Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế công, Lý thuyết tài chính – tiền tệ...).

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được các nguyên lý kinh tế vĩ mô tác động đến các vấn đề về kinh tế có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO 1 |
| G2 | Phân tích nhiều vấn đề kinh tế vĩ mô và chính sách can thiệp của chính phủ được đề cập trên các phương tiện thông tin đại chúng. | ELO 5 |
| G3 | vận dụng kiến thức vào lập luận, phân tích, phát hiện và giải quyết các vấn đề chuyên sâu về các vấn đề kinh tế vĩ mô | ELO 2 |
| G4 | Tự tin, chủ động, năng động, sáng tạo trong giờ học và trong các hoạt động thực tiễn. | ELO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả ELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích và giải thích được diễn biến nền kinh tế vĩ mô, hiểu và biết cách phân tích các chính sách can thiệp của chính phủ đối với nền kinh tế vĩ mô. |
| CELO 2 | Vận dụng các mô hình kinh tế vĩ mô cơ bản vào phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô đến các biến số của nền kinh tế trong dài hạn và ngắn hạn |
| CELO 3 | Có ý thức và khả năng làm việc độc lập trong tìm kiếm tài liệu nghiên cứu, làm việc nhóm và phát triển kỹ năng thuyết trình nhằm chuyển tải kiến thức thông qua viết, thảo luận, làm chủ tình huống |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CELOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CELO 1 | H | H | H | S | S | S | N | S |
| CELO 2 | H | H | H | S | S | S | N | H |
| CELO 3 | H | H | H | S | S | S | N | S |
| **Tổng hợp** | H | H | H | S | S | S | N | H |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của HV ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **H/phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kỹ năng | 20% | A1.1 Tuần 8, 9: Đánh giá chuyên cần | 50% | Rubric 1 |  |  |
| A1.2 Tuần 8, 9: Đánh giá bài thuyết trình | 50% | Rubric 4, 7 | CELO1,2,3 | Đánh giá thuyết trình |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | 30% | Tuần 7: đánh giá bài thuyết trình nhóm |  | Rubric 3,4, 7 | CELO1,2,3 | Đánh giá thuyết trình |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | 50% | Bài ktra cuối kỳ: Thi trắc nghiệm theo ĐGV. |  | Rubric 5 | CELO1,2,3 | Kiểm tra trắc nghiệm |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

* Học viên tham dự >= 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ > 20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/ tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Lquan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV**(\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **Chương 1: Khái quát về kinh tế vĩ mô** | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 2 |  |  | A1.2 |
|  | 1.1. Đối tượng của kinh tế vĩ mô  1.2. Mục tiêu của kinh tế vĩ mô  1.3. Các công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô  1.4. Tổng cung – Tổng cầu |  | * Trình bày khái niệm Kinh tế học vĩ mô là gì? tổng cung – tổng cầu là gì ? lịch sử hình thành và phát triển kinh tế vĩ mô ; các vấn đề căn bản, mục tiêu của nền kinh tế vĩ mô, |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 00/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | Đọc thêm tài liệu |  | * Có cái nhìn tổng quan về nền kinh tế vĩ mô |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | **Chương 2: Cách tính sản lượng quốc gia** | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO12,3,4 |  |  | A1.1. |
|  | 2.1. Tổng sản phẩm quốc nội GDP  2.2. Tổng sản phẩm quốc dân GNP  2.3. Các chỉ tiêu khác  2.4. Một số hạn chế của GDP và GNP  2.5. Vòng chu chuyển kinh tế |  | * Trình bày khái niệm tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng thu nhập quốc dân (GNP), phương pháp tính GNP, GDP, vòng chu chuyển kinh tế. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 00/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | 2.4. Một số hạn chế của GDP và GNP |  | * Phân tích, trình bày được một số hạn chế của GNP và GDP. |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 3: Tổng cầu và chính sách tài khóa, chính sách ngoại thương** | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO 1,2,3,4 |  |  |  |
|  | 1. Giới thiệu các thành phần tổng cầu 2. xác định sản lượng cân bằng. 3. Chính sách tài khóa |  | * Trình bày các yếu tố cấu thành nên tổng cầu (C, I, G, NX). Vận dụng cơ sở lí thuyết để tính hệ số nhân và sản lượng cân bằng. Tìm hiểu cơ sở lý thuyết chính sách tài khóa, chính sách ngoại thương. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 00/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | 1. Chính sách ngoại thương |  | * Trình bày, phân tích cơ sở khoa học chính sách ngoại thương. |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 4: Tiền tệ, ngân hàng và chính sách tiền tệ** | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO 1,2,3,4 |  |  |  |
|  | 1. Khái quát về tiền tệ, ngân hàng 2. Cung tiền 3. Cầu tiền 4. Cân bằng thị trường tiền tệ |  | * Trình bày khái niệm tiền là gì? chức năng của tiền, chức năng của ngân hàng, khái niệm cung tiền, cầu tiền, cơ sở lí thuyết chính sách tiền tệ. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | Làm bài tập vận dụng |  |  |  |  | * Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 5: Tổng cung – Tổng cầu** | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1,2,3,4 |  |  | **A2.1** |
|  | 1. Mô hình IS - LM 2. Tổng cầu 3. Tổng cung 4. Cân bằng nền kinh tế vĩ mô |  | * Tìm hiểu Cơ sở lý thuyết mô hình IS – LM; khái niệm tổng cung – tổng cầu, tác động của chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa đối với mô hình IS - LM |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | Cân bằng nền kinh tế vĩ mô |  | * Cơ chế cân bằng nền kinh tế vĩ mô |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | **Chương 6: Lạm phát – Thất Nghiệp** | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1,2,3,4 |  |  | A1.1, A1.2, A2.2 |
|  | 6.1 Lạm phát  6.2 Thất nghiệp  6.3 Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp |  | * Trình bày cơ sở lý thuyết lạm phát và thất nghiệp, mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp; đường cong Philip ngắn hạn và dài hạn. |  | * Đặt mục tiêu * Hướng dẫn nghiên cứu. * Thảo luận nhóm | * Chuẩn bị bài ở nhà * Nghiên cứu nội dung, làm bài tập * Thuyết trình |  |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/10/0 |  | CELO2,3,4 |  |  |  |
|  | 6.3 Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp |  | * Phân tích mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp |  |  | Chuẩn bị tốt phần tự học ở nhà |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | TS. Nguyễn Như Ý | 2017 | Kinh tế vĩ mô | Kinh tế TP Hồ Chí Minh |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** |  |  |  |
| 2 | TS. Nguyễn Như Ý | 2017 | Tóm tắt - Bài tập - Trắc nghiệm kinh tế vĩ mô | Kinh tế TP Hồ Chí Minh |
| 3 | N. Gregory Mankiw | 2014 | Kinh tế học Vĩ mô | Hồng Đức |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kinh tế vĩ mô | <https://www.slideshare.net/dunghg95/290-cu-trc-nghim-kinh-t-v-m-c-li-gii> | 2021 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Nguyễn Thanh Trọng** |

**HP 5: KINH TẾ LƯỢNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** CHKL03 | 1. **Tên học phần: KINH TẾ LƯỢNG** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh:**  Econometrics |
| 1. **Số tín chỉ: 3** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 |
| - Thực tập, đồ án |  |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

* Môn học Kinh tế lượng cung cấp các kỹ thuật ước lượng, hiệu chỉnh mô hình hồi quy một phương trình, cách phân tích đúng đắn về mặt kỹ thuật cũng như về kinh tế của mô hình. Môn học còn trang bị cho học viên cách thức vận dụng các công cụ phân tích định lượng vào một số vấn đề kinh tế, quản trị kinh doanh cơ bản trên cơ sở sử dụng phần mềm chuyên dùng và cơ sở dữ liệu của Việt Nam.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | - Sau khi kết thúc khoá học học viên biết cách lập và ứng dụng của các mô hình kinh tế lượng. | ELO1 |
| G2 | - Sau khi kết thúc khóa học học viên có thể lượng hóa các vấn đề kinh tế thông qua việc xây dựng mô hình kinh tế lượng trong từng trường hợp cụ thể | ELO2 |
| G3 | - Thao tác thành thạo các mô hình kiểm định thống kê bằng phần mềm SPSS 22.0 | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Học viên vận dụng các mô hình của Kinh tế lượng để giải quyết các vấn đề kinh tế đơn giản và sử dụng các phương pháp lượng cơ bản. |
| CELO 2 | Học viên có khả năng sử dụng các phương pháp lượng học cao cấp để phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế phức tạp, từ đó đưa ra những kết luận có tính phân tích cao. |
| CELO 3 | Học viên tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn và phương pháp khác nhau để đưa ra quyết định kinh tế có tính tổng hợp và hiểu được các hậu quả kinh tế của quyết định đó. |
| CELO 4 | Học viên có khả năng sử dụng các công cụ và phần mềm phân tích dữ liệu kinh tế, từ đó tăng cường khả năng xử lý và hiểu dữ liệu số trong môi trường kinh tế. |
| CELO 5 | Học viên có thái độ tích cực và sẵn lòng tiếp cận với các phương pháp và công nghệ mới trong lĩnh vực kinh tế lượng. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | N | N | N | N | N | S |
| CELO2 | N | N | N | N | H | N | N | H |
| CELO3 | N | N | S | S | N | N | N | N |
| CELO4 | N | N | H | S | N | N | N | S |
| CELO5 | N | N | N | N | N | N | N | H |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **S** | **S** | **N** | **N** | **H** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của HV ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm danh  Bài tập hàng tuần | 20% | 1 | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 4  CELO 5 | Điểm danh hàng tuần |
| 2 | Làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 3, 7 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | Test Trắc nghiệm và tự luận | 30% | 4 | Làm bài test lấy điểm cá nhân |
| 5 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Nộp báo cáo (tiểu luận) | 100% | 8 | CELO 1 2 3 | Báo cáo cuối kỳ |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Hoạt động nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **Chương 1: Mô hình hồi quy hai biến** | | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  1.1. Những vấn đề cơ bản của mô hình hồi quy hai biến  1.2. Ước lượng mô hình hồi quy hai biến  1.3. Định lý Gauss-Markov  1.4. Hệ số r2 đo độ phù hợp của hàm hồi quy mẫu  1.5. Khoảng tin cậy và kiểm định giả thiết về các hệ số hồi quy  1.6. Kiểm định sự phù hợp của hàm hồi quy  1.7. Phân tích hồi quy và dự báo | 05/0/0 | - Ứng dụng được mô hình hồi quy 2 biến trong kiểm định | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| **Chương 2: Mô hình hồi quy bội** | | | | | | | |
| 2,3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1 Mô hình hồi quy ba biến  2.1.1 Khái niệm  2.1.2 Các giả thiết của mô hình  2.1.3 Ước lượng các tham số của mô hình  2.1.4 Phương sai và độ lệch chuẩn của các ước luợng bình phương nhỏ nhất  2.2 Mô hình hồi quy k biến  2.2.1 Khái niệm  2.2.2 Các giả thiết của mô hình  2.2.3 Ước lượng tham số của mô hình  2.2.4 Ma trận hiệp phương sai  2.2.5 Hệ số xác định bội và hệ số xác định bội đã hiệu chỉnh  2.2.6 Ma trận tương quan  2.2.7 Hệ số tương quan riêng  2.2.8 Khoảng tin cậy và kiểm định các hệ số hồi quy  2.2.9 Kiểm định giả thiết R2 = 0  2.2.10 Hồi quy có điều kiện ràng buộc – Kiểm định F  2.2.11 Dự báo | 10/0/0 | - Thành thạo trong việc ước lượng các tham số mô hình và ứng dụng mô hình kiểm định hồi quy bội trong kiểm định mô hình thống kê | CELO 2,3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm và thảo luận |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 | 10/20/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 2,3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 3: Đa cộng tuyến | | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  3.1 Bản chất của đa cộng tuyến  3.2 Ước lượng tham số trong trường hợp có đa cộng tuyến  3.3 Hậu quả của đa cộng tuyến  3.4 Phát hiện đa cộng tuyến  3.5 Khắc phục đa cộng tuyến | 5/0/0 | - Vận dụng tốt mô hình đa cộng tuyến trong kiểm định giả thiết | CELO 2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 2 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| CHƯƠNG 4: PHƯƠNG SAI CỦA SAI SỐ THAY ĐỔI | | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1 Khái niệm và nguyên nhân của phuơng sai của sai số thay đổi  4.2 Ước lượng tham số khi có phương sai của sai số thay đổi  4.3 Hậu quả của phương sai của sai số thay đổi  4.4 Phát hiện phương sai của sai số thay đổi  4.5 Khắc phục phương sai của sai số thay đổi | 5/0/0 | - Thành thạo ước lượng sai số phương sai  - Hạn chế tối đa sai số trong kiểm định mô hình | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 6,7,8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  Thực hành và làm bài tập lớn: thực hành và làm bài tập lớn về mô hình hồi quy hai biến và mô hình hồi quy bội. thực hành cài đặt phần mềm spss 22.0(15 tiết) | 15/0/0 | - Thực hành về mô hình hồi quy hai biến và mô hình hồi quy bội. thực hành - - cài đặt được phần mềm spss 22.0 | CELO 4  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 15/30/0 | Học viên sử dụng thành thạo phần mềm SPSS 22.0 và ứng dụng các mô hình kiểm định | CELO 3,4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| CHƯƠNG 5: TỰ TƯƠNG QUAN | | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  5.1 Bản chất và nguyên nhân của hiện tượng tự tương quan  5.2 Ước lượng tham số khi có tự tương quan  5.3 Hậu quả khi có tự tương quan  5.4 Phát hiện tự tương quan  5.5 Khắc phục tự tương quan | 5/0/0 | - Ứng dụng thành thạo phương pháp ước lượng tự tương quan | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| CHƯƠNG 6: CHỌN MÔ HÌNH VÀ KIỂM ĐỊNH VIỆC CHỌN MÔ HÌNH | | | | | | | |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  6.1 Các thuộc tính của một mô hình tốt  6.2 Các sai lầm thường gặp khi chọn mô hình  6.3 Phát hiện những sai lầm và kiểm định | 5/0/0 | - Biết cách khắc phục sai sót khi lựa chọn mô hình kiểm định | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 6 | 05/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH TIẾN HÀNH XỬ LÝ SỐ LIỆU VÀ KIỂM ĐỊNH DỮ LIỆU BẰNG MÔ HÌNH THỐNG KÊ TRÊN PHẦN MỀM SPSS 22.0 (10 Tiết) | 10/0/0 | - Thành thạo trong việc sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để kiểm định mô hình thống kê | CELO 4 | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức thực hành | 10/20/0 | Thành thạo trong việc sử dụng phần mềm SPSS 22.0 | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Đinh Phi Hổ | 2018 | Thống Kê Ứng Dụng Trong Kinh Doanh | Tài chính |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Jeffrey M.Wooldridge | 2019 | Nhập Môn Kinh Tế Lượng | Kinh tế TP.HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kinh tế lượng | https://vi.wikipedia.org/wiki/Kinh\_t%E1%BA%BF\_l%C6%B0%E1%BB%A3ng | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Mai Chiến Thắng** |  |

**HP 6: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** |  |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340101** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: CHNK05 | **1.2. Tên học phần**: **Phương pháp nghiên cứu khoa học** |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**:Research Methodology |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Phần kiến thức đại cương về phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm trang bị cho học viên những khái niệm liên quan đến nghiên cứu khoa học: khoa học và nghiên cứu khoa học, vấn đề nghiên cứu, lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, vấn đề đạo đức trong nghiên cứu; giúp học viên có phương pháp tìm kiếm nguồn tư liệu thành văn.
* Phần kiến thực hành nghiên cứu mang tính chuyên ngành: trang bị cho học viên cách viết và thực hành: viết đề cương nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu, công bố kết quả nghiên cứu.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELO)** |
| G1 | - Vận dụng được các phương pháp tìm và xác định một đề tài Khoa học  - Lựa chọn và ứng dụng các phương pháp thực hiện trong từng bước nghiên cứu Khoa học một cách đúng đắn  - Ứng dụng được các phương pháp trình bày đề tài một cách khoa học trong các dạng ấn phẩm khoa học khác nhau | ELO 1,2,4 |
| G2 | Phân biệt và lựa chọn được phương pháp thực hiện một cách đúng đắn cho từng bước thực hiện đề tài khoa học | ELO5,7 |
| G3 | Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong học tập và nghiên cứu nhằm phục vụ cho cộng đồng và xã hội. | ELO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO1 | Vận dụng được các phương pháp tìm và xác định một đề tài Khoa học |
| CELO2 | Lựa chọn và ứng dụng các phương pháp thực hiện trong từng bước nghiên cứu Khoa học một cách đúng đắn. |
| CELO3 | Ứng dụng được các phương pháp trình bày đề tài một cách khoa học trong các dạng ấn phẩm khoa học khác nhau |
| CELO 4 | Phân biệt và lựa chọn được phương pháp thực hiện một cách đúng đắn cho từng bước thực hiện đề tài khoa học |
| CELO 5 | Nhận thức được tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong học tập và nghiên cứu nhằm phục vụ cho cộng đồng và xã hội. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CELOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CELO 1 | H | H | S | S | S | S | N | S |
| CELO 2 | H | H | S | S | S | N | N | S |
| CELO 3 | H | H | S | S | S | S | N | S |
| CELO 4 | S | S | H | S | S | S | N | S |
| CELO 5 | S | S | H | S | N | S | N | S |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **S** | **S** | **S** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh  Bài tập cá nhân |  | 1 | CELO 1,3 | Tham gia buổi học, hoàn thành bài tập |
| A2. Kỹ năng | 10% | Thuyết trình |  | 4, 7 | CELO 4 | Kết quả thảo luận |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: tiểu luận nhóm |  | 3, 7 | CELO 1, 3,4, 7 | Kết quả thảo luận |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: tiểu luận |  | 8 | CELO 1, 2, 3, 4,8 | Tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >= 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ > 20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết/ tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của SV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 - 3 | **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 9/6 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| Giới thiệu môn học  1.1. Các khái niệm trong nghiên cứu khoa học  - Khoa học và nghiên cứu khoa học  - Lý thuyết, hướng tiếp cận, phương pháp nghiên cứu  - Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu  - Đạo đức và đạo văn trong nghiên cứu |  |  |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| 1.2. Chuẩn bị cho một cuộc nghiên cứu  - Phương pháp tìm kiếm nguồn tư liệu nghiên cứu  - Thu thập và xử lý dữ liệu  - Phương pháp trích dẫn, chú thích, và tài liệu tham khảo |  |  |  |
| 1.3 Phương pháp đọc, viết tóm tắt, điểm luận và tổng luận nghiên cứu  - Mục đích của việc tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Yêu cầu của một tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Các hình thức tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  - Các nội dung cần tóm tắt, điểm luận, tổng luận.  **-** Quy trình đọc và viết tóm tắt, điểm luận, tổng luận**.** |  |  |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
| 4-5 | **Chương 2: XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 6/4 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| 2.1 Định hình nghiên cứu khoa học  - Đọc và viết tổng quan tình hình nghiên cứu  - Nghiên cứu các kết quả đã công bố  2.2. Lập đề cương nghiên cứu khoa học  - Lựa chọn chủ đề nghiên cứu và tên đề tài nghiên cứu |  |  |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| - Mục đích và mục tiêu nghiên cứu  - Đối tượng, pham vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu  - Ý nghĩa khoa học và thực tiễn  - Các bước phát triển một Đề cương nghiên cứu |  |  |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Thuyết trình **( 5 tiết)** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5 |  | CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| Trình bày theo nhóm |  |  |  | -Nêu vấn đề  -Đánh giá | -Trình bày  -Thảo luận | -Phiếu điểm danh  -Tiểu luận |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
| 7-10 | **Chương 3: TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 12/8 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| 3.1. Phương pháp thu thập dữ liệu  **-** Nhấn mạnh đến từ ngữ hơn con số.  - Có tính quy nạp và diễn giải.  - Nhấn mạnh thế giới xã hội.  3.2. Nguyên tắc làm việc  **-** Phải có óc tò mò và biết kinh ngạc.  - Thấu hiểu và cảm thông.  - Có tinh thần hoài nghi khoa học.  - Trung lập khách quan. |  |  |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| 3.3. Quy trình nghiên cứu định tính  **-** Xác định đề tài nghiên cứu.  - Chọn đối tượng và địa bàn nghiên cứu.  - Thu thập dữ liệu thích hợp. |  |  |  |
| 3.4. Các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin định tính |  |  |  |
| 3.5. Các phương pháp và kỹ thuật thu thập thông tin định lượng  3.6. Trình bày kết quả nghiên cứu  - Tổ chức thông tin.  - Yêu cầu trong trình bày kết quả nghiên cứu.  - Một số hạn chế cần lưu ý |  |  |  |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
| 11 | **Chương 4: CÔNG BỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 3/2 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| 4.1. Hướng dẫn cách viết một bài báo khoa học  - Tựa đề bài báo.  - Phần tóm tắt.  - Phần đặt vấn đề.  - Phần phương pháp nghiên cứu.  - Phần kết quả.  - Phần bàn luận.  - Tài liệu tham khảo.  4.2. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ kết quả nghiên cứu |  |  |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | -Phiếu điểm danh  -Bài tập cá nhân |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |
| 12 | **Thuyết trình + Ôn tập** | | | | | | |
| A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 0/5 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4  CELO5 |  |  |  |
| Thuyết trình  Ôn tập |  |  |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | -Phiếu điểm danh  -Tiểu luận nhóm |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà |  |  |  |  |  |  |
| Giải các bài tập tình huống được giao. Làm bài tập nhóm |  |  |  |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Vũ Cao Đàm | 2021 | Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Giáo dục Việt Nam |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | PGS. TS. Trịnh Văn Biều, TS. Lê Thị Thanh Chung | 2017 | Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
| 3 | Nguyễn Đình Thọ | 2016 | Phương pháp tập mờ fsQCA và nghiên cứu khoa học kinh doanh tại Việt Nam: Dành cho nghiên cứu sinh và các nhà nghiên cứu về khoa học kinh doanh | Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học trong kinh doanh | https://rces.info/sinh-vien-kinh-te-nckh/phuong-phap-nghien-cuu-khoa-hoc-va-phuong-phap-luan-nghien-cuu-khoa-hoc/ | 2021 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |  | |
| 1 | Giảng đường | - Micro và âm thanh  - Máy chiếu,  - Bảng viết, bút | - 01  - 01  - 01 | Tất cả nội dung môn học | |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Chữ ký đẹp - chữ ký tên Xuân | xemchuky.com  **TS. Nguyễn Xuân Hoài** |

**HP 7: QUẢN TRỊ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKQH507 | 1. **Tên học phần: Quản trị học** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 02** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 60 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về quản lý trong một tổ chức (doanh nghiệp). Sau khi kết thúc khóa học, học viên có thể hiểu, phân tích, giải thích và áp dụng kiến thức ở cấp độ nâng cao.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. | ELO1 |
| G2 | Phân tích được vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị. | ELO2,8 |
| G3 | Vận dụng được các kiến thức quản trị vào các tình huống thực tế. | ELO5,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được môi trường hoạt động của quản trị, các bước ra quyết định quản trị, các chức năng của quản trị gồm: hoạch định, tổ chức, điều khiển và kiểm soát. |
| CELO 2 | Phân tích được vấn đề và giải quyết vấn đề bằng các quyết định quản trị. |
| CELO 3 | Vận dụng được các kiến thức quản trị vào các tình huống thực tế. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO2 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO3 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO4 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO5 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **S** | **S** | **S** | **N** | **N** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3,4, 7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4 7 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3, | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ QUẢN TRỊ. |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Quản trị là gì?  2. Nhà quản trị là ai?  3. Tính khoa học và tính nghệ thuật trong công tác quản trị |  | Học viên cần nắm được tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận về tính khoa học và nghệ thuật trong công tác quản trị trong thực tế tại đơn vị học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
|  | CHƯƠNG 2. SỰ PHÁT TRIỂN TƯ TƯỞNG QUẢN TRỊ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Lịch sử tư tưởng quản trị  2. Trường phái quản trị  3. Thảo luận về trường phái quản trị trong thực tế. |  | * Học viên ghi nhớ các trường phái quản trị và liên hệ vào thực tế. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
|  | CHƯƠNG 3. VĂN HÓA TỔ CHỨC + CHƯƠNG 4. MÔI TRƯỜNG QUẢN TRỊ |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Văn hóa dân tộc và các loại hình văn hóa  2. Văn hóa tổ chức.  3. Thảo luận nhóm về văn hóa tổ chức (liên hệ thực tế tại đơn vị học viên đang công tác)  1. Khái niệm và phân loại quản trị.  2. Vai trò và đặc điểm của môi trường quản trị.  3. Kỹ thuật phân tích SWOT. |  | * Học viên nắm được văn hóa là gì? Văn hóa tổ chức là gì? Và liên hệ với thực tế đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
|  | CHƯƠNG 5. QUYẾT ĐỊNH QUẢN TRỊ + CHƯƠNG 6. HOẠCH ĐỊNH |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Thông tin.  2. Các cấp ra quyết định và chức năng quyết định.  3. Quy trình ra quyết định.  4. Các công cụ hỗ trợ ra quyết định.  5. Nâng cao hiệu quả ra quyết định quản trị.  1. Lợi ích và phân loại hoạch định.  2. Mục tiêu và nền tảng của hoạch định.  3. Mô hình tổ chức/doanh nghiệp về hoạch định.  4. Quy trình cơ bản của hoạch định.  5. Hoạch định chiến lược.  6. Công cụ hỗ trợ hoạch định. |  | * Học viên quy trình ra quyết định quản trị. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
|  | CHƯƠNG 7. TỔ CHỨC + CHƯƠNG 8. LÃNH ĐẠO |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và vai trò của chức năng tổ chức.  2. Xây dựng cơ cấu tổ chức.  3. Sự phân chia quyền lực.  1. Khái niệm và vai trò của chức năng lãnh đạo.  2. Lãnh đạo.  3. Động viên.  4. Giải quyết xung đột |  | * Học viên vận dụng cách xây dựng cơ cấu tổ chức và áp dụng vào đơn vị công tác hiện tại. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình |  |
|  | CHƯƠNG 9. KIỂM SOÁT |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát.  2. Tiến trình kiểm soát.  3. Các loại hình kiểm soát.  4. Công cụ kiểm soát. |  | * Học viên nắm vững tiến trình kiểm soát và các công cụ kiểm soát. |  | Đặt vấn đề  Đưa ra hướng giải quyết | Tự nghiên cứu tài liệu  Thảo luận nhóm  Thuyết trình | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trần Đăng Khoa, Nguyễn Hữu Nhuận, Nguyễn Thị Bích Châm, Lê Việt Hưng, Lê Thanh Trúc (b.s) | 2020 | Quản trị học | Nxb Tài chính |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Trần Anh Tài | 2017 | Quản trị học | NXB Đại học quốc gia Hà Nội |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản trị học | <https://glints.com/vn/blog/quan-tri-hoc-la-gi/> | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Chữ ký đẹp - chữ ký tên Xuân | xemchuky.com  **TS. Nguyễn Xuân Hoài** |

**HP 8: KẾ TOÁN QUẢN TRỊ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KINH TẾ - KỸ THUẬT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** |  |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340101** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: **KTKQ01** | **1.2. Tên học phần**: **KẾ TOÁN QUẢN TRỊ** |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**: **MANAGERIAL ACCOUNTING** |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 2 (1:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 00 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Nội dung của học phần bao gồm những kiến thức về khung lý thuyết, bản chất, chức năng và phương pháp của kế toánquản trị, phân loại chi phí, phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng – lợi nhuận, lập dự toán, phân tích biến động chi phí, đánh giá trách nhiệm quản lý, định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. | ELO3, 4 |
| G2 | Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. | ELO5, 6 |
| G3 | Có ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và có khả năng học tập suốt đời | ELO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, học viên:)** |
| CELO1 | Kiến thức ngành trong các lĩnh vực kế toán như: khung lý thuyết, phương pháp phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận; dự toán ngân sách; phân tích chi phí; xác định giá bán sản phẩm, thông tin thích hợp phục vụ cho việc ra quyết định ngắn hạn và dài hạn của nhà quản trị. |
| CELO2 | Có khả năng phân tích và tính toán được sự thay đổi của chi phí, khối lượng đến lợi nhuận; Lập được dự toán ngân sách của doanh nghiệp; Xác định được giá bán sản phẩm; Cung cấp được thông tin thích hợp cho nhà quản trị đưa ra quyết định trong ngắn hạn. |
| CELO3 | Thể hiện ý thức kỷ luật cao, trách nhiệm với xã hội và khả năng học tập suốt đời. |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CELOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO2 | H | H | S | S | S | S | N | N |
| CELO3 | H | H | H | N | N | N | N | S |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **S** | **S** | **S** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO3 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3, 4, 7 | CELO3 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4, 7 | CELO1, CELO2, CELO3 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

* Những học viên không nộp hoặc nộp chậm quá quy định đều bị điểm 0.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy lý thuyết của học phần

| **Buổi** | **Nội dung** | **CĐR của HP (CELOs)** |
| --- | --- | --- |
| Buổi 1 | **Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN QUẢN TRỊ** | CELO1  CELO2 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  1.1 Khung lý thuyết  1.2 Bản chất của kế toán  1.3 Chức năng của kế toán quản trị  1.4 Vai trò của kế toán quản trị  1.5 Các phương pháp nghiệp vụ cơ sở dùng trong kế toán quản trị |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 1 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 2 | **CHƯƠNG 2: PHÂN LOẠI CHI PHÍ** | CELO2  CELO3  CELO4 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  2.1 Phân loại chi phí theo chức năng hoạt động  2.2 Phân loại theo mối quan hệ với thời kỳ xác định kết quả kinh doanh  2.3 Phân loại chi phí sử dụng trong kiểm tra và ra quyết định  2.4. Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí  2.5. Báo cáo kết quả kinh doanh |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 2 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 3 | **CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH MỐI QUAN HỆ CHI PHÍ – KHỐI LƯỢNG – LỢI NHUẬN** | CELO2  CELO3 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (5 giờ)  3.1. Một số khái niệm cơ bản của mối quan hệ CVP  3.2. Một số ứng dụng về mối quan hệ CVP trong việc ra quyết định  3.3. Phân tích điểm hòa vốn  3.4. Phân tích kết cấu hàng bán  3.5. Hạn chế của mô hình phân tích mối quan hệ giữa chi phí – khối lượng – lợi nhuận |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 3 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 4 | **CHƯƠNG 4: DỰ TOÁN NGÂN SÁCH** (5 giờ) | CELO2  CELO3 |
| 4.1. Mục đích  4.2. Trách nhiệm và trình tự lập dự toán ngân sách  4.3. Dự toán ngân sách |
| **B. Các nội dung cần tự học ở nhà:**   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 4 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân * Thi giữa kỳ * Thi cuối kỳ |
| Buổi 5 | **CHƯƠNG 5: ĐÁNH GIÁ TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ** | CELO2  CELO3 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3.5 giờ)  5.1. Kế toán trách nhiệm  5.2. Định giá sản phẩm chuyển giao  5.3. Phân tích báo cáo bộ phận |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:   * Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 5 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
|  | **Thi giữa kỳ** (1.5 giờ) |  |
| Buổi 6 | **CHƯƠNG 6 : CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ GIÁ** | CELO2  CELO3 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (3 giờ)  6.1. Những nhân tố ảnh hưởng các quyết định về giá  6.2. Xác định giá bán của sản phẩm sản xuất hàng loạt  6.3. Xác định giá bán sản phẩm dịch vụ  6.4. Xác định giá bán sản phẩm mới  6.5. Định giá trong các trường hợp đặc biệt |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính chương 6 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |
| Buổi 6 | **CHƯƠNG 7 : THÔNG TIN THÍCH HỢP CHO VIỆC RA QUYẾT ĐỊNH** | CELO2  CELO3 |
| **A. Nội dung giảng dạy trên lớp:** (2 giờ)  7.1. Nhận diện thông tin thích hợp  7.2. Ứng dụng thông tin thích hợp cho việc ra quyết định |
| **B.****Các nội dung cần tự học ở nhà**:  - Đọc giáo trình chính và làm bài tập chương 7 |
| **C. Đánh giá kết quả học tập**  Phương pháp đánh giá:   * Kiểm tra cá nhân/Bài tập nhóm * Thi cuối kỳ |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình** | | | |
| 1 | Ray H. Garrison; Peter C. Brewer | 2020 | Kế toán quản trị | Tài chính |
|  | **Tài liệu tham khảo bắt buộc** | | | |
| 2 | Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam | 2019 | PGS. TS. Võ Văn Nhị, TS. Phạm Ngọc Toàn, TS. Nguyễn Thị Hằng Nga… | Tài chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kế toán quản trị | https://smarttrain.edu.vn/ke-toan-quan-tri-la-gi-va-vai-tro-cua-ke-toan-quan-tri-trong-doanh-nghiep-hien-dai/ | 2021 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |
| 2 | Phòng mô phỏng |  | 1 |  |

*Bình Dương, ngày ….. tháng 9 năm 2021*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **PGS.TS.Phương Ngọc Thạch** |

**HP 9: PHÁP LUẬT KINH TẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKPL515 | 1. **Tên học phần: Pháp luật kinh tế** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: ECONOMIC LAW** |
| 1. **Số tín chỉ: 02** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 60 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần giúp sinh viên hình thành nhận thức và thái độ đúng đắn, khách quan, tư duy phản biện độc lập với các chính sách và pháp luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế, nhìn nhận rõ nét hơn thực tiễn pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh ở Việt Nam trong tương quan với pháp luật của một số quốc gia trên thế giới. Hình thành thái độ ứng xử và đóng góp tích cực nhằm không ngừng hoàn thiện các quy định của pháp luật Việt Nam về quản lý kinh tế.

1. **Mục tiêu học phần (Goals) chỉ 3 mục tiêu thôi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. | ELO1 |
| G2 | Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. | ELO2,8 |
| G3 | Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. | ELO3,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích các trường hợp, thủ tục và điều kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố một doanh nghiệp phá sản để có thái độ thận trọng và thiện chí trong hoạt động kinh doanh cũng như vận dụng được chế định này khi cần thiết. |
| CELO 2 | Vận dụng cách thức giải quyết các tranh chấp và yêu cầu phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các chủ thể liên quan, trên cơ sở đó, các nhà kinh doanh có thể chọn cách thức phù hợp với yêu cầu về quyền lợi cần được bảo vệ. |
| CELO 3 | Phân tích được hợp đồng thương mại, điều kiện để ký kết hợp đồng có hiệu lực cũng như trách nhiệm pháp lý của các bên, từ đó, nhà kinh doanh sẽ biết cần phải quan tâm đến vấn đề gì khi giao kết và thực hiện hợp đồng thương mại. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Vận dụng những kiến thức của học phần Luật kinh tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO2 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO3 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO4 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO5 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| **Tổng hợp** | H | H | H | S | S | S | N | N |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3, 7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4, 7 | CELO1, CELO2, CELO3 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. MÔI TRƯỜNG PHÁP LÝ CHO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động kinh doanh.  2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.  3. Quản lý Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh. |  | Học viên cần nắm được khuôn khổ pháp lý hoạt động của doanh nghiệp |  | |  | | --- | |  |   Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | |  | | --- | |  |   Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |
|  | CHƯƠNG 2. QUY CHẾ CHUNG VỀ THÀNH LẬP, TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại doanh nghiệp.  2. Điều kiện và thủ tục cơ bản để thành lập và hoạt động của doanh nghiệp. |  | * Học viên ghi nhớ các điều kiện và thủ tục cơ bản để doanh nghiệp được thành lập và hoạt động. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN VÀ CÔNG TY. |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Doanh nghiệp tư nhân.  2. Công ty theo pháp luật Việt Nam |  | * Học viên ghi nhớ các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4. CHẾ ĐỘ PHÁP LÝ VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC VÀ CHỦ THỂ KINH DOANH KHÁC |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Nhóm công ty.  2. Hợp tác xã.  3. Hộ kinh doanh.  4. Tổ hợp tác.  5. Cá nhân hoạt động thương mại. |  | * Học viên ghi nhớ các hình thức kinh doanh được pháp luật cho phép. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5. PHÁP LUẬT HỢP ĐỒNG KINH DOANH VÀ THƯƠNG MẠI |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái quát pháp luật hợp đồng và hợp đồng kinh doanh thương mại.  2. Chế độ pháp lý hợp đồng dân sự.  3. Những quy định riêng về hợp đồng trong hoạt động thương mại.  4. Hợp đồng mua bán hàng hóa.  5. Hợp đồng dịch vụ |  | * Học viên vận dụng các quy định về hợp đồng trong kinh doanh. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG KINH DOANH VÀ VỤ VIỆC CẠNH TRANH |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Tranh chấp trong kinh doanh và giải quyết tranh chấp trong kinh doanh.  2. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng trọng tài thương mại.  3. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh bằng tòa án nhân dân.  4. Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh có yếu tố nước ngoài.  5. Giải quyết các vụ việc cạnh tranh. |  | * Học viên ghi nhớ các loại tranh chấp và cách giải quyết tranh chấp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên tìm hiểu về Luật phá sản tại Việt Nam. |  | * Học viên vận dụng Luật phá sản khi cần thiết |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trường Đại học Luật TP.HCM | 2019 | Giáo trình Pháp luật về chủ thể kinh doanh (Tái bản lần 1, có sửa đổi và bổ sung) | Hồng Đức, Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Hợp Toàn | 2015 | Giáo trình pháp luật kinh tế | Kinh tế Quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Hệ thống văn bản | <https://chinhphu.vn/he-thong-van-ban> | 10/05/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Lê Văn Hưng** | |

**HP 10: LUẬT KINH DOANH QUỐC TẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKPK516 | 1. **Tên học phần: Luật kinh doanh quốc tế** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: International Commercial Law** |
| 1. **Số tín chỉ: 02** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 60 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần Luật kinh doanh quốc tế được bố cục gồm 6 chương, chứa đựng những nội dung chủ yếu bao gồm: những nét tổng quan về môi trường kinh doanh quốc tế, các chủ thể tham gia và bị chi phối bởi luật kinh doanh quốc tế như quốc gia, thương nhân và các tổ chức thương mại.
* Học phần cũng cung cấp những nội dung kiến thức về các nguyên tắc cơ bản của luật kinh doanh quốc tế; về các tổ chức liên chính phủ cũng là các chủ thể tham gia vào luật kinh doanh quốc tế và có ảnh hưởng nhiều tới môi trường KDQT.

1. **Mục tiêu học phần (Goals) chỉ 3 mục tiêu thôi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Vận dụng các kiến thức Luật thương mại quốc tế giải thích các vấn đề pháp lý nảy sinh trong hoạt động thương mại quốc tế. | ELO1 |
| G2 | Vận dụng linh hoạt các bộ qui tắc (nguyên tắc và quy phạm) cần thiết để giải quyết tình huống các doanh nghiệp thường gặp trong hoạt động thương mại quốc tế. | ELO2,8 |
| G3 | Có khả năng phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động thương mại quốc tế tại doanh nghiệp và đề xuất phương hướng giải quyết. | ELO3,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Vận dụng các kiến thức Luật thương mại quốc tế giải thích các vấn đề pháp lý nảy sinh trong hoạt động thương mại quốc tế. |
| CELO 2 | Vận dụng linh hoạt các bộ qui tắc (nguyên tắc và quy phạm) cần thiết để giải quyết tình huống các doanh nghiệp thường gặp trong hoạt động thương mại quốc tế. |
| CELO 3 | Có khả năng phân tích, đánh giá và dự báo các vấn đề pháp lý phát sinh trong hoạt động thương mại quốc tế tại doanh nghiệp và đề xuất phương hướng giải quyết. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Vận dụng những kiến thức của học phần Luật kinh doanh quốc tế một cách nghiêm túc đối với các hoạt động kinh doanh nói chung, trong tài chính ngân hàng nói riêng. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO2 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO3 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO4 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| CELO5 | H | H | H | S | S | S | N | N |
| **Tổng hợp** | H | H | H | S | S | S | N | N |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3, 7 | CELO4  CELO5 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4, 7 | CELO1, 2,3,4 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, 2,3,4 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ  LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC  TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.1. Khái niệm về thương mại quốc tế và luật thương mại quốc tế  1.2. Chủ thể của luật thương mại quốc tế  1.3. Nguồn của luật thương mại quốc tế  1.4. Các nguyên tắc cơ bản của Luật thương mại quốc tế  1.5. Các thiết chế điều chỉnh hoạt động Thương mại quốc tế |  | Học viên cần nắm được khuôn khổ pháp lý về kinh doanh thương mại quốc tế của doanh nghiệp |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2 : PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH CÁC LĨNH VỰC CHỦ YẾU CỦA THƯƠNG  MẠI QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 2.1 Pháp luật điều chỉnh quan hệ  thương mại hàng hoá quốc tế  2.2. Pháp luật điều chỉnh quan hệ  thương mại dịch vụ quốc tế  2.3. Pháp luật điều chỉnh quan hệ  TMQT liên quan đến sở hữu trí tuệ  2.4. Pháp luật điều chỉnh quan hệ  TMQT liên quan đến đầu tư. |  | * Học viên ghi nhớ các điều chỉnh của các lĩnh vực chủ yếu trong thương mại quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3: PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA QUỐC TẾ. |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 3.1. Khái quát về hợp đồng mua  bán hàng hoá quốc tế  3.2 Những nguyên tắc cơ bản điều  chỉnh hợp đồng mua bán hàng hoá  quốc tế của UNIDROIT  3.3 Quy định của cộng đồng châu  Âu về việc chọn tòa án xét xử EEX  3.4 Công ước Rome về luật áp  dụng đối với những nghĩa vụ trong  hợp đồng (ECO)  3.5. Hợp đồng mua bán hàng hóa  quốc tế theo Công ước Viên 1980  (CISG)  3.6. Hợp đồng mua bán hàng hóa  quốc tế theo Luật Thương mại  Việt Nam |  | * Học viên ghi nhớ và vận dụng các quy tắc trong hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4: HỢP ĐỒNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 4.1.Tổng quan về dịch vụ và hợp đồng cung ứng dịch vụ quốc tế  4.2 .Giao kết và thực hiện hợp đồng cung ứng dịch vụ quốc tế  4.3. Nội dung của hợp đồng cung ứng dịch vụ quốc tế  4.4. Một số hợp đồng cung ứng dịch vụ quốc tế phổ biến |  | * Học viên ghi nhớ cách thức về thực hiện hợp đồng cung ứng quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam. |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5: GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 5.1. Tranh chấp trong thương mại quốc tế  5.2. Các phương thực giải quyết tranh chấp không mang tính tài  phán  5.3. Các phương thực giải quyết tranh chấp mang tính tài phán  5.4, Giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tại WTO |  | * Học viên ghi nhớ các cách thức giải quyết tranh chấp trong thương mại quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế cách giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại quốc tế. |  | * Học viên đưa được các khuôn khổ pháp lý vào xem xét trong thực tế |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 5).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trần Việt Dũng (ch.b.), Mai Hồng Quỳ, Trần Thị Thùy Dương, ... [và những người khác] | 2017 | Giáo trình Luật thương mại quốc tế. Phần 1 | Hồng Đức |
| 2 | Trần Việt Dũng (ch.b.), Mai Hồng Quỳ, Trần Thị Thùy Dương, ... [và những người khác] | 2017 | Giáo trình Luật thương mại quốc tế. Phần 2 | Hồng Đức |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 |  | 2020 | Luật thương mại | Lao động |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Hệ thống văn bản | <https://chinhphu.vn/he-thong-van-ban> | 10/05/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Lê Văn Hưng** | |
|  |

**HP 11: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKPD01 | 1. **Tên học phần: Phân tích dữ liệu kinh doanh** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: International Commercial Law** |
| 1. **Số tín chỉ: 02** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 60 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

- Học phần cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng về phân tích kinh doanh, thu thập và lưu trữ dữ liệu, phương pháp phân tích dữ liệu và trình bày thông tin phục vụ cho phân tích kinh doanh, phân tích một số hoạt động kinh doanh chủ yếu của doanh nghiệp và ra quyết định kinh doanh hiệu quả dựa trên thông tin phân tích kinh doanh.

1. **Mục tiêu học phần (Goals) chỉ 3 mục tiêu thôi**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích dữ liệu và mô hình hoá các bài toán dựa trên công cụ toán học thống kê và tối ưu hoá. | ELO1 |
| G2 | Đánh giá dữ liệu trợ giúp quyết định bằng việc sử dụng được các công cụ tin học nói chung và khoa học máy tính nói riêng. Nhận dạng các vấn đề cốt lõi trong kinh doanh, kinh tế. | ELO2 |
| G3 | Xây dựng các nội dung bổ trợ cho phân tích dữ liệu kinh doanh như các phương pháp luận nghiên cứu, xây dựng đội ngũ… | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích dữ liệu và mô hình hoá các bài toán dựa trên công cụ toán học thống kê và tối ưu hoá. |
| CELO 2 | Đánh giá dữ liệu trợ giúp quyết định bằng việc sử dụng được các công cụ tin học nói chung và khoa học máy tính nói riêng. Nhận dạng các vấn đề cốt lõi trong kinh doanh, kinh tế. |
| CELO 3 | Xây dựng các nội dung bổ trợ cho phân tích dữ liệu kinh doanh như các phương pháp luận nghiên cứu, xây dựng đội ngũ… |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3,7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1,3,7 | CELO4  CELO5 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3,4,7 | CELO1, CELO2, CELO3 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Một số vấn đề chung về phân tích dữ liệu kinh doanh  2. Dữ liệu là gì?  3. Thang đo trong phân tích dữ liệu.  4. Quá trình nghiên cứu dữ liệu. |  | Học viên cần nắm được những vấn đề về dữ liệu và quy trình nghiên cứu dữ liệu. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 1. Học viên tìm hiểu tính cách phân tích dữ liệu phổ biến hiện nay.  2. Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập |  | * Học viên tìm hiểu tính cách phân tích dữ liệu phổ biến hiện nay. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |
|  | BUỔI 2. THỐNG KÊ MÔ TẢ |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Trình bày dữ liệu nghiên cứu.  2. Số tuyệt đối và số tương đối trong dữ liệu nghiên cứu.  3. Các mức độ trung tâm  4. Các tham số đo độ biến thiên của tiêu thức. |  | * Học viên cần nắm kỹ về cách trình bày dữ liệu và các tham số đo độ biến thiên của dữ liệu. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên.  Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên vận dụng được các bài tập theo yêu cầu của giảng viên. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |
|  | BUỔI 3; 4. NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG VÀ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TÍNH |  |  |  |  |  |  |
| 3; 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và phân loại dữ liệu.  2. Nghiên cứu định lượng.  3. Nghiên cứu định tính |  | * Học viên hiểu và phân biệt được dữ liệu định tính và dữ liệu định lượng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  Xem trước nội dung về ước lượng và kiểm định |  | * Học viên phân biệt được nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |
|  | BUỔI 5; 6. ƯỚC LƯỢNG VÀ KIỂM ĐỊNH MẪU NGHIÊN CỨU |  |  |  |  |  |  |
| 5; 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Ước lượng.  1.1 Điều tra chọn mẫu  1.2. Ước lượng điều tra chọn mẫu ngẫu nhiên  2. Kiểm định.  2.1 Một số vấn đề chung về kiểm định giả thuyết  2.2. Kiểm định giả thiết về giá trị trung bình  2.3. Kiểm định giả thiết về tỷ lệ |  | * Học viên biết cách vận dụng tính toán các số liệu thực tế về ước lượng và kiểm định. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  Học viên làm bài tập theo yêu cầu của giảng viên. |  | * Học viên thực hành được các bài tập về kiểm định và ước lượng. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | David R.Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams | 2020 | Statistics For Business And Economics | Đại học Kinh tế TP.HCM |
| 2 | PGS. TS. Ngô Văn Thứ (ch.b.), TS. Nguyễn Mạnh Thế | 2019 | Giáo trình Thống kê thực hành: Với sự trợ giúp của SPSS và STATA | Đại học Kinh tế Quốc dân |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 | PGS. TS. Trần Thị Kim Thu, ThS. Đỗ Văn Huân | 2018 | Giáo trình Thống kê trong nghiên cứu thị trường | Đại học Kinh tế Quốc dân |
| 4 | David R. Anderson, Dennis J. Sweeney, Thomas A. Williams; Hoàng Trọng (chủ biên, dịch) | 2021 | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh | Kinh tế TP. Hồ Chí Minh |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Phân tích và dự báo trong kinh tế | https://www.haui.edu.vn/vn/goc-nhin-haui/phan-tich-du-lieu-kinh-doanh-va-tuong-lai-cua-nganh-trong-ky-nguyen-so/63103 | 1995 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS.Phạm Thị Huệ** |   **HP 12: QUẢN TRỊ MARKETING** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần: QKQM03** | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ MARKETING** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: MARKETING MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp những nguyên tắc nền tảng cho cách tiếp cận để quản trị hoạt động marketing.
* Học phần giúp học viên phân tích, đo lường, đánh giá được hoạt động quản trị marketing của một doanh nghiệp/tổ chức trong môi trường toàn cầu cũng như cơ hội thị trường để hoạch định được chiến lược marketing cho doanh nghiệp/tổ chức.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được các yếu tố môi trường tác động lên hoạt động marketing của doanh nghiệp từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp. | ELO 3 |
| G2 | Phác thảo kế hoạch chiến lược Marketing công tác hoạch định chiến lược, chiến thuật Marketing (4Ps); các vấn đề liên quan đến tổ chức, thực hiện và kiểm tra hoạt động Marketing trong kế hoạch. | ELO 4,8 |
| G3 | Phân tích, giải thích và thuyết trình lập luận giải quyết các vấn đề về quản trị marketing | ELO 6,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được thị trường mục tiêu, quá trình cung ứng giá trị cho khách hàng thông qua những kiến thức nền tảng. |
| CELO 2 | Nhận định được từng giai đoạn trong chu kì sống của sản phẩm, nhận diện cơ hội kinh doanh. |
| CELO 3 | Phác thảo, triển khai kế hoạch chiến lược Marketing cho sản phẩm phù hợp với từng giai đoạn thông qua ma trận SWOT. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3,4, 7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4, 7 | CELO1, CELO2, CELO3,  CELO4,  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Các Rubric cụ thể như sau: Rubric 1: Chuyên cần  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** | | **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** | | Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** | | Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |  Rubric 3: Bài tập  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** | | **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** | | Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** | | Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** | | Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |  Rubric 4: Thuyết trình  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** | | **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** | | Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** | | Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** | | Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |  Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** | | **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | | | Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | | | Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | | | Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | | | Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1.  BẢN CHẤT MARKETING VÀ QUẢN TRỊ MARKETING |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1 | - |  |  |
|  | 1. Bản chất Marketing và các quan điểm Marketing.  2. Tổng quan về quản trị Marketing.  3. Quản trị cung ứng giá trị cho khách hàng và Marketing quan hệ. |  | * Phân tích bản chất marketing; Phân tích và so sánh năm quan điểm quản trị Marketing. * Phân tích tiến trình quản trị marketing, quá trình cung ứng chuỗi giá trị cho khách hàng theo quan điểm truyền thống và hiện đại và tầm quan trọng của marketing quan hệ. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 | - |  |  |
|  | Thảo luận về thực trạng Marketing trong thực tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2.  PHÁT TRIỂN CÁC KẾ HOẠCH VÀ CHIẾN LƯỢC MARKETING |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1 | - |  |  |
|  | 1. Bản chất của kế hoạch hoá và các cấp lập kế hoạch của doanh nghiệp.  2. Quá trình lập kế hoạch chiến lược.  3. Lập kế hoạch Marketing.  4. Mối quan hệ giữa kế hoạch chiến lược và kế hoạch Marketing  5. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày sự liên kết giữa kế hoạch chiến lược và kế hoạch Marketing của trường hợp Vinamilk. |  | - Giải thích về bản chất kế hoạch hóa, các cấp lập kế hoạch của doanh nghiệp.  - Tiến trình lập kế hoạch chiến lược, lập kế hoạch marketing.   * Giải thích mối quan hệ giữa kế hoạch chiến lược và kế hoạch marketing. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế.  - Xem trước nội dung buổi 3.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3.  PHÂN TÍCH CƠ HỘI MARKETING |  | - |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Quản trị hệ thống thông tin và nghiên cứu Marketing.  2. Phân tích môi trường Marketing.  3. Phân tích cơ hôi Marketing.  4. Các khách hàng của doanh nghiệp.  5. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và trình bày về việc phân tích cơ hội Marketing trường hợp công ty Vinamilk. |  | * Phân loại về hệ thông thông tin marketing, tiến trình nghiên cứu marketing * Ứng dụng ma trận SWOT vào việc phân tích cơ hội marketing * Phân loại các khách hàng của doanh nghiệp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 4.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Tìm hiểu các tác động của môi trường marketing lên hoạt động marketing của một sản phẩm cụ thể. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4.  CHIẾN LƯỢC MARKETING MỤC TIÊU |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Xác định vị thế của doanh nghiệp trên thị trường sản phẩm.  2. Xác định đối tượng khách hàng.  3. Phân chia thị trường theo các tiêu thức phù hợp.  4. Đánh giá tiền năng của các khúc thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu.  5. Lựa chọn các phương thức Marketing nhằm khai thác thị trường mục tiêu.  6. Thực hành: Học viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Xác định và phân tích đối tượng khách hàng mục tiêu. * Phân tích các tiêu thức phân đoạn thị trường, hướng dẫn cách phân đoạn thị trường * Phân loại các tiêu chí đánh giá tiềm năng thị trường, các phương thức marketing nhằm khai thác thị trường mục tiêu. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Xem trước nội dung buổi 5.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Nghiên cứu về thị trường mục tiêu của một sản phẩm cụ thể. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4 (tt). CHIẾN LƯỢC MARKETING MỤC TIÊU |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hoạch định chiến lược Marketing Mix  2. Các chiến lược khác biệt hoá.  3. Định vị và chiến lược định vị.  4. Thực hành: Học viên tiến hành hoạch định chiến lược Marketing Mix cho một sản phẩm. |  | * Tiến trình hoạch định marketing-mix. * Các chiến lược định vị thị trường. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Xem trước nội dung buổi 6.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5.  CHIẾN LƯỢC MARKETING CẠNH TRANH |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Phân tích đối thủ cạnh tranh.  2. Chiến lược Marketing theo vị thế của doanh nghiệp.  3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và trình bày phân tích đối thủ cạnh tranh cụ thể của trường hợp Vinamilk. |  | * Nhận dạng và phân tích đối thủ cạnh tranh. * Giải thích các chiến lược marketing theo vị thế doanh nghiệp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Phân tích đối thủ cạnh tranh cho 1 sản phẩm cụ thể.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6.  QUẢN TRỊ SẢN PHẨM VÀ THƯƠNG HIỆU |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Các vấn đề cơ bản trong quản trị sản phẩm.  2. Quản trị thương hiệu.  3. Tổ chức quản trị sản phẩm và thương hiệu.  4. Chiến lược sản phẩm mới và chiến lược Marketing theo chu kì sống sản phẩm |  | * Phân biệt các vấn đề cơ bản trong quản trị sản phẩm. * Tiến trình tổ chức và quản trị sản phẩm, thương hiệu. * Tiến trình phát triển sản phẩm mới, trình bày chiến lược marketing theo chu kỳ sống sản phẩm. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 7.  QUẢN TRỊ GIÁ |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Xác định giá bán sản phẩm.  2. Chiến lược giá và phân biệt giá.  3. Các quyết định liên quan đến giá  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày về chiến lược giá của một sản phẩm cụ thể. |  | * Giải thích quy trình xác định mức giá cơ bản. * Phân tích về các chiến lược giá và các quyết định về việc thay đổi giá. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8.  QUẢN TRỊ KÊNH PHAN PHỐI |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Bản chất và chức năng của hệ thống kênh phân phối.  2. Cấu trúc hoạt động và hình thức, tổ chức kênh phân phối.  3. Tổ chức hay thiết kê kệnh phân phối.  4. Quản lí kênh phân phối.  5. Quyết định phân phối hàng hoá vật chất.  6. Thực hành: Học viên trình bày về quản trị kênh phân phối của một doanh nghiệp cho một sản phẩm cụ thể. |  | * Giải thích tầm quan trọng của kênh phân phối, bản chất và chức năng của hệ thống phân phối * Phác thảo tổ chức, thiết kế kênh phân phối. * Nhận dạng các phương thức quản lý kênh phân phối, các phương thức khuyến khích và đánh giá hoạt động của các thành viên kênh phân phối. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 9.  CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN HỖN HỢP |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Quản trị truyền thông Marketing tích hợp.  2. Quản trị bán hàng.  3. Marketing trực tiếp và Marketing trên mạng Internet.  4. Thực hành: Học viên thảo luận và trình bày chiến lược xúc tiến hỗn hợp của một sản phẩm cụ thể. |  | * Nhân dạng và phân tích các công cụ truyền thông marketing. * Phân biệt các thiết lập hỗn hợp các công cụ truyền thông hiệu quả. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Chuẩn bị thuyết trình cho đánh giá giữa kì. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập |  |
|  | ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |  |  |  |
|  | Học viên thuyết trình đề tài về chiến lược Marketing về sản phẩm tại đơn vị đang công tác. |  |  |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | | | | | |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 9).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Philip Kotler, Kevin Lane Keller; Ngô Thị Ngọc Huyền, Nguyễn Văn Sơn … (dịch và hh.đ) | 2020 | Quản trị Marketing | Hồng Đức |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Marc Oliver Opresnik - Kohzoh Takaoka | 2019 | Marketing trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 | Thế giới |
| 3 | Mediaz | 2019 | Marketing plan | Thế giới |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản trị Marketing | https://greenwich.edu.vn/quan-tri-marketing-la-gi/ | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** | |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Chữ ký đẹp - chữ ký tên Xuân | xemchuky.com  **TS. Nguyễn Xuân Hoài** | |
|  |

**HP 13: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKQC04 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh:** Strategic Management |
| 1. **Số tín chỉ: 3** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 |
| - Thực tập, đồ án |  |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần "Quản trị chiến lược" là một khóa học quan trọng trong lĩnh vực quản trị kinh doanh, tập trung vào việc phát triển và thực hiện các chiến lược để đạt được mục tiêu và thành công dài hạn của doanh nghiệp. Học viên sẽ được trang bị kiến thức về cách phân tích môi trường kinh doanh, xác định định vị cạnh tranh, thiết lập mục tiêu chiến lược và lập kế hoạch thực hiện.
* Trong học phần này, học viên sẽ hiểu rõ về các khái niệm quan trọng như phân tích SWOT, xây dựng mô hình kinh doanh, phân loại và quản lý nguồn lực, cũng như cách ứng dụng các chiến lược tiếp thị, phát triển sản phẩm và mở rộng thị trường. Học viên sẽ được khuyến khích tư duy sáng tạo và đưa ra các giải pháp đột phá để định hình tương lai bền vững của tổ chức.
* Học phần này cũng giúp học viên phát triển khả năng lãnh đạo, quản lý thay đổi và định hình văn hóa tổ chức để thúc đẩy sự phát triển và đạt được lợi ích cạnh tranh trong môi trường kinh doanh thay đổi nhanh chóng.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | - Phân Tích Môi Trường Kinh Doanh: Mục tiêu này tập trung vào khả năng của học viên phân tích và hiểu rõ môi trường kinh doanh, bao gồm các yếu tố chính như sự cạnh tranh, xu hướng thị trường, văn hóa tổ chức và các yếu tố khác ảnh hưởng đến quá trình quản trị chiến lược. | ELO1 |
| G2 | - Xây Dựng Chiến Lược: Mục tiêu này hướng đến việc phát triển khả năng của học viên trong việc xác định và thiết lập chiến lược kinh doanh bền vững. Học viên sẽ học cách định vị cạnh tranh, xác định đối tượng khách hàng, xây dựng mục tiêu và kế hoạch chiến lược phù hợp với mục tiêu dài hạn của doanh nghiệp. | ELO2 |
| G3 | - Thúc Đẩy Đột Phá và Sáng Tạo: Mục tiêu này nhấn mạnh sự cần thiết của sự đột phá và sáng tạo trong quản trị chiến lược. Học viên sẽ được khuyến khích tư duy ngoại cảm, tìm kiếm giải pháp mới và áp dụng các ý tưởng đột phá để thúc đẩy sự phát triển và tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức. | ELO7 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Học viên có khả năng định hình chiến lược kinh doanh cho một tổ chức. Họ có khả năng nhận biết các công nghệ số phổ biến và hiểu cách sử dụng chúng trong môi trường kinh doanh. |
| CELO 2 | Học viên có khả năng phân tích môi trường kinh doanh và các yếu tố cạnh tranh để định hướng chiến lược phù hợp. Họ cũng có khả năng phân tích các quy trình kinh doanh hiện tại và đề xuất các cải tiến |
| CELO 3 | Học viên có khả năng tổng hợp các thông tin và dữ liệu từ nhiều nguồn để đưa ra quyết định chiến lược toàn diện. Họ có khả năng tích hợp các khía cạnh quản trị chiến lược vào kế hoạch phát triển bền vững của tổ chức. |
| CELO 4 | Học viên có khả năng xây dựng và thực thi kế hoạch chiến lược. Họ có kỹ năng lãnh đạo và quản lý để hướng dẫn nhóm và đạt được mục tiêu của dự án chuyển đổi. |
| CELO 5 | Học viên có thái độ sẵn lòng học hỏi và chấp nhận thách thức trong quá trình làm việc và kinh doanh. Họ cũng hiểu về tầm quan trọng của cải tiến liên tục và linh hoạt trong việc ứng dụng công nghệ số để thích ứng với các biến đổi của thị trường và xã hội. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | N | N | N | N | N | S |
| CELO2 | H | S | N | N | N | N | N | N |
| CELO3 | S | H | S | N | N | N | N | N |
| CELO4 | N | N | N | S | N | N | N | S |
| CELO5 | N | N | N | N | N | N | N | H |
| **Tổng hợp** | **S** | **H** | **N** | **S** | **N** | **N** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm danh  Bài tập hàng tuần | 20% | 1 | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 4  CELO 5 | Điểm danh hàng tuần |
| 3 | Làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 1, 3, 4, 7 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | Test Trắc nghiệm và tự luận | 30% | 3 | Làm bài test lấy điểm cá nhân |
| 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tự luận hoặc trắc nghiệm hoăc kết hợp cả 2 | 100% | Rubric 1, 3,4 | CELO 1 2 3 4 | Bài thi cuối kỳ |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **Chương 1: Tổng quan về quản trị chiến lược** | | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  1.1 Quản trị chiến lược là gì?  1.2 Những khái niệm cơ bản trong quản trị chiến lược  1.3 Mô hình quản trị chiến lược  1.4 Lợi ích và tầm quan trọng của quản trị chiến lược  1.5 Các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị chiến lược hiệu quả | 05/0/0 | - Phân biệt được các ý nghĩa của quản trị chiến lược  - Vận dụng Các mô hình quản trị chiến lược | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| **Chương 2: Xây dựng Tầm nhìn và Sứ mệnh kinh doanh** | | | | | | | |
| 2.1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1. Tầm nhìn của doanh nghiệp  2.2. Sứ mệnh của doanh nghiệp  2.3. Tầm quan trọng của tầm nhìn và sứ mệnh  2.4. Thành phần của một tuyên bố sứ mệnh | 2,5/0/0 | - Tự xây dựng được tầm nhìn xứ mạng trong kinh doanh | CELO 1  CELO 2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 | 2,5/05/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 3: Phân tích môi trường bên ngoài | | | | | | | |
| 2.2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  3.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên ngoài  3.2 Phân tích môi trường kinh tế  3.3 Phân tích môi trường xã hội, văn hóa và môi trường  3.4 Phân tích môi trường chính trị và luật pháp  3.5 Phân tích môi trường công nghệ  3.6 Phân tích môi trường cạnh tranh ngành  3.7 Mô hình 5 áp lực Porter  3.8 Ma trận đánh giá các yếu tố bên ngoài (EFE)  3.9 Ma trận hình ảnh cạnh tranh (CPM) | 2,5/0/0 | - Phân tích được môi trường kinh doanh  - Vận dụng kiến thức xây dựng được các ma trận EFE, CPM | CELO 2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 2 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 4: Phân tích môi trường bên trong | | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1 Bản chất và vai trò của phân tích môi trường bên trong  4.2 Mối quan hệ giữa chiến lược và văn hóa doanh nghiệp  4.3 Các yếu tố quản trị  4.4 Các yếu tố Marketing  4.5 Các yếu tố Tài chính/Kế Toán  4.6 Các yếu tố vận hành/sản xuất  4.7 Các yếu tố về hệ thống quản lý thông tin  4.8 Các yếu tố về nghiên cứu và phát triển (R&D)  4.9 Ma trận đánh giá các yếu tố bên trong (IFE) | 5/0/0 | - Phân tích được môi trường bên trong  - Vận dụng xây dựng được ma trận IFE | CELO 2  CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: VỀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BÊN NGOÀI VÀ BÊN TRONG TẠI DOANH NGHIỆP (05 tiết) | 5/0/0 | - Thực hành phân tích môi trường và xây dựng ma trận EFE, CPM, IFM | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 05/10/0 | Học viên hoàn thiện xây dựng ma trận EFE, CPM, IFM | CELO 2, 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 5: Xây dựng chiến lược | | | | | | | |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  5.1 Mục tiêu dài hạn  5.2 Các cấp độ của chiến lược  5.3 Các chiến lược hợp nhất  5.4 Các chiến lược phát triển và mở rộng  5.5 Các chiến lược đa dạng hóa  5.6 Năm chiến lược cạnh tranh cơ bản của Michael Porter  5.7 Các chiến lược khác | 5/0/0 | - Ứng dụng các công cụ xây dựng chiến lược | CELO 4  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 6: Phân tích và lựa chọn chiến lược | | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  6.1. Tổng quan về phân tích và lựa chọn chiến lược  6.2. Các công cụ phân tích chiến lược  6.2.1. SWOT  6.2.2. SPACE  6.2.3. BCG  6.2.4. IE Matrix  6.3. Công cụ lựa chọn chiến lược QSPM | 5/0/0 | - Phân tích và xây dựng được các ma trận SWOT, SPACE, BCG và lựa chọn chiến lược QSPM | CELO 3  CELO 4 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 05/10/0 | Thành thạo xây dựng được các ma trận SWOT, SPACE, BCG và lựa chọn chiến lược QSPM | CELO 3, 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 7: Tổ chức thực hiện chiến lược | | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  7.1. Khái quát về tổ chức thực hiện chiến lược  7.2. Các vấn đề quản trị và vận hành  7.2.1. Xây dựng mục tiêu hằng năm  7.2.2. Xây dựng chính sách  7.2.3. Vấn đề phân bổ nguồn lực và nhân sự  7.2.4. Vấn đề cơ cấu tổ chức  7.2.5. Vấn đề tái cấu trúc, tái cơ cấu  7.3. Các vấn đề cấp chức năng  7.3.1. Marketing  7.3.2. Tài chính  7.3.3. R&D  7.3.4. Hệ thống quản lý thông tin | 5/0/0 | - Phân tích và thực hiện được các chiến lược kinh doanh | CELO 4 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 7 và đọc trước chương 8 | 05/10/0 | Thành thạo trong việc thực hiện chiến lược | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 8: Hệ thống kiểm soát chiến lược, đánh giá và điều chỉnh chiến lược | | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  8.1. Khung đánh giá chiến lược  8.2. Thẻ điểm cân bằng (Balanced Scorecard)  8.3. Hệ thống đánh giá chiến lược hiệu quả  8.4. Kế hoạch dự phòng | 5/0/0 | - Vận dụng thành thạo hệ thống kiểm soát và điều chỉnh sai sót khi thực hiện chiến lược | CELO 3,4 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 8 | 05/10/0 | Thành thạo trong việc thực hiện chiến lược | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 9, 10 11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC, HỆ THỐNG KIỂM SOÁT (20 tiết) | 20/0/0 | - Thực hành xây dựng chiến lược và hệ thống kiểm soát | CELO 3,4 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức thực hành | 20/40/0 | Thành thạo trong việc thực hiện chiến lược | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Fred R. David; Nguyễn Thanh Sơn, Bùi Thanh Tráng, Đoàn Thị Hồng Vân...[và những người khác](dịch) | 2020 | Quản trị chiến lược: Khái luận và các tình huống | Hồng Đức |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Koji matani, Mai Phương dịch | 2020 | Quản lý chiến lược | Công Thương |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản trị chiến lược | <https://www.fmit.vn/tin-tuc/quan-tri-chien-luoc-la-gi> | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** | |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Hà Kiên Tân** | |  | | | | **HP 14: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC** | | | |
| |  |  | | --- | --- | | **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | |  |  | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKNL509 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: HUMAN RESOURCE MANAGEMENNT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Bất kỳ cứ cấp quản trị nào có nhân viên dưới quyền mình cũng phải biết quản trị nhân viên của mình, và sự thành công hay thất bại của mọi cơ quan, mọi tổ chức chung quy cũng là do chúng ta có biết quản trị nhân sự hay không. Trách nhiệm của các nhà quản trị là làm sao cho nhân viên thỏa mãn với công việc, gắn bó với tổ chức, tích cực làm việc, có tinh thần trách nhiệm và tinh thần hợp tác, có óc sáng kiến, và cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp chung.
* Để làm được điều đó, các cấp quản trị phải nắm được những kiến thức cơ bản và nâng cao về quản trị nhân sự và biết ứng dụng nó trong mọi loại hình doanh nghiệp cũng như mọi tổ chức. Những kiến thức cơ bản về quản trị nhân sự bao gồm những hoạt động sau đây: hoạch định, tuyển mộ, tuyển chọn, đào tạo, phát triển, đánh giá thành tích công tác, lãnh đạo (sử dụng, duy trì, động viên…) và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho nhân viên nhằm đạt dược mục tiêu chiến lược và viễn cảnh (vision) của tổ chức.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Thiết lập và xây dựng bản mô tả công việc, lập kế hoạch nhân lực, quy trình tuyển dụng, quy trình đào tạo, quy trình đánh giá nhân sự của doanh nghiệp. | ELO1 |
| G2 | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị nhân lực trong mối quan hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO2,8 |
| G3 | Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực, hành vi kết quả của nhân viên. | ELO3,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Thiết lập và xây dựng bản mô tả công việc, lập kế hoạch nhân lực, quy trình tuyển dụng, quy trình đào tạo, quy trình đánh giá nhân sự của doanh nghiệp. |
| CELO 2 | Vận dụng được các kiến thức và kỹ năng thực hành nâng cao về quản trị nhân lực trong mối quan hệ với các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. |
| CELO 3 | Phân tích, đánh giá và thực hiện các dự án nghiên cứu về quản trị nguồn nhân lực, hành vi kết quả của nhân viên. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3, 7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 3, 4, 7 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tiểu luận | 100% | 8 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Báo cáo tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC CHIẾN LƯỢC |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Vai trò của quản trị nguồn nhân lực chiến lược trong doanh nghiệp.  2. Quản trị nguồn nhân lực chiến lược là gì.  3. Thực trạng quản trị nguồn nhân lực tại Việt Nam hiện nay.  4. Cách viết dự án tư vấn và phân tích, đánh giá các nghiên cứu trong quản trị nguồn nhân lực |  | Học viên cần nắm vai trò của quản trị nhân sự chiến lược. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận liên hệ trong công tác quản trị nhân sự trong thực tế tại đơn vị học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 2. PHÂN TÍCH, CHẨN ĐOÁN TÌNH HÌNH NHÂN SỰ CỦA DOANH NGHIỆP |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Phân tích, chẩn đoán tình trạng tổ chức nhân lực của doanh nghiệp.  2. Tái cấu trúc tổ chức và phân công chức năng nhiệm vụ trong bộ máy quản lý.  3. Mô tả công việc phòng ban.  4. Thực hành chẩn đoán tình hình tổ chức nhân sự tại tập đoàn TTT |  | * Học viên biết cách vận dụng để chẩn đoán tình trạng nhân sự tại tổ chức. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 3. QUẢN LÝ CÔNG VIỆC PHÒNG, BAN/BỘ PHẬN |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Phân tích và thiết lập bảng mô tả công việc phòng/ban/bộ phận.  2. Ứng dụng lý thuyết để lập bảng mô tả công việc tại đơn vị công tác.  3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về công tác quản lý phòng ban tại đơn vị đang công tác. |  | * Học viên nắm được cách quản lý công việc phòng/ban/bộ phận |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 4. TUYỂN DỤNG |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Chiến lược và chính sách tuyển dụng.  2. Kỹ năng tuyển dụng và chọn lựa ứng viên.  3. Thực hành phân tích tình huống: học viên phân tích tình huống tuyển dụng tại tập đoàn Mai Linh. |  | * Học viên nắm vững các kỹ năng về tuyển dụng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các kỹ năng về tuyển dụng trong thực tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 5. ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hình thức, nội dung, cách đánh giá hiệu quả các chương trình đào tạo.  2. Cách thức xác định những năng lực cần thiết cho các chức danh trong tổ chức.  3. Các mô hình đánh giá đào tạo phổ biến trên thế giới và tại Việt Nam hiện nay.  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày tình huống đào tạo nhân lực thực tế tại đơn vị công tác |  | * Học viên nắm được quy trình đào tạo nguồn nhân lực trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về hình thức đào tạo phổ biến tại Việt Nam. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 6. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Hệ thống đánh giá hiệu quả quản lý công việc.  2. Kết quả thực hiện công việc theo BSC và KPI  3. Thực hành phân tích tình huống Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng vào quản trị chiến lược tổng công ty điện lực Tp.HCM giai đoạn 2013 – 2020. |  | * Học viên hiểu và vận dụng cách đánh giá kết quả thực hiện công việc. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH | |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Các nhóm thuyết trình về thiết kế và xây dựng bản mô tả công việc phòng/ban/bộ phận. |  | * Học viên làm việc nhóm và chuẩn bị bài thuyết trình trước khi đến lớp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 8. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC CỦA NHÂN VIÊN (tt) | | | |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Thiết lập mục tiêu bộ phận và mục tiêu cá nhân  2. Đánh giá kết quả thực hiện công việc của nhân viên theo KPI.  3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm để xác định mục tiêu bộ phận và mục tiêu cá nhân theo thực tế tại đơn vị đang công tác. |  | * Học viên vận dụng cách đánh giá kết quả thực hiện công việc vào thực tế đơn vị đang công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 9. TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Các hình thức lương trong doanh nghiệp.  2. Chính sách lương trong doanh nghiệp.  3. Hệ thống tiền lương trong doanh nghiệp.  4. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và xác định chính sách, hệ thống lương tại thực tế đơn vị công tác. |  | * Học viên biết cách vận dụng chính sách trả công lao động vào thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 10. TRẢ CÔNG LAO ĐỘNG (tt) | | | |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Xác định giá trị công việc và thiết lập hệ số lương trong tổ chức.  2. Các hình thức và chính sách thưởng trong doanh nghiệp.  3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và trình bày về hình thức lương khoán tại doanh nghiệp |  | * Học viên vận dụng cơ chế lương thưởng vào thực tế đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 11. THỰC HÀNH NGHIÊN CỨU MỘT MẢNG CHỨC NĂNG QUẢN TRỊ NHÂN LỰC (ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG CỦA ĐỘI NGŨ NHÂN LỰC/TẠO ĐỘNG LỰC CHO NHÂN VIÊN/NÂNG CAO HIỆU QUẢ LÀM VIỆC NHÓM) |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và các nguyên tắc xây dựng cơ chế kiểm soát.  2. Tiến trình kiểm soát.  3. Các loại hình kiểm soát.  4. Công cụ kiểm soát. |  | * Học viên nắm vững tiến trình kiểm soát và các công cụ kiểm soát. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 1. Học viên làm việc nhóm và trình bày nghiên cứu ứng dụng thực tế đánh giá mức độ sẵn sàng của đội ngũ nhân sự tại tổ chức thực tế nơi học viên đang làm việc.  2. Yêu cầu của nghiên cứu.  a.Lý do nghiên cứu.  b. Mục tiêu nghiên cứu.  c. Phương pháp thực hiện.  d. Cơ sở lý thuyết nền.  e. Kết quả áp dụng trong tình huống cụ thể tại đơn vị đang công tác của học viên. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN | | | |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 9).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trần Kim Dung | 2018 | Quản trị nguồn nhân sự | Tài chính |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Bernard Marr, Mộc Châu (dịch), VNHR (hiệu đính) | 2020 | Quản trị nhân sự thông minh bằng dữ liệu: Bộ công cụ phân tích và đo lường hiệu quả công việc trong thời đại số | Công thương |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Đánh giá kết quả thực hiện công việc. | <https://www.testcenter.vn/blog/danh-gia-thuc-hien-cong-viec-la-gi/> | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** | |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Hà Kiên Tân** | |
|  |

**HP 15: QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKTD512 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: CHANGE MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần sẽ giúp cho học viên có kiến thức chuyên sâu về sự thay đổi, bổ sung thêm kiến thức cho học viên thực hiện các nghiên cứu trong lĩnh vực quản trị tổng hợp.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích tầm quan trọng của sự thay đổi, những loại hình thay đổi, nguyên nhân của tâm lý ngại thay đổi, tác động của hiệu ứng Pygmalion, từ đó thấu được ý nghĩa của việc phải thường xuyên ứng phó với những thay đổi do môi trường thay đổi trong tương lai. | ELO1 |
| G2 | Chỉ rõ vai trò, tác động của nhà quản trị, cá nhân và tổ chức đối với quản trị sự thay đổi. | ELO2 |
| G3 | Lựa chọn các biện pháp hoạch định tốt nhất để quản lý sự thay đổi. | ELO2 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích tầm quan trọng của sự thay đổi, những loại hình thay đổi, nguyên nhân của tâm lý ngại thay đổi, tác động của hiệu ứng Pygmalion, từ đó thấu được ý nghĩa của việc phải thường xuyên ứng phó với những thay đổi do môi trường thay đổi trong tương lai. |
| CELO 2 | Chỉ rõ vai trò, tác động của nhà quản trị, cá nhân và tổ chức đối với quản trị sự thay đổi. |
| CELO 3 | Lựa chọn các biện pháp hoạch định tốt nhất để quản lý sự thay đổi. |
| CELO 4 | Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị sự thay đổi của một tổ chức. |
| CELO 5 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3, 4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 2,3 | CELO1, 2,3,4,5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tiểu luận | 100% | 8 | CELO1,2,3,4,5 | Báo cáo tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Giới thiệu: thế giới đang thay đổi  2. Các tác lực dẫn đến sự thay đổi  3. Tất cả đều thay đổi  4. Nhà quản trị sự thay đổi  5. Các loại thay đổi |  | Học viên cần nắm được các tác lực dẫn đến sự thay đổi. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập tình huống |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ QUẢN TRỊ SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 2, 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Lý thuyết về quản trị trước đây và bản chất thay đổi của công việc  2. Các loại thay đổi  3. Các cấp độ thay đổi  4. Sự thay đổi theo chương trình.  5. Các mô hình thay đổi truyền thống |  | * Học viên phân biệt các loại thay đổi và các cấp độ thay đổi. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà. | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tìm hiểu 1 số tình huống về các cấp độ thay đổi. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. CÁC ĐIỀU KIỆN CỦA SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Động lực của sự thay đổi  2. Các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sự thay đổi |  | * Học viên phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận nhóm về các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến sự thay đổi |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4. QUY TRÌNH CỦA SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 5, 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Nhận diện nhu cầu thay đổi  2. Chọn các nhu cầu ưu tiên  3.Những nguyên tắc và quy trình  4. Đánh giá rủi ro.  5. Sự chấp thuận của Ban giám đốc  6.Triển khai chiến lược thay đổi  7.Làm cho tổ chức chuyển động |  | * Học viên nắm vững các nguyên tắc và quy trình của sự thay đổi |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Quay video clip về các chiến lược thay đổi |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 7, 8 | A. CÁC NỘI DUNG CHÍNH GIẢNG DẠY TRÊN LỚP | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 1.Truyền đạt thông tin  2.Tổng động viên doanh nghiệp thực hiện thay đổi  3.Quyết định phương pháp quản trị sự thay đổi  4.Những biện pháp thực hiện, giám sát, đánh giá |  | * Học viên nắm được các phương pháp quản trị sự thay đổi. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tổng kết một số Những biện pháp thực hiện, giám sát, đánh giá sự thay đổi tại doanh nghiệp. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. SỰ THAY ĐỔI CỦA CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Thay đổi các thành viên trong DN  2.Thay đổi văn hóa |  | * Học viên nhận biết sự thay đổi văn hóa của tổ chức. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập tình huống về thay đổi văn hóa |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. CÁC KỸ THUẬT THAY ĐỔI BỀN VỮNG |  |  |  |  |  |  |
| 10 , 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 1. Các chiến lược triển khai  2. Các phong cách quản lý sự thay đổi  3. Mục tiêu của sự thay đổi  4. Tính năng động của tổ chức |  | * Học viên phân tích được các chiến lược triển khai của tổ chức |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập tình huống về các chiến lược. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8. LÃNH ĐẠO SỰ THAY ĐỔI |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Yếu tố lãnh đạo trong trong quản trị thay đổi doanh nghiệp  2. Mức độ quan trọng của các nhà lãnh đạo trong quản trị thay đổi  3. Các mô hình Lãnh đạo sự thay đổi  4. Hạn chế việc chống đối sự thay đổi  Sự thay đổi phải diễn ra từ cấp trên |  | - Học viên nắm được các Mức độ quan trọng của các nhà lãnh đạo trong quản trị thay đổi |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tổng hợp các mô hình lãnh đạo sự thay đổi |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Vũ Hoàng, Quỳnh Trâm (dịch) | 2021 | Quản lý sự thay đổi | Đại học Kinh tế Quốc dân |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | John P. Kotter, David A. Garvin, Michael A. Roberto, ... [và những người khác], Quế Khanh (dịch) | 2019 | Quản lý sự thay đổi = On change management: Tại sao các nổ lực thay đổi lại thất bại? | Công Thương |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản trị sự thay đổi trong tổ chức | https://pdca.vn/quan-tri-su-thay-doi-trong-to-chuc.html | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Text, letter  Description automatically generated  **TS. Nguyễn Hữu Thân** | |

**HP 16: NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKLD518 | 1. **Tên học phần: NGHỆ THUẬT LÃNH ĐẠO** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: LEADERSHIP** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần này cung cấp kiến thức về nghệ thuật lãnh đạo trong các hoạt động tuyển dụng, bố trí nhân sự phù hợp, đánh giá phê bình, động viên nhân viên, giải quyết khéo léo các xung đột trong tổ chức.
* Học phần này cũng trang bị cho học viên kỹ năng làm chủ các tình huống trong quản trị, nền tảng để lãnh đạo doanh nghiệp.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được các vấn đề liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo. | ELO1 |
| G2 | Đánh giá được các chiến lược ảnh hưởng trong thực tế, các phong cách lãnh đạo, sự giống và khác nhau giữa các mô hình lãnh đạo. | ELO2 |
| G3 | Vận dụng được những kiến thức về nhà lãnh đạo mới trong kỷ nguyên số. | ELO2,7 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được các vấn đề liên quan đến nghệ thuật lãnh đạo. |
| CELO 2 | Đánh giá được các chiến lược ảnh hưởng trong thực tế, các phong cách lãnh đạo, sự giống và khác nhau giữa các mô hình lãnh đạo. |
| CELO 3 | Vận dụng được những kiến thức về nhà lãnh đạo mới trong kỷ nguyên số. |
| CELO 4 | Ứng dụng kiến thức trong môn học vào giải quyết các tình huống lãnh đạo trong hoạt động sản xuất và kinh doanh của doanh nghiệp. |
| CELO 5 | Luôn có tinh thần đi đầu, dám nghĩ dám làm, ý chí làm lãnh đạo. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3, 7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Nộp Báo cáo (Tiểu luận) | 100% | 8 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Báo cáo tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** | |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** | |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** | |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** | |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** | |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** | |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** | |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** | |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ LÃNH ĐẠO VÀ NHÀ LÃNH ĐẠO |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm lãnh đạo  2. Khái niệm Nhà lãnh đạo  3. Vai trò, chức năng nhiệm vụ của NLĐ  4. Hiệu quả lãnh đạo  5. Cách tiếp cận nghiên cứu về lãnh đạo.  6. Vai trò, chức năng nhiệm vụ của NLĐ  7. Các cấp độ lãnh đạo  8. Các thách thức, cạm bẫy, sai lầm của NLĐ |  | Học viên cần nắm vai trò, chức năng của nhà lãnh đạo. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tìm hiểu một số hình mẫu về các nhà lãnh đạo nổi tiếng tại VN và cho vài nhận xét cơ bản về phẩm chất cần có của 1 nhà lãnh đạo |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2. QUYỀN LỰC VÀ SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA LÃNH ĐẠO |  |  |  |  |  |  |
| 2, 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Định nghĩa quyền lực  2. Khái niệm sự ảnh hưởng của lãnh đạo  3. Nguồn gốc của quyền lực  4. Các yếu tố của quyền lực  5. Các nguyên tắc sử dụng quyền lực |  | * Học viên phân tích được các yếu tố của quyền lực. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tìm hiểu 1 số tình huống về cơ sở quyền lực và rút ra bài học kinh nghiệm từ các tình huống này |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. SỰ KHÁC NHAU GIỮA LÃNH ĐẠO VÀ QUẢN LÝ |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Lãnh đạo và quản lý  2. Sự khác nhau giữa lãnh đạo và quản lý |  | * Học viên phân biệt được sự khác nhau giữa lãnh đạo và quản lý. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Xây dựng video clip để mình họa các chiến lược ảnh hưởng |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4. PHẨM CHẤT VÀ KỸ NĂNG LÃNH ĐẠO |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Những tố chất NLĐ cần có  2. Bảy kỹ năng đặc biệt  3. Các hành vi thường gặp  4. Thế nào là 1 nhà lãnh đạo giỏi |  | * Học viên nắm vững các kỹ năng đặc biệt và hành vi của 1 nhà lãnh đạo giỏi. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Phân tích thực trạng phẩm chất và kỹ năng lãnh đạo của các nhà lãnh đạo VN hiện nay. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5. PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO |  |  |  |  |  |  |
| 6, 7 | A. CÁC NỘI DUNG CHÍNH GIẢNG DẠY TRÊN LỚP | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Khái niệm  2.Quản trị dạng lưới  3.Tiếp cận dựa trên Bốn Nền tảng  4.Lãnh đạo Tình huống  5.Lãnh đạo theo cảm xúc  6.Lãnh đạo chuyển đổi  7.Lãnh đạo phục vụ  8.Thuyết lãnh đạo của BASS |  | * Học viên nắm được các phong cách lãnh đạo khác nhau của nhà lãnh đạo. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tổng kết một số hình mẫu về phong cách lãnh đạo một số nhà lãnh đạo điển hình tại VN và thế giới, rút ra kinh nghiệm |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. NHÀ LÃNH ĐẠO MỚI TRONG KỶ NGUYÊN SỐ |  |  |  |  |  |  |
| 8, 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Nhà lãnh đạo mới  2.Bốn kiểu lãnh đạo tương lai  3.Nhà lãnh đạo 360 độ  4.Hành trình lãnh đạo  5.Lãnh đạo chuyển đổi số |  | * Học viên hiểu và vận dụng cách đánh giá kết quả thực hiện công việc. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tổng hợp sơ đồ tư duy 6 chương đã học |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | John C.Maxwell; Đinh Việt Hòa | 2020 | 21 nguyên tắc vàng của nghệ thuật lãnh đạo | Lao động |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Đình Hùng | 2016 | Nghệ thuật lãnh đạo và giải đáp các tình huống quan trọng dành cho Giám đốc | Kinh tế Tp. HCM |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Thúc đẩy tư duy và đào tạo lãnh đạo | https://www.leadershipnow.com/ | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Lê Xuân Nam** | |
|  |

**HP 17: TRUYỀN THÔNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | | |
| 1. **Mã học phần:** QKTG01 | 1. **Tên học phần: TRUYỀN THÔNG GIAO TIẾP TRONG KINH DOANH** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh:**  Business Communication and Media |
| 1. **Số tín chỉ: 3** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 |
| - Thực tập, đồ án |  |
| - Tự học | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp các phương tiện giao tiếp bằng lời, giao tiếp không lời qua ánh mắt cử chỉ, và qua các văn bản trên giấy cũng như trên Internet là rất cần thiết với nhà quản trị. Trong thực tế, sự thành công của nhà quản trị tùy thuộc rất nhiều vào khả năng truyền đạt tư tưởng bằng lời nói cũng như bằng văn bản sao cho có bài bản, súc tích, hợp lý để có thể thuyết phục được cấp trên, cấp dưới, đồng nghiệp, hoặc các đối tác kinh doanh hiểu và chấp nhận những đề xuất hoặc những đề nghị của mình.
* Môn học Giao tiếp trong kinh doanh giúp cho học viên biết và thực hành các kỹ năng giao tiếp để có thể tự tin và thành công trong giao tiếp và đàm phán với mọi người, đặc biệt là với đối tác kinh doanh.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Giải thích và sử dụng các lý thuyết và kiến thức cốt lõi về giao tiếp trong kinh doanh. | ELO4 |
| G2 | Vận dụng các kỹ năng: thuyết trình, sơ giao, lắng nghe, viết thư tín, giải mã ngôn ngữ cơ thể, giao tiếp đa văn hóa và đàm phán để thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp | ELO6 |
| G3 | Tính tự chủ và chịu trách nhiệm đối với các hoạt động trong doanh nghiệp và trong cuộc sống | ELO8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Xác định các rào cản trong giao tiếp và cách vượt qua các rào cản này |
| CELO 2 | Chọn lựa các kỹ năng giao tiếp vào thực tế, bao gồm: sơ giao, thuyết trình, lắng nghe, viết thư tín, giải mã ngôn ngữ cơ thể, giao tiếp đa văn hóa |
| CELO 3 | Sáng tạo về những phương pháp giao tiếp trong kinh doanh hiệu quả |
| CELO 4 | Lập kế hoạch đàm phán, thực hiện đàm phán và xử lý những tình huống xảy ra trong quá trình đàm phán. |
| CELO 5 | Chủ động, tích cực, quan tâm đúng mức đến các hoạt động trong doanh nghiệp và trong cuộc sống, thích tương tác, làm việc nhóm, quan tâm đến lợi ích của tổ chức. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | N | N | N | S | N | H | N | S |
| CELO2 | N | N | N | S | S | H | N | H |
| CELO3 | N | N | S | S | N | N | S | N |
| CELO4 | N | N | N | N | N | H | S | S |
| CELO5 | N | N | N | N | N | N | N | H |
| **Tổng hợp** | **N** | **N** | **S** | **S** | **S** | **H** | **S** | **H** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm danh  Bài tập hàng tuần | 20% | 1 | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 4  CELO 5 | Điểm danh hàng tuần |
| 3 | Làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 1,3, 4,7 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | Test Trắc nghiệm và tự luận | 30% | 3 | Làm bài test lấy điểm cá nhân |
| 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tự luận hoặc trắc nghiệm hoăc kết hợp cả 2 | 100% | 4 | CELO 1 2 3 | Bài thi cuối kỳ |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** | |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** | |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** | |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ KỸNĂNG GIAO TIẾP** | | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  1.1. Giao tiếp: giới thiệu khái niệm và tầm quan trọng của giao tiếp trong kinh doanh  1.2. Chức năng giao tiếp  1.3. Các hình thức giao tiếp trong kinh doanh  1.4. Các rào cản trong giao tiếp | 05/0/0 | - Ứng dụng được hình thức giao tiếp trong kinh doanh | CELO 1,2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| **Chương 2: KỸNĂNG SƠ GIAO** | | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1. Kỹ năng chào hỏi/giới thiệu  2.2. Kỹ năng bắt tay  2.3. Kỹ năng trao/nhận danh thiếp  2.4. Kỹ năng gây thiện cảm | 05/0/0 | - Thành thạo trong việc ứng dụng các kỹ năng sơ giao | CELO 2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm và thảo luận |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 | 05/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 2 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 3: KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH | | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  3.1 Quá trình chuẩn bị bài thuyết trình  3.2. Trong quá trình thuyết trình:  Cách trình bày lôi cuốn, thu hút sự chú ý của khán giả.  Thể hiện sự tự tin trong việc trình bày và diễn đạt ý kiến.  Xử lý tình huống và câu hỏi từ khán giả một cách tự tin và lịch sự.  3.3. Sau khi thuyết trình:  Nhận xét và đánh giá bản thân về quá trình thuyết trình.  Rút kinh nghiệm từ những điểm mạnh và yếu trong bài thuyết trình.  Học hỏi và cải thiện kỹ năng thuyết trình cho các lần thuyết trình tiếp theo | 5/0/0 | - Tự tin trình bày và thuyết phục trước khách hàng | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 4: KỸ NĂNG NGHE HIỂU & ĐẶT CÂU HỎI | | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1. Tầm quan trọng của việc nghe hiểu có hiệu quả  4.2. Những rào cản đối với việc nghe hiểu có hiệu quả  4.3. Các phương pháp nghe có hiệu quả | 5/0/0 | - Sáng tạo khi đặt câu hỏi hay cho người khác | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 5,6,7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH VỀ VIỆC VẬN DỤNG CÁC KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH, KỸ NĂNG SƠ GIAO, KỸ NĂNG NGHE VÀ NÓI TRONG TÌNH HUỐNG KINH DOANH(15 tiết) | 15/0/0 | - Trở thành người thuyết trình và giao tiếp tốt trong kinh doanh | CELO 3  CELO 4 | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 15/30/0 | Tự tin lưu loát và sáng tạo nghệ thuật khi thuyết trình và giao tiếp trong kinh doanh | CELO 3,4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 5: KỸ NĂNG GIAO TIẾP ĐA VĂN HÓA | | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  5.1. Tầm quan trọng của giao tiếp đa văn hóa trong kinh doanh  5.2. Tìm hiểu về văn hóa và định hướng văn hóa  5.3. Phát triển các kỹ năng giao tiếp đa văn hóa  5.4. Giao tiếp ở một số nước trên thế giới | 5/0/0 | - Là một người giao tiếp đa văn hóa tốt | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 3 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 6: Kỹ năng phân tích, đánh giá và đột phá thế găng trong đàm phán | | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  6.1. Kỹ năng phân tích trong đàm phán  6.2. Kỹ năng định giá trong đàm phán  6.3. Kỹ năng đột phá thế găng trong đàm phán | 5/0/0 | - Biết cách phân tích và đánh giá thế gang trong đàm phán | CELO 4  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 6 | 05/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 10,11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: THỰC HÀNH VỀ KỸ NĂNG GIAO TIẾP ĐA VĂN HÓA VÀ KỸ NĂNG ĐỘT PHÁ THẾ GĂNG TRONG ĐÀM PHÁN (15 Tiết) | 15/0/0 | - Thành thạo trong việc các tình huống giao tiếp đa văn hóa và đột phá thế gang trong đàm phán | CELO 4 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức thực hành | 15/30/0 | Thành thạo trong giao tiếp đa văn hóa không xảy ra lỗi | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Trần Thị Bích Nga | 2018 | Giao tiếp thương mại = business Communication | Tổng Hợp TP.HCM |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Hoàng Đức Thân chủ biên | 2019 | Giáo trình giao dịch và đàm phán trong kinh doanh | Kinh tế Quốc dân |
| 3 | Shiley Taylor, Alison Lester, Trần Minh Tuấn dịch | 2019 | Giỏi giao tiếp dễ thành công | Thế Giới |
| 4 | Đức Thành | 2019 | Giao tiếp thông minh và tài ứng xử | Hồng Đức |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Kỹ năng Giao tiếp Kinh doanh | https://tpos.vn/blog/giao-tiep-trong-kinh-doanh-cac-ky-nang-giao-tiep-kinh-doanh-t120464.html | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  |  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Lê Xuân Nam** | |

**HP 18: KHỞI NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKKD01 | 1. **Tên học phần: KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: ENTREPRENEURSHIP AND INNOVATION** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

- Học phần trang bị cho học viên các kiến thức và kỹ năng về đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, thiết lập được mô hình kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp..

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Đánh giá được các ý tưởng, cơ hội kinh doanh. Biết lựa chọn, đánh giá, kết hợp các kiến thức trong chuyên ngành để từ đó có được các kỹ năng cơ bản của một doanh nhân. | ELO1 |
| G2 | Thiết lập các phẩm chất của một doanh nhân. | ELO2 |
| G3 | Phác thảo mô hình kinh doanh, vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Đánh giá được các ý tưởng, cơ hội kinh doanh. Biết lựa chọn, đánh giá, kết hợp các kiến thức trong chuyên ngành để từ đó có được các kỹ năng cơ bản của một doanh nhân. |
| CELO 2 | Thiết lập các phẩm chất của một doanh nhân. |
| CELO 3 | Phác thảo mô hình kinh doanh, vận dụng, liên kết các kiến thức chuyên ngành thành thạo |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Tạo lập ý thức trách nhiệm đối với công việc, tự rèn luyện bản thân để nâng cao kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1, 3,4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3,7 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Báo cáo | 100% | 8 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Báo cáo Tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  BUỔI 1. GIỚI THIỆU VỀ SÁNG TẠO KHỞI NGHIỆP |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Sáng tạo là gì?  2. Khởi nghiệp là gì?  3. Sự khác biệt giữa sáng tạo và khởi nghiệp.  4. Những điều đáng quan tâm trong sáng tạo. |  | Học viên cần nắm được vai trò của khởi nghiệp và sáng tạo. Phân biệt và nhận biết sự giống và khác nhau giữa khởi nghiệp và sáng tạo. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận liên hệ thực tế thảo luận về giá trị của khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 2. VAI TRÒ CỦA NGƯỜI KHỞI NGHIỆP |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Phân tích, đánh giá những xu hướng được tạo ra khi lắng nghe các nhà khởi nghiệp Steve Jobs (Apple), Jeff Bezos (Amazon), Mark Zuckerberg (Facebook), Frederick W.Smith (Fedex).  2. Những rủi ro và cơ hội khi sáng tạo trong khởi nghiệp.  3. Thực hành: Học viên thảo luận làm việc nhóm để lựa chọn ra một lĩnh vực, ngành nghề mong muốn được trải nghiệm khởi nghiệp, phân tích rủi ro và cơ hội khi khởi nghiệp lĩnh vực đã chọn. |  | * Học viên hiểu được vai trò của người khởi nghiệp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 3. VAI TRÒ CỦA CÁC LOẠI SÁNG TẠO |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 1. Christiansen và cách áp dụng sáng tạo phân chia.  2. Các loại sáng tạo khác.  3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và thực hành viết báo cáo thu hoạch về việc lựa chọn, ứng dụng cách sáng tạo trong đề tài khởi nghiệp đã chọn. |  | * Học viên nắm được các vai trò của sáng tạo và thực hành sáng tạo trong công việc hằng ngày. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 4. VAI TRÒ CỦA KHÁCH HÀNG VÀ GIÁ TRỊ |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Giá trị đề xuất là gì? Theo Simon Sinek, giá trị đề xuất là gì?  2. Một công việc cần phải làm được đánh giá như thế nào?  3. Thực hành phân tích tình huống: học viên phân tích tình huống về vai trò của khách hàng và giá trị trong lĩnh vực khởi nghiệp đã chọn |  | * Học viên nắm vững các vai trò và giá trị của khách hàng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về giá trị của khách hàng đối với khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 5. MÔ HÌNH KINH DOANH |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Mô hình kinh doanh là gì?  2. Tại sao cần có mô hình kinh doanh?  3. Làm thế nào để xây dựng và thử nghiệm mô hình kinh doanh?  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và viết báo cáo mô hình kinh doanh cho đề tài khởi nghiệp. |  | * Học viên nắm được các mô hình kinh doanh và vận dụng vào thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tìm hiểu về các mô hình kinh doanh phổ biến tại Việt Nam. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 6. VAI TRÒ CỦA SỰ TIN TƯỞNG VÀ NHƯỢC ĐIỂM TRONG SÁNG TẠO |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Vai trò của tự tin tưởng và nhược điểm trong sáng tạo có ảnh hưởng như thế nào?  2. Làm thế nào để quản lý các yếu tố này.  3. Thực hành phân tích tình huống: Đánh giá sự tin tưởng trong case của AirBnB |  | * Học viên hiểu và vận dụng vai trò của sự tự tin trong đổi mới sáng tạo. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 7. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH LẦN 1 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Các nhóm thuyết trình cơ bản về thiết kế và xây dựng bản mô tả về đề tài khởi nghiệp |  | * Học viên làm việc nhóm và chuẩn bị bài thuyết trình trước khi đến lớp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 8. VAI TRÒ CỦA SỰ THUYẾT PHỤC VÀ MẠNG XÃ HỘI |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Những công cụ thiết yếu trong sự thuyết phục người khác để hỗ trợ sáng tạo.  2. Cách sử dụng mạng xã hội để tuyên truyền sự sáng tạo  3. Thực hành: Học viên làm việc nhóm và thuyết trình áp dụng các công cụ trong trường hợp nghiên cứu thực tiễn của bản thân |  | * Học viên vận dụng mạng các công cụ hỗ trợ để tuyên truyền về sự sáng tạo trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 9. SÁNG TẠO TRONG CÔNG TY LỚN |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Đánh giá sự sáng tạo ở các công ty lớn.  2. Ứng dụng sự sáng tạo trong các công ty lớn.  3. Thực hành: Học viên phân tích, lựa chọn và ứng dụng sự sáng tạo cho trường hợp nghiên cứu của đề tài đã chọn. |  | * Học viên ứng dụng sáng tạo trong đơn vị nơi công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 10. XÂY DỰNG VĂN HOÁ SÁNG TẠO |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.Văn hóa là gì?  2. Vai trò của các giá trị trong văn hóa  3. Các hình thức và chính sách để xây dựng văn hoá sáng tạo trong doanh nghiệp.  4. Điểm mạnh và điểm yếu của mô hình văn hóa của Hubspot và Zappos.  5. Làm thế nào để thực thi văn hóa trong tổ chức và đảm bảo tính duy trì qua lãnh đạo và quản lý. |  | * Học viên vận dụng vai trò của việc xây dựng văn hóa sáng tạo trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 11. ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH LẦN 2. |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Học viên thuyết trình đề tài dự án khởi nghiệp |  | * Học viên nắm vững về quy trình khởi nghiệp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Học viên liên hệ kiến thức đã học vào thực tế khởi nghiệp. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học.  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Thomas Kur, Heinz Marchesi, Daniel Illar, Herman Kienhuis; Ngô Thế Vinh dịch | 2017 | Cẩm nang khởi nghiệp kinh doanh: đạt tới thành công bằng kế hoạch kinh doanh chuyên nghiệp | Dân trí |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Ernesto Sirolli | 2020 | Làm thế nào để khởi nghiệp toả sáng | Lao động |
| 3 | Colin Barrow; Trần Thị Bích Nga | 2019 | Tạo lập kế hoạch kinh doanh hoàn hảo | Thế giới |
| 3 | Donald F. Kuratko; Lê Việt Hưng, Nguyễn Hoàng Việt, Bùi Thị Thanh hiệu đính | 2019 | Khởi nghiệp kinh doanh: lý thuyết, quá trình, thực tiễn | Hồng Đức |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | **Giáo trình khởi sự doanh nghiệp** | https://tailieumienphi.vn/doc/giao-trinh-khoi-su-kinh-doanh-jj8xtq.html | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**  **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Lê Xuân Nam** |   **HP 19: QUẢN TRỊ DỰ ÁN** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần: QKQD01** | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ DỰ ÁN** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: PROJECT MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

- Học phần cung cấp cho học viên kiến thức, kỹ năng chuyên sâu về quản trị dự án. Nội dung học phần kết hợp giữa kiến thức lý thuyết và thực hành quản trị dự án trên một số phần mềm quản trị dự án.

- Sau khi kết thúc môn học, học viên có thể tự lập dự án và áp dụng các phương pháp để theo dõi, đánh giá quy trình thực hiện các dự án hoặc tham gia vào quản trị dự án của các tổ chức/doanh nghiệp.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích tổng quan về quản lý dự án đầu tư; mô hình tổ chức và nhà quản lý dự án. Lập kế hoạch và phân phối nguồn lực cho dự án. Phác thảo tính dự toán ngân sách và quản lý chi phí dự án; quản lý chất lượng dự án; giám sát và đánh giá dự án; quản lý rủi ro đầu tư. | ELO 3 |
| G2 | Vận dụng được những kiến thức lý luận để thực hiện những bài tập, giải quyết các tình huống đặt ra trong thực tiễn để nắm chắc lý luận; đồng thời tập làm quen với vận dụng lý thuyết để xử lý tình huống thực tiễn, thuộc phạm vi quản lý dự án. | ELO 4,8 |
| G3 | Phân tích, nhận dạng và lựa chọn đưa ra các quyết định về lĩnh vực quản lý dự án. | ELO 6,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được những kiến thức nền tảng về quản trị dự án, phân biệt giá trị và vai trò chuỗi cung ứng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. |
| CELO 2 | Phác thảo cách quản lý thời gian và tiến độ dự án, quản lý chi phí, chất lượng dự án để thực thi mục tiêu chiến lược của tổ chức |
| CELO 3 | Đánh giá được các tiêu chí thành công của dự án để đưa ra các giải pháp xử lí vấn đề một cách khoa học |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3,4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1, 3, 4,7 | CELO1, CELO2, CELO3,  CELO4,  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1.  TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Khái niệm, đặc trưng của dự án.  2. Khái niệm, mục tiêu của quản lý dự án.  3. Tác dụng quản lý dự án.  4. Nội dung quản lý dự án. |  | * Giải thích nội dung chủ yếu về khái niệm, mục tiêu của quản trị dự án cũng như các nội dung quản lý dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 | - |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem trước nội dung buổi 2 |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. Phân biệt quản lý dự án với quá trình quản lý sản xuất liên tục sản xuất theo dòng. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2.  CÁC YẾU TỐ TẠO SỰ THÀNH CÔNG CỦA DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Các yếu tố cần quan tâm.  2. Các xu hướng thực hiện dự án.  3. Các yếu tố tạo nên thành công của dự án.  4. Thực hành: Học viên thảo luận và viết báo cáo trình bày đánh giá sự thành công của dự án tại một doanh nghiệp cụ thể. |  | - Phân tích các yếu tố tác động đến dự án  - Đánh giá các yếu tố tạo nên thành công của dự án |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế.  - Xem trước nội dung buổi 3.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3.  MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁC NHÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN |  | - |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Các mô hình tổ chức dự án.  2. Cán bộ quản lí dự án  3. Thực hành: Học viên thiết kế một mô hình tổ chức dự án cho một đơn vị cụ thể. |  | * Đánh giá được các mô hình tổ chức quản lý một dự án cũng như cách điều hành một dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 4.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Lựa chọn các mô hình mô phỏng để ứng dụng vào thực tế doanh nghiệp đang công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4.  LẬP KẾ HOẠCH DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm, ý nghĩa và nội dung của kế hoạch dự án  2. Phân tách công việc  3. Thực hành: Học viên vận dụng kiến thức đã học lập kế hoạch dự án cho một doanh nghiệp cụ thể. |  | - Phác thảo kế hoạch quản lý dự án trong đó chú trọng phần các yêu cầu cơ bản của quản lý dự án và tiến trình thực hiện dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 5.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Phác thảo kế hoạch dự án cho đơn vị đang công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5  QUẢN LÝ THỜI GIAN VÀ TIẾN ĐỘ DỰ ÁN. |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Mạng Công việc 2. Kỹ thuật tổng quan và đánh giá dự án và phương pháp đường găng.  3. Phương pháp biểu đồ Gantt  4. Thực hành: Học viên thảo luận, làm việc nhóm đưa ra kế hoạch quản lí thời gian và tiến độ dự án cho một doanh nghiệp cụ thể. |  | * Phân loại các công cụ để quản lý thời gian và tiến độ dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 6.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6.  PHÂN PHỐI CÁC NGUỒN LỰC DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Biểu đồ phụ tải nguồn lực  2. Biểu đồ điều chỉnh đều nguồn lực  3. Điều phối nguồn lực trên cơ sở thời gian dự trữ tối thiểu  4. Phân phối nguồn lực dự án khi bị hạn chế số lượng nguồn lực. |  | - Phân loại, đánh giá các nguồn lực cho một dự án |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 7.  QUẢN LÍ CHI PHÍ DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Khái toán và dự toán chi phí công việc dự án.  2. Quan hệ đánh đổi giữa thời gian và chi phí  3. Thực hành: Học viên thảo luận, làm việc nhóm trình bày kế hoạch quản lí chi phí dự án cho một doanh nghiệp cụ thể. |  | * Phân biệt khái toán và dự toán cho chi phí của dự án và mối quan hệ giữa chi phí với thời gian. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8.  QUẢN LÍ CHẤT LƯỢNG DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Tổng quan về chất lượng và quản lí chất lượng dự án.  2. Nội dung chủ yếu của công tác quản lý chất lượng dự án.  3. Chi phí làm chất lượng  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày về quản lí chất lượng của một dự án cụ thể. |  | * Giải thích được nội dung chủ yếu của công tác quản lý chất lượng dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 9  QUẢN LÍ RỦI RO ĐẦU TƯ |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và phân loại quản lý rủi ro  2. Chương trình quản lý rủi ro  3. Phương pháp đo lường rủi ro  4. Thực hành: Học viên thảo luận ứng phương pháp quản lí rủi ro đầu tư cho một dự án cụ thể. |  | * Phân loại được quản lí rủi ro. * Thiết lập phương pháp quản lí rủi ro cho những trường hợp cụ thể. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 9.  QUẢN LÍ NGUỒN TÀI NGUYÊN DỰ ÁN |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Lập kế hoạch tài nguyên  2. Ma trận phân công trách nhiệm.  3. Tổ chức dự án |  | * Nhân dạng, phân tích và đánh giá các ma trận phân công trách nhiệm. * Phác thảo tổ chức dự án cho trường hợp doanh nghiệp cu thể |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Chuẩn bị thuyết trình cho đánh giá giữa kì. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |  |  |  |
|  | Học viên thuyết trình đề tài dự án quản trị chuỗi cung ứng. |  |  |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 10).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Ms. Project, TS. Đinh Bá Hùng Anh | 2019 | Quản trị dự án - Ms. Project | Tài Chính |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Joseph Heagney, Minh Tú dịch, Nguyễn Văn Kỳ, PMP hiệu đính | 2019 | Quản trị dự án | Công Thương |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Giáo trình Quản lý dự án | https://monhoc.vn/tai-lieu/quan-ly-du-an/ | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Nguyễn Thị Thu Thủy** | |
|  |

**HP 20: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | | |
| 1. **Mã học phần:** QKQX521 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ SẢN XUẤT** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: MANUFACTURING MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần này chứa đựng những kiến thức lý luận và thực tiễn cơ bản và nâng cao về lĩnh vực quản trị sản xuất và dịch vụ, bao gồm những vấn đề tổng quan về quản trị SX&DV như lịch sử phát triển của lý thuyết quản trị SX&DV, nội dung quản trị SX&DV, những vấn đề liên quan tới dự báo; Các quyết định về sản xuất, dịch vụ, về chiến lược hoạch định tổng hợp; Lập lịch trình sản xuất, hoạch định nhu cầu vật tư, quản trị hàng hóa tồn kho.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Vận dụng các phương pháp dự báo nhu cầu sản phẩm và đánh giá mức độ tin cậy của từng phương pháp. | ELO2 |
| G2 | Hoạch định nguồn lực trong bộ phận sản xuất thông qua các chiến lược thuần túy và phương pháp hoạch định tổng hợp. Sử dụng thành thạo bài toán vận tải trong lựa chọn chiến lược nhằm mục tiêu tối thiểu hóa chi phí nguồn lực. | ELO3 |
| G3 | Lựa chọn phương pháp quản trị tồn kho phù hợp trong doanh nghiệp. | ELO2 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Vận dụng các phương pháp dự báo nhu cầu sản phẩm và đánh giá mức độ tin cậy của từng phương pháp. |
| CELO 2 | Hoạch định nguồn lực trong bộ phận sản xuất thông qua các chiến lược thuần túy và phương pháp hoạch định tổng hợp. Sử dụng thành thạo bài toán vận tải trong lựa chọn chiến lược nhằm mục tiêu tối thiểu hóa chi phí nguồn lực. |
| CELO 3 | Lựa chọn phương pháp quản trị tồn kho phù hợp trong doanh nghiệp. |
| CELO 4 | Thực hành các kỹ năng lập bảng biểu, vẽ biểu đồ sản xuất, làm việc nhóm. |
| CELO 5 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,3, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1,3,4,7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3, 4,7 | CELO1, 2,3,4,5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1,2,3,4,5 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ SẢN XUẤT |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Một số vấn đề cơ bản về sản xuất và quản trị sản xuất  2. Nội dung của quản trị sản xuất  3. Lịch sử hình thành lý thuyết quản trị |  | Học viên cần nắm được các quyết định liên quan đến quản trị sản xuất |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập chương 1. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2. DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM |  |  |  |  |  |  |
| 2, 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Dự báo là gì? Phân loại?  2. Đặc điểm dự báo?  3. Vẽ và giải thích sơ đồ quy trình dự báo?  4. Tầm quan trọng của dự bảo?  5. Các phương pháp dự báo định tính? Ưu nhược điểm của từng phương pháp? |  | * Học viên nắm rõ các phương pháp dự báo định tính. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà. | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập liên quan đến các phương pháp dự báo định tính. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2. DỰ BÁO NHU CẦU SẢN PHẨM |  |  |  |  |  |  |
| 4, 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 6. Các phương pháp dự báo định lượng? Ưu nhược điểm của từng phương pháp?  7. Các phương pháp đánh giá độ chính xác và độ tin cậy của dự báo |  | * Học viên nắm rõ các phương pháp dự báo định lượng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà. | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập liên quan đến các phương pháp dự báo định lượng. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. HOẠCH ĐỊNH TỔNG HỢP |  |  |  |  |  |  |
| 6, 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 1.Khái niệm về hoạch định các nguồn lực  2. Những chiến lược thuần túy  2.1. Các chiến lược thụ động  a. Chiến lược thay đổi nhân lực theo mức cầu  b. Chiến lược thay đổi thời gian sản xuất |  | * Học viên nắm vững các chiến lược thụ động trong hoạch định nguồn lực |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập liên quan đến các chiến lược thụ động |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. HOẠCH ĐỊNH TỔNG HỢP |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 2.1. Các chiến lược thụ động  c. Chiến lược thuê lao động thời vụ  d. Chiến lược hợp đồng phụ  e. Chiến lược thay đổi mức tồn kho |  | * Học viên nắm vững các chiến lược thụ động trong hoạch định nguồn lực |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập liên quan đến các chiến lược thụ động |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4. LẬP LỊCH TRÌNH SẢN XUẤT |  |  |  |  |  |  |
| 9 , 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Công tác lập lịch trình sản xuất  2. Sắp xếp thứ tự tối ưu trong sản xuất a. Nguyên tắc công việc được đặt hàng trước làm trước – FCFS (First come first served) b. Nguyên tắc công việc có thời gian thực hiện ngắn bố trí làm trước – SPT (Shortest processing time) c. Nguyên tắc công việc phải hoàn thành trước làm trước – EDD (Earliest due date) d. Nguyên tắc công việc có thời gian thực hiện dài nhất làm trước – LPT  e. Nguyên tắc công việc đặt hàng sau làm trước – LCFS (Last come first served) f. Nguyên tắc công việc có thời gian dự trữ còn lại ngắn nhất làm trước – STR (Slack time remaining) g. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sắp xếp thứ tự tối ưu trong sảnxuất  h. Đánh giá mức độ hợp lý của việc bố trí các công việc - Tỷ số tới hạn (CR - Critical Ratio)  3.Nguyên tắc JOHNSON  4.Phương pháp HUNGARY |  | * Học viên biết cách lập lịch trình sản xuất và sắp xếp thứ tự công việc. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Làm bài tập về lập lịch trình sản xuất và sắp xếp thứ tự công việc dựa trên các nguyên tắc. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5. QUẢN TRỊ TỒN KHO |  |  |  |  |  |  |
| 11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 1. Giới thiệu chung về quản trị tồn kho  2. Các mô hình tồn kho  a. Mô hình số lượng đặt hàng kinh tế - EOQ (Economic Order Quantity)  b. Mô hình lượng đặt hàng theo sản xuất (POQ)  c. Mô hình khấu trừ theo số lượng (Quantity Discount Models)  d. Mô hình tồn kho có số lượng hàng để lại nơi cung ứng  e. Mô hình xác suất với thời gian cung ứng không đổi  5.2.6. Phân tích biên tế |  | * Học viên vận dụng được các mô hình quản lý tồn kho. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập về mô hình quản lý tồn kho. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Thanh Hiếu | 2018 | Quản trị tác nghiệp | Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Đức Dũng | 2019 | Quản trị chuỗi cung ứng 4.0 | Thế giới |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Chiến lược và quản trị sản xuất | https://kienthucqtsx.com | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Nguyễn Thị Thu Thủy** | |
|  |

**HP 21: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKQL10 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ CHẤT LƯỢNG** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh:** QUALITY MANAGEMENT |
| 1. **Số tín chỉ: 3** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 |
| - Thực tập, đồ án |  |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

* Quản lý Chất lượng và Tiêu chuẩn: Học phần này tập trung vào giới thiệu các khái niệm cơ bản về quản lý chất lượng và các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến như ISO 9001. Học viên sẽ nắm vững các nguyên lý quản lý chất lượng, quy trình kiểm soát chất lượng, và cách thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng trong tổ chức.
* Cải tiến Liên tục và Tối ưu hóa Quy trình: Học phần này cung cấp kiến thức về cải tiến liên tục trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ học cách sử dụng các công cụ và kỹ thuật phân tích chất lượng để tối ưu hóa quy trình sản xuất và cung cấp dịch vụ. Đồng thời, họ sẽ tìm hiểu về các chiến lược cải tiến và ứng dụng chúng trong doanh nghiệp.
* Đo lường hiệu quả và Đảm bảo Chất lượng: Học phần này giới thiệu các phương pháp và công cụ đo lường hiệu quả và đảm bảo chất lượng trong tổ chức. Học viên sẽ tìm hiểu về việc đo lường các chỉ số chất lượng, thu thập dữ liệu và phân tích kết quả để đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng và cải thiện hiệu suất tổ chức.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | - Hiểu sâu về nguyên lý quản trị chất lượng: Mục tiêu này nhằm khám phá và nắm vững các khái niệm, nguyên lý, và mô hình quản trị chất lượng hiện đại. Học viên sẽ hiểu rõ về tiến trình, công cụ, và phương pháp quản lý chất lượng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực kinh doanh và sản xuất. | ELO1 |
| G2 | - Nghiên cứu và áp dụng các công nghệ và tiêu chuẩn mới: Mục tiêu này tập trung vào việc tiếp cận những tiến bộ công nghệ và tiêu chuẩn mới nhất trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ tìm hiểu về sự phát triển của quy trình tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu và những ứng dụng tiêu biểu để nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ. | ELO2 |
| G3 | - Phát triển kỹ năng lãnh đạo và quản lý chất lượng: Mục tiêu này tập trung vào việc phát triển kỹ năng lãnh đạo và quản lý trong lĩnh vực quản trị chất lượng. Học viên sẽ hiểu về cách xây dựng và thực thi chiến lược chất lượng, quản lý quá trình cải tiến liên tục và đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng. | ELO4 |
| G4 | - Nghiên cứu và phân tích các vấn đề chất lượng phức tạp: Mục tiêu này nhằm trang bị học viên khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề chất lượng phức tạp trong môi trường công việc thực tế. Họ sẽ học cách áp dụng các phương pháp và công cụ phân tích chất lượng để tìm ra nguyên nhân gốc rễ và đề xuất các giải pháp hiệu quả | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Học viên vận dụng kiến thức quản lý chất lượng; Các giai đoạn của quản lý chất lượng; Những vấn đề cơ bản của quản lý chất lượng sản phẩm/ dịch vụ; Hệ thống Quản lý chất lượng toàn diện (TQM); Hệ thống QLCL ISO 9001 và một số Hệ thống quản lý khác: ISO 45001, ISO 14001; ISO 22000 vào trong công việc |
| CELO 2 | Người học phân loại được các Công cụ kiểm soát chất lượng; |
| CELO 3 | Đánh giá các công cụ kiểm soát chất lượng qua các hoạt động làm việc nhóm hiệu quả |
| CELO 4 | Vận dụng sáng tạo được các công cụ Kiểm soát chất lượng bằng thống kê; Vẽ được các biểu đồ, đồ thị để phục vụ cho hoạt động quản lý chất lượng |
| CELO 5 | Thái độ làm việc thận trọng trong quản lý Chất lượng. Làm đúng trách nhiệm khi làm công tác chất lượng tại nơi làm việc. Hành xử có đạo đức trong công việc kiểm tra, kiểm soát chất lượng trước khi cung cấp sản phẩm/ dịch vụ cho người sử dụng |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | N | H | H | N | N | N | N | S |
| CELO2 | N | S | S | N | N | N | N | N |
| CELO3 | N | N | S | S | N | N | N | N |
| CELO4 | N | N | S | S | N | N | N | S |
| CELO5 | N | N | N | N | N | N | N | H |
| **Tổng hợp** | **N** | **H** | **H** | **S** | **N** | **N** | **N** | **H** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm danh  Bài tập hàng tuần | 20% | 1 | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 4  CELO 5 | Điểm danh hàng tuần |
| 3 | Làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 1, 3, 4, 7 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | Test Trắc nghiệm và tự luận | 30% | 1, 3 | Làm bài test lấy điểm cá nhân |
| 1, 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Báo cáo cuối kỳ | 100% | Rubric 8 | CELO 1 2 3 | Báo cáo tiểu luận |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ CHẤT LƯỢNG** | | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  1.2 Quá trình hình thành chất lượng  1.3 Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng  1.4 Chi phí chất lượng | 05/0/0 | - Phân biệt được các Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng  - Làm được bài tập về chi phí chất lượng | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| **Chương 2: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG (QLCL) – CÁC HỌC THUYẾT VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG** | | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1. Khái niệm Quản lý chất lượng  2.2. Quá trình phát triển của QLCL  2.3. Các nguyên tắc của Quản lý chất lượng  2.4. Những bài học về QLCL  2.5. Một số học thuyết về quản lý chất lượng | 5/0/0 | - Vận dụng các nguyên tắc của Quản lý chất lượng vào trong thực tiễn | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm và thảo luận |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 3: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÒAN DIỆN (TQM) | | | | | | | |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  3.1. Quản lý Chất lượng toàn diện  3.2. Thực hiện chương trình TQM  3.3. Các rào cản khi thực hiện TQM | 5/0/0 | - Vận dụng tốt mô hình quản lý chất lượng TQM vào trong hoạt động DN | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 4: HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015 | | | | | | | |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1.Giới thiệu về bộ Tiêu chuẩn ISO 9000  4.2. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015  4.3. Sự cần thiết phải xây dựng HTQLCL trong doanh nghiệp  4.4. Các yêu cầu của HTQLCL theo Tiêu chuẩn ISO 9001:2015  4.5. Đánh giá hệ thống QLCL | 5/0/0 | - Ứng dụng tốt tiêu chuẩn ISO 9001:2015  - Tham gia vào đội ngũ quản lý chất lượng và xây dựng được ISO 9001:2015 | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 5,6,7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH: LÀM BÀI TẬP NHÓM VÀ BÀI TẬP LỚN VỀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TÒAN DIỆN (TQM) VÀ HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015 (15 tiết) | 15/0/0 | - Thực hành về quản lý chất lượng toàn diện TQM và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 | CELO 1  CELO 5 | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 15/30/0 | Học viên vận dụng được TQM và ISO 9001:2015 vào thực tiễn | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 5: CÁC CÔNG CỤ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  (KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH BẰNG THỐNG KÊ – SPC) | | | | | | | |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  5.1 Lưu đồ (Flow Chart)  5.2 Phiếu kiểm tra (Checksheets)  5.3 Biểu đồ nhân quả (Cause and Effect Diagrams)  5.4 Biểu đồ Pareto (Pareto Charts)  5.5 Biểu đồ tần số (Histograms)  5.6 Biểu đồ phân tán (Scatter Diagrams)  5.7 Biểu đồ kiểm soát (Control Charts) | 5/0/0 | - Ứng dụng thành thạo các công cụ kiểm soát chất lượng và vẽ biểu đồ phân tích tốt | CELO 2, 3,4  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 2,3,4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 6: CÁC HỆ THỐNG QUẢN LÝ PHỔ BIẾN KHÁC | | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  6.1. ISO 14001:2015  6.2. ISO 45001:2018  6.3. ISO 22000:2018 | 5/0/0 | - Nắm vững ý nghĩa và nguyên tác áp dụng các hệ thống ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 22000:2018 | CELO 1  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 6 và đọc trước chương 7 | 05/10/0 | Nắm vững nguyên tác áp dụng các hệ thống ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; ISO 22000:2018 | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 7: QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TRONG DỊCH VỤ | | | | | | | |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  7.1. Các khái niệm về dịch vụ  7.1.1. Khái niệm dịch vụ  7.1.2. Đặc điểm của dịch vụ  7.1.3. Phân loại dịch vụ  7.2. Chất lượng của dịch vụ  7.2.1. Khái niệm  7.2.2. Đặc điểm chất lượng dịch vụ  7.2.3. Các thành phần cấu thành CLDV  7.2.4. Các khoảng cách trong chất lượng dịch vụ  7.3. Quản lý Chất lượng Dịch vụ  7.3.1. Khái niệm chất lượng dịch vụ  7.3.2. Các khía cạnh CLDV  7.3.3. Xây dựng tiêu chuẩn Dịch vụ  7.4. Đo lường sự thỏa mãn khách hàng - CMS  7.4.1. Khái niệm CMS  7.4.2. Mục tiêu CMS  7.4.3. Quy trình thực hiện CMS | 5/0/0 | - Phân tích và thực hiện được các yếu tố CLDV vào DN | CELO 1 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 7 và đọc trước chương 8 | 05/10/0 | Thành thạo trong việc đo lượng sự thỏa mãn KH | CELO 1 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH: LÀM BÀI TẬP NHÓM VÀ BÀI TẬP LỚN CÁC CÔNG CỤ KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG  (KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH BẰNG THỐNG KÊ – SPC) (10 tiết) | 10/0/0 | - Thực hành về việc áp dụng các công cụ kiểm soát chất lượng | CELO 2,3,4 | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức thực hành | 10/20/0 | Thành thạo trong việc áp dụng các công cụ kiểm soát chất lượng | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Bùi Nguyên Hùng và Nguyễn Thúy Quỳnh Loan | 2018 | Quản lý Chất Lượng | Đại học quốc Gia HCM |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | PGS. TS. Hà Nam Khánh Giao | 2018 | Sách chuyên khảo đo lường chất lượng dịch vụ tại Việt Nam nhìn từ phía khách hàng | Tài Chính |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Quản lý Chất Lượng | https://itgtechnology.vn/quan-ly-chat-luong-101-dieu-can-biet/ | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  **TS. Mai Chiến Thắng** |
|  | | |

**HP 22: QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKKQ511 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ KINH DOANH QUỐC TẾ** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: INTERNATIONAL BUSINESS ADMINISTRATION** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần quản trị kinh doanh quốc tế chứa đựng những nội dung kiến thức lý luận quan trọng và nâng cao chủ yếu như sau: Nhu cầu khách quan cần thiết phải nghiên cứu về quản trị kinh doanh quốc tế; những nét tiêu biểu về mô hình công ty đa quốc gia, về hệ thống kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, về văn hóa giao lưu quốc tế, về thương mại và tài chính quốc tế, về các mắt chiến lược quốc tế như chiến lược sản xuất, chiến lược marketing, chiến lược tổ chức, chiến lược nguồn nhân lực,...

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Vận dụng lý thuyết marketing và phát triển sản phẩm toàn cầu để đưa ra được các quyết định quản trị sản xuất quốc tế. | ELO2 |
| G2 | Hoạch định được chiến lược kinh doanh toàn cầu. | ELO3 |
| G3 | Đánh giá được cách thức tổ chức của các công ty xuyên quốc gia. | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Vận dụng lý thuyết marketing và phát triển sản phẩm toàn cầu để đưa ra được các quyết định quản trị sản xuất quốc tế. |
| CELO 2 | Hoạch định được chiến lược kinh doanh toàn cầu. |
| CELO 3 | Đánh giá được cách thức tổ chức của các công ty xuyên quốc gia. |
| CELO 4 | Vận dụng kiến thức quản trị kinh doanh quốc tế vào thực tiễn; Xây dựng được chiến lược quản trị nhân sự trong kinh doanh quốc tế. |
| CELO 5 | Năng lực tự chủ và trách nhiệm. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | S | S | H | H | S | H | N | S |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,3,4,7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3,4,7 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3,4,7 | CELO1, CELO2, CELO3  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | GIỚI THIỆU MÔN HỌC  CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ KINH DOANH QUỐC TẾ VÀ CÔNG TY ĐA QUỐC GIA |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1.1 Các hoạt động kinh doanh quốc tế  1.2 Những thách thức trong kinh doanh quốc tế  1.3 Toàn cầu hóa trong kinh doanh và trong quản trị  1.4 Đặc trưng của công ty đa quốc gia |  | Học viên cần nắm được đặc trưng của các công ty đa quốc gia. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận các hoạt động kinh doanh quốc tế và đặc trưng các công ty đa quốc gia. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 2, 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 2.1 Những hệ thống chính trị  2.2 Những hệ thống kinh tế  2.3 Những hệ thống luật pháp  2.4 Những sự khác biệt về văn hóa  2.5 Đầu tư trực tiếp nước ngoài  2.6 Thương mại quốc tế  2.7 Hội nhập kinh tế khu vực. |  | * Học viên nắm được những hệ thống kinh tế, chính trị trên thế giới. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà. | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Nhận định về hội nhập kinh tế khu vực Đông Nam Á của các doanh nghiệp Việt Nam |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3. HOẠCH ĐỊNH CHIẾN LƯỢC TOÀN CẦU |  |  |  |  |  |  |
| 4, 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 3.1. Cơ sở hoạch định chiến lược  3.2. Lựa chọn chiến lược kinh doanh quốc tế  3.3. Liên minh chiến lược  3.4. Chiến lược kinh doanh quốc tế  3.5. Kiểm tra, đánh giá |  | * Học viên nắm được các chiến lược kinh doanh quốc tế |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận nhóm về các chiến lược liên doanh quốc tế |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4. MARKETING VÀ PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM TOÀN CẦU |  |  |  |  |  |  |
| 6, 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 4.1. Đánh giá thị trường quốc tế  4.2. Quyết định tiêu chuẩn hóa hay thích nghi hóa sản phẩm  4.3. Chiến lược định giá quốc tế  4.4. Chiến lược phân phối quốc tế  4.5. Chiến lược truyền thông quốc tế |  | * Học viên nắm vững các nguyên tắc đánh giá thị trường quốc tế |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Quay video clip về các chiến lược áp dụng trong thị trường quốc tế |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | * CHƯƠNG 5. QUẢN TRỊ SẢN XUẤT QUỐC TẾ | | |  |  |  |  |
| 8, 9 | A. CÁC NỘI DUNG CHÍNH GIẢNG DẠY TRÊN LỚP | 10/0/0 |  | CELO2 |  |  |  |
|  | 5.1. Quyết định địa điểm sản xuất  5.2. Quyết định sản xuất hay mua ngoài  5.3. Quản trị cung ứng  5.4. Phối hợp hệ thống sản xuất toàn cầu |  | * Học viên vận dụng lý thuyết marketing và phát triển sản phẩm toàn cầu để đưa ra được các quyết định quản trị sản xuất quốc tế.. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Tìm hiểu các tình huống phát triển sản phẩm toàn cầu của các công ty. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. TỔ CHỨC TRONG MỘT CÔNG TY ĐA QUỐC GIA |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 6.1. Các cấu trúc tổ chức toàn cầu  6.2. Quy trình tổ chức |  | * Học viên quy trình tổ chức của một công ty đa quốc gia. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/10 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập tình huống về cấu trúc tổ chức. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6. QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TRONG KINH DOANH QUỐC TẾ | | | | | |  |
| 11, 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 10/0/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | 7.1. Chiến lược đa quốc gia và quản trị nhân sự trong kinh doanh quốc tế  7.2. Tuyển mộ, lựa chọn  7.3. Đào tạo và phát triển  7.4. Khen thưởng, đãi ngộ |  | Học viên nắm được các chiến lược đa quốc gia và quản trị nhân sự trong kinh doanh quốc tế |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 0/0/20 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Bài tập tình huống về quản trị nhân sự trong môi trường kinh doanh quốc tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | GS.TS. Đỗ Đức Bình, PGS. TS. Ngô Thị Tuyết Mai (đồng ch.b.) | 2019 | Giáo trình Kinh tế quốc tế | Đại học Kinh tế Quốc dân |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Văn Dung | 2014 | Quản trị kinh doanh quốc tế | Thống kê |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Tình hình tài chính, kinh doanh diễn ra thường nhật trên thế giới hiện nay | https://www.bizjournals.com/ | 01/07/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Mai Chiến Thắng** |

**HP 23: LOGISTICS**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần: QKLG08** | 1. **Tên học phần: LOGISTICS** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: LOGISTICS** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp cho học viên kiến thức cơ bản và chuyên sâu về quản trị Logistics và chuỗi cung ứng, có khả năng phân tích môi trường vĩ mô, vi mô để nhận diện các có hội và thách thức khi thiết lập cũng như vận hành, nâng cao hiệu quả hoạt động của một chuỗi cung ứng trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam kết nối với thế giới.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được sự cần thiết của quản trị chuỗi cung ứng, các nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp có ảnh hưởng đến quá trình quản trị sản xuất và tác nghiệp, xu hướng phát triển của quản trị chuỗi cung ứng trong môi trường kinh doanh hiện đại để đề xuất cái giải pháp phù hợp cho doanh nghiệp. | ELO 3 |
| G2 | Áp dụng được các phương pháp xử lí các vấn đề về QT chuỗi cung ứng (dự báo nhu cầu sản phẩm, quản trị nguyên vật liệu, quản trị hàng dự trữ) vào vận hành của một doanh nghiệp cụ thể. | ELO 4,8 |
| G3 | Phân tích và lựa chọn được các giải pháp tối ưu về các vấn đề QT chuỗi cung ứng (dự báo nhu cầu sản phẩm, quản trị nguyên vật liệu, quản trị hàng dự trữ) đối với một doanh nghiệp cụ thể. | ELO 6,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được những kiến thức nền tảng về chuỗi cung ứng, hiểu rõ giá trị và vai trò chuỗi cung ứng trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. |
| CELO 2 | Đánh giá công nghệ thông tin hiện có, xu hướng công nghệ thông tin mới và hiểu rõ cách thức ứng dụng công nghệ thông tin vào các quy trình chuỗi cung ứng. |
| CELO 3 | Thực hiện được các hoạt động liên quan trong quy trình sản xuất và phân phối sản phẩm thông qua các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | M | M | H | H | M | H | L | M |
| CELO2 | M | M | H | H | M | H | L | M |
| CELO3 | M | M | H | H | M | H | L | M |
| CELO4 | M | M | H | H | M | H | L | M |
| CELO5 | M | M | H | H | M | H | L | M |
| **Tổng hợp** | **M** | **M** | **H** | **H** | **M** | **H** | **L** | **M** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,3,4, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 3,4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3, 4,7 | CELO1, CELO2, CELO3,  CELO4,  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1.  TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Khái quát quản trị chuỗi cung ứng.  2. Những vấn đề chính chuỗi cung ứng.  3. Cách thức hoạt động của chuỗi cung ứng.  4. Chuỗi cung ứng và chiến lược kinh doanh.  5. Thực hành: Học viên tìm hiểu thực trạng quản lí chuỗi cung ứng tại Việt Nam hiện nay. |  | * Giải thích được nền tảng về chuỗi cung ứng, đánh giá giá trị và vai trò chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 | - |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem trước nội dung buổi 2 |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2.  CHIẾN LƯỢC HẬU CẦN VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CUNG ỨNG |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Mô hình hoạt động của chuỗi cung ứng.  2. Chiến lược hậu cần  3. Lập kế hoạch cung ứng  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày lập kế hoạch hậu cần cho một doanh nghiệp giả định. |  | - Giải thích kiến thức và kỹ năng quản lý các hoạt động liên quan trong quy trình sản xuất và phân phối sản phẩm.  - Phân loại các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế.  - Xem trước nội dung buổi 3.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3.  TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ THIẾT KẾ MẠNG LƯỚI PHÂN PHỐI |  | - |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Tổ chức sản xuất  2. Các kĩ thuật tối ưu hoá mạng lưới.  3. Phân tích cơ hôi Marketing.  4. Hệ thống kéo, đẩy và kéo – đẩy.  5. Các chiến lược phân phối.  6. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và trình bày tổ chức, thiết kế mạng lưới phân phối của một sản phẩm cụ thể. |  | * Phân tích công nghệ thông tin hiện có, xu hướng công nghệ thông tin mới * Giải thích rõ cách thức ứng dụng công nghệ thông tin vào các quy trình chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 4.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Lựa chọn các mô hình mô phỏng để ứng dụng vào thực tế doanh nghiệp đang công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4.  QUẢN TRỊ TỒN KHO VÀ PHÂN TÁN RỦI RO |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Quản trị tồn kho.  2. Các mô hình tồn kho.  3. Phân tán rủi ro  4. Thực hành: Học viên vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Phân tích được kiến thức và kỹ năng quản lý các hoạt động liên quan trong quy trình sản xuất và phân phối sản phẩm. * Giải thích các kỹ thuật xây dựng hệ thống quản trị chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 5.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Phác thảo mô hình quản trị tồn kho vào đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5  QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG TÍCH HỢP |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Hiệu ứng Bullwhip.  2. Các xu hướng hiện đại trong quản trị chuỗi cung ứng.  3. Tích hợp chuỗi cung ứng bên trong tỏ chức.  4. Tích hợp dọc bên trong tổ chức.  5. Đảm bảo việc tích hợp.  6. Sự phối hợp trong chuỗi cung ứng. |  | * Giải thích, đánh giá được bản chất của cácc tích hợp trong tổ chức. * Phác thảo hệ thống Bullwhip để ứng dụng cho đơn vị đang công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 6.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6.  CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ CHUỖI CUNG ỨNG |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống thông tin hỗ trợ chuỗi cung ứng.  2. E – business và tích hợp chuỗi cung ứng.  3. Thực hành: Học viên làm việc theo nhóm và trình bày phân tích hệ thống thông tin trong chuỗi cung ứng của một doanh nghiệp cụ thể. |  | * Nhận dạng và phân tích các hệ thống thông tin ứng dụng trong chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 7. ĐO LƯỜNG HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CHUỖI CUNG ỨNG | | | | | | |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Mô hình tương quan thị trường – chuỗi cung ứng.  2. Đo lường hiệu quả thị trường.  3. Khung đo lường hiệu quả. |  | * Phân tích hiệu quả hoạt động chuỗi cung ứng * Phác thảo mô hình ứng dụng vào chuỗi cung ứng của đơn vị công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8. DỰ BÁO |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Tổng quan về dự báo trong chuỗi cung ứng.  2. Tầm quan trọng của dự báo  3. Các phương pháp dự báo.  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và trình bày về phương pháp dự báo của một sản phẩm cụ thể. |  | * Giải thích ưu nhược điểm của các phương pháp dự báo. * Phân biệt cụ thể các phương pháp dự báo. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8 (tt).DỰ BÁO | | | | | | |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Cách tiếp cận trong dự báo.  2. Các bước thực hiện dự báo.  3. Thực hành: Học viên thảo luận thực hiện dự báo cho một sản phẩm cụ thể. |  | * Giải thích được cách tiếp cận trong dự báo của chuỗi cung ứng. * Phác thảo các bước thực hiện dự báo của một sản phẩm cụ thể. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 9. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC TRONG CHUỖI CUNG ỨNG | | | | | | |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Mô phỏng trong chuỗi cung ứng  2. Kết nối và phân tích dữ liệu trong chuỗi cung ứng.  3. Đạo đức và trách nhiệm của doanh nghiệp.  4. Thực hành: Học viên thảo luận nhóm và chuẩn bị bài thuyết trình cho buổi 11. |  | * Nhân dạng, phân tích và đánh giá sự kết nối giữa dữ liệu với chuỗi cung ứng. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Chuẩn bị thuyết trình cho đánh giá giữa kì. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |  |  |  |
|  | Học viên thuyết trình đề tài dự án quản trị chuỗi cung ứng. |  |  |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 9).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Đức Dũng | 2019 | Quản trị chuỗi cung ứng 4.0 | Thế giới |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Đinh Bá Hùng Anh | 2017 | Quản trị chuỗi cung ứng | Kinh tế |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Nguyên lý quản trị chuỗi cung ứng | https://toplist.vn/top/nguyen-ly-quan-tri-chuoi-cung-ung-182054.htm | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Mai Chiến Thắng** | |

**HP 24: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | | |
| 1. **Mã học phần:** QKTM09 | 1. **Tên học phần: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh:** E-Commerce |
| 1. **Số tín chỉ: 3** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 |
| - Thực tập, đồ án |  |
| - Tự học: | 90 |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

1. **Mô tả học phần:**

Môn học bao gồm (5 chương) nhằm trang bị các kiến thức:

* Chương 1 trình bày khái niệm về thương mại điện tử; sự khác biệt của thương mại điện tử và thương mại truyền thống; và lợi ích cùng tác động của thương mại điện tử đối hoạt động kinh doanh
* Chương 2 tập trung vào phân tích các loại mô hình thương mại điện tử B2B và B2C, cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến việc vận hành các mô hình trên.
* Chương 3 phân tích cấu trúc và phương thức vận hành của website thương mại điện tử, cũng như ứng dụng vào việc vận hành chuỗi cung ứng thông qua việc kết hợp các loại hình mạng phù hợp.
* Chương 4 trình bày và so sánh sự khác biệt giữa marketing truyền thống và marketing kỹ thuật số, cũng như việc áp dung các hình thức xúc tiến phù hợp với từng loại mô hình B2B và B2C.
* Chương 5 trình bày các phương thức thanh toán trực tuyến; phân tích các rủi ro có thể ảnh hưởng đến an toàn trong quá trình thanh toán.
* Song song đó, học phần có tích hợp giảng dạy các kỹ năng tư duy giải quyết vấn đề và kỹ năng mềm như: giao tiếp và làm việc nhóm.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | - Hình thức kinh doanh thương mại thông qua các thiết bị điện tử trong môi trường mạng Internet, cũng như định hướng phát triển của thương mại điện tử Việt Nam trong tương lai. | ELO1,2 |
| G2 | - Các mô hình kinh doanh thương mại điện tử phổ biến tại Việt Nam bao gồm B2C và B2B.  - Cấu trúc website thương mại điện tử, hosting, và cơ sở dữ liệu. | ELO2 |
| G3 | - Các hoạt động marketing trực tuyến (digital marketing).  - Các hình thức thanh toán trực tuyến và những vấn đề trong việc thanh toán trực tuyến | ELO3 |
| G4 | - Rèn luyện cho học viên các kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tư duy giải quyết các vấn đề truyền nhiệt trong các thiết bị và ý thức được nhiệm vụ học tập và tự học suốt đời. | ELO8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Học viên vận dụng kiến các mô hình thương điện tử B2C, B2B phổ biến hiện nay bao gồm các loại mô hình kinh doanh, và doanh thu; hành vi của khách hàng trực tuyến dưới tác động của yếu tố vĩ mô, và yếu tố nội tại. |
| CELO 2 | Người học phân loại được cấu trúc trình bày và phương thức vận hành của website thương mại điện tử cơ bản nhằm hỗ trợ cho việc kinh doanh thương mại trong môi trưng internet. |
| CELO 3 | Đánh giá các ưu nhược điểm của các công cụ xúc tiến trong marketing kỹ thuật số tùy theo đối tượng mục tiêu, tiến tới xây dựng một bản kế hoạch marketing hoàn chỉnh. Phân tích những rủi ro trong hoạt động thanh toán trực tuyến và cung cấp các giải pháp cho những rủi ro trên. |
| CELO 4 | Làm việc độc lập và làm việc nhóm hiệu quả; tổ chức công việc tốt; giao tiếp với người khác một cách hiệu quả (bằng ngôn ngữ, cử chỉ, điện thoại, văn bản,…); thuyết trình và nói trước đám đông một cách tự tin; vận dụng tốt khả năng tư duy phản biện và nhận xét. |
| CELO 5 | Tuân thủ các quy định pháp luật và các giá trị đạo đức kinh doanh trong hoạt động thượng mại điện tử; đồng thời thể hiện được tinh thần trách nhiệm; khả năng chịu được áp lực trong công việc; trung thực; có tính kỷ luật trong môi trường học tập và làm việc; có ý thức tự học suốt đời |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | H | L | L | L | L | L | L |
| CELO2 | L | L | L | H | L | L | L | L |
| CELO3 | L | L | H | M | M | M | L | L |
| CELO4 | L | L | L | L | H | M | L | L |
| CELO5 | L | L | L | L | L | L | L | H |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **H** | **H** | **M** | **L** | **H** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm danh  Bài tập hàng tuần | 20% | 1 | CELO 1  CELO 2  CELO 3  CELO 4  CELO 5 | Điểm danh hàng tuần |
| 3 | Làm bài tập cá nhân |
| A2. Kỹ năng | Thuyết trình và làm việc nhóm | 50% | 3,4,7 | Điểm thuyết trình nhóm |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | Test Trắc nghiệm và tự luận | 30% | 1, 3 | Làm bài test lấy điểm cá nhân |
| 1, 3 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Tự luận hoặc trắc nghiệm hoăc kết hợp cả 2 | 100% | Rubric 4, 5 | CELO 1 2 3 | Bài thi cuối kỳ |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  | |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** | |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** | |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** | |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** | |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| **Chương 1: TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ** | | | | | | | |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  1.1 Khái niệm chung về thương mại điện tử  1.2 Sự khác biệt của thương mại điện tử và thương mại truyền thống  1.3 Lợi ích và tác động của thương mại điện tử  1.4 Các điều kiện phát triển thương mại điện tử  1.5 Các mô hình thương mại điện tử | 05/0/0 | - Phân biệt được Sự khác biệt của thương mại điện tử và thương mại truyền thống  - Vận dụng Các mô hình thương mại điện tử | CELO 1  CELO 4  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 1 và đọc trước chương 2 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| **Chương 2: MÔ HÌNH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ B2C VÀ B2B** | | | | | | | |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  2.1. Khái niệm về thương mại điện tử B2C  2.2. Đặc điểm TMĐT B2C  2.3. Quy mô của thương mại điện tử B2C trên thế giới  2.4. Các mô hình thương mại điện tử B2C  2.5. Khái niệm về thương mại điện tử B2C  2.6. Các mô hình thương mại điện tử B2C  2.7. Xây dựng hệ thống thương mại điện tử của doanh nghiệp  2.8. Các ứng dụng khác của thương mại điện tử | 05/0/0 | - Phân biệt được Sự khác biệt của các mô hình TMĐT B2C, 2C…  - Vận dụng Các mô hình thương mại điện tử vào hoạt động kinh doanh | CELO 1  CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 2 và đọc trước chương 3 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 3: CƠ SỞ MẠNG, WEBSITE VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU | | | | | | | |
| 3,4,5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  3.1. Khái niệm và ứng dụng Mạng nội nộ (intranet  3.2. Khái niệm và ứng dụng Mạng ngoại bộ (extranet):  3.3. Khái niệm internet  3.4. Quá trình truyền sản phẩm số hóa trên mạng internet  3.5. Đặc điểm của website  3.6. Các điểm cần chú ý khi thiết kế website thương mại điện tử  3.7. Các loại cơ sở dữ liệu  3.8. Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu (DBMSs) | 15/0/0 | - Phân tích được mạng Intranet, Extranet  - Vận dụng kiến thức website và CSDL để xây dựng website TMĐT | CELO 2  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 3 và đọc trước chương 4 | 15/30/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 4: MARKETING ĐIỆN TỬ (E-MARKETING) | | | | | | | |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  4.1. Khái niệm e-marketing  4.2. Xây dựng bản kế hoach e-marketing  4.3. Công cụ quảng cáo trên internet  4.4. Đặc trưng E-marketing B2B và B2C | 5/0/0 | - Xây dựng bản kế hoach e-marketing  - Vận dụng Công cụ quảng cáo trên internet | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 7,8,9,  10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH VÀ LÀM BÀI TẬP LỚN: MỖI NHÓM SẼ ỨNG DỤNG MÃ NGUỒN MỞ NUKEVIET HOẶC WORDPRESS XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ MỘT WEBSITE THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ CHO Ý TƯỞNG KINH DOANH (20 tiết) | 5/0/0 | - Thực hành xây dựng webstie TMĐT trong kinh doanh | CELO 3  CELO 5 | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 20/40/0 | Học viên hoàn thiện website TMĐT tại nhà | CELO 2, 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| Chương 5: THANH TOÁN ĐIỆN TỬ | | | | | | | |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  5.1. Thanh toán truyền thống  5.2. Thanh toán điện tử  5.3. So sánh 2 phương thức thanh toán truyền thống và thanh toán điện tử  5.4. Các hệ thống thanh toán điện tử cơ bản | 5/0/0 | - Ứng dụng các hình thức thanh toán điện tử | CELO 3  CELO 5 | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm  Thảo luận và thuyết trình |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 5 và đọc trước chương 6 | 5/10/0 | Học viên ôn lại kiến thức đã học và liên hệ thực tế | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |
| THỰC HÀNH, BÀI TẬP LỚN | | | | | | | |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp  THỰC HÀNH: VỀ NỘI DUNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ (05 tiết) | 5/0/0 | - Thực hành về các hình thức thanh toán điện tử | CELO 3  CELO 5 | HD học viên thực hành | Chú ý nghe giảng và thực hiện theo yêu cầu GV | Thực hành |
| B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà  Ôn lại kiến thức chương 4 và đọc trước chương 5 | 05/10/0 | Thành thạo các công cụ thanh toán điện tử | CELO 4 | Tự học  Làm việc nhóm | Chuẩn bị tốt phần tự học tại nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | TS. Nguyễn Văn Hùng, TS. Phan Quan Việt | 2019 | Giáo trình thương mại điện tử | Tài Chính |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | TS. Trần Thị Thập | 2020 | Thương Mại Điện Tử Căn Bản | Thông Tin Và Truyền Thông |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Thương Mại Điện Tử | https://magenest.com/vi/thuong-mai-dien-tu-la-gi/ | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Text, letter  Description automatically generated  **TS.Nguyễn Hữu Thân** |

**HP 25: MARKETING QUỐC TẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần: QKMQ04** | 1. **Tên học phần: MARKETING QUỐC TẾ** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: INTERNATIONAL MARKETING** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần này giúp cho học viên tìm hiểu những kiến thức cơ bản và nâng cao về một hoạt động rất quan trọng, gắn liền với nghiệp vụ kinh doanh quốc tế, đó là hoạt động marketing.
* Các nội dung kiến thức được giới thiệu trong học phần bao gồm: những vấn đề quan trọng và nâng cao về marketing quốc tế, những kiến thức chuyên sâu về phân đoạn và lựa chọn thị trường; về phân tích cạnh tranh và chiến lược của công ty; về thâm nhập và mở rộng thị trường; các phương thức tham gia thị trường; chiến lược mở rộng thị trường, về giá cả; về marketing xuất- nhập khẩu...

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích những nguyên tắc cho hoạt động nghiên cứ thị trường quốc tế, phân khúc, lựa chọn thị trường mục tiêu và quyết định các phương thức thâm nhập thị trường quốc tế. | ELO 3 |
| G2 | Vận dụng được những kiến thức lý luận kết hợp các công cụ chiến lược Marketing mix để thực hiện mục tiêu thâm nhập thị trường quốc tế. | ELO 4,8 |
| G3 | Phân tích, nhận dạng và lựa chọn các chiến lược nhằm xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả các chiến lược marketing quốc tế cho một doanh nghiệp. | ELO 6,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được chiến lược Marketing của các doanh nghiệp đang áp dụng để thâm nhập thị trường thế giới. |
| CELO 2 | Phân tích, đánh giá một cách nhanh chóng để đưa ra các giải pháp về Marketing quốc tế và các hoạt động Marketing của doanh nghiệp/ tỏ chức. |
| CELO 3 | Hoạch định, phác thảo được chương trình hoạt động Marketing quốc tếw cho một doanh nghiệp. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1, 4, 7 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 1,3,4 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 1,3, 4,7 | CELO1, CELO2, CELO3,  CELO4,  CELO5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 3 | CELO1, CELO2, CELO3, CELO4, CELO5. | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | CHƯƠNG 1.  TỔNG QUAN VỀ MARKETING QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 1 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Quốc tế hoá và các doanh nghiệp quốc tế.  2. Bản chất của Marketing quốc tế.  3. Kế hoạch và chiến lược Marketing xuất khẩu.  4. Các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường quốc tế |  | * Giải thích nội dung chủ yếu về khái niệm và bản chất của Marketing quốc tế. * Phân loại, giải thích các yếu tố thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào thị trường quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 | - |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem trước nội dung buổi 2 |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 2.  MÔI TRƯỜNG MARKETING QUỐC TẾ VÀ NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI |  |  |  |  |  |  |
| 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 | - |  |  |
|  | 1. Môi trường Marketing quốc tế.  2. Nghiên cứu thị trường thế giới.  3. Quá trình nghiên cứu Marketing quốc tế.  4. Lựa chọn thị trường mực tiêu.  5. Sử dụng ma trận sức hút thị trường và sức mạnh cạnh tranh công ty.  6. Thực hành: Học viên phác thảo ma trận sức hút thị trường và sức mạnh cạnh tranh công ty ứng dụng vào đơn vị đang công tác. |  | - Phân tích thị trường thế giới và môi trường Marketing quốc tế  - Thiết lập cách lựa chọn thị trường mục tiêu và ứng dụng ma trận sức hút thị trường và sức mạnh cạnh tranh vào trường hợp cụ thể |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế.  - Xem trước nội dung buổi 3.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 3.  PHƯƠNG THỨC THÂM NHẬP THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI |  | - |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 | - | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Những yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn phương thức thâm nhập thị trường thế giới.  2. Các phương thức thâm nhập thị trường thế giới  3. Lựa chọn phương thức thâm nhập.  4. Rút lui và tái thâm nhập.  5. Thực hành: Học viên thiết kế phương thức thâm nhập thị trường quốc tế cho một đơn vị cụ thể. |  | * Đánh giá được các mô hình tổ chức quản lý một dự án cũng như cách điều hành một dự án. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 | - | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 4.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Lựa chọn các mô hình mô phỏng để ứng dụng vào thực tế doanh nghiệp đang công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 4.  CHIẾN LƯỢC SẢN PHẨM QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Kế hoạch và phát triển sản phẩm.  2. Tiêu chuẩn hoá và thích nghi sản phẩm.  3. Bao bì sản phẩm quốc tế.  4. Nhãn hiệu quốc tế.  5. Định vị sản phẩm quốc tế.  6. Thực hành: Học viên vận dụng kiến thức lập kế hoạch chiến lược cho sản phẩm cho một doanh nghiệp cụ thể. |  | - Phân tích tiêu chuẩn hoá của sản phẩm.  - Phân biệt nhãn hiệu quốc tế, định vị sản phẩm.  - Phác thảo kế hoạch chiến lược sản phẩm quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 5.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Phác thảo kế hoạch chiến lược sản phẩm cho đơn vị cụ thể. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5  CHIẾN LƯỢC GIÁ QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Khái quát về giá quốc tế.  2. Những yếu tố tác động đến giá quốc tế.  3. Chiến lược giá quốc tế. |  | * Phân tích các yếu tố tác động đến giá quốc tế. * So sánh, đánh giá các loại chiến lược giá quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Xem trước nội dung buổi 6.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 5 (tt).  CHIẾN LƯỢC GIÁ QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Các bước thiết lập chiến lược giá quốc tế.  2. Quan hệ giữa giá xuất khẩu và giá hàng bán ở nội địa.  3. Thực hành: Học viên thảo luận và thuyết trình chiến lược giá cho một sản phẩm cụ thể. |  | - Liên kết các bước thiết lập chiến lược giá quốc tế.  - Phân tích, so sánh giữa giá xuất khẩu và giá nội địa. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | -Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  -Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6.  CHIẾN LƯỢC PHÂN PHỐI SẢN PHẨM QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Kênh phân phối sản phẩm quốc tế.  2. Điều kiện phân phối quốc tế.  3. Những yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược kênh phân phối sản phẩm quôc tế.  3. Thực hành: Học viên thảo luận, làm việc nhóm xác định những điều kiện phân phối và những yếu tố tác động đến phân phối cho một sản phẩm cụ thể. |  | * Đánh giá điều kiện phân phối sản phẩm quốc tế. * Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chiến lược kênh phân phối sản phẩm quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 6 (tt).  CHIẾN LƯỢC PHÂN PHỐI SẢN PHẨM QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Quản trị hệ thống phân phối quốc tế.  2. Thâm nhập vào kênh phân phối ở nước ngoài.  3. Phân phối vật chất của sản phẩm quốc tế.  4. Internet và phân phối vật chất sản phẩm quốc tế.  5. Thực hành: Học viên lên kế hoạch chiến lược phân phối cho một sản phẩm cụ thể. |  | * Lựa chọn hình thức thâm nhập kênh phân phối ở nước ngoài. * Chọn lọc phân phối vật chất của sản phẩm quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 7  CHIẾN LƯỢC XÚC TIẾN QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 9 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Những rào cản trong xúc tiến thương mại quốc tế.  2. Những quyết định xúc tiến quốc tế.  3. Quảng cáo quốc tế.  4. Quan hệ công chúng.  5. Khuyến mại.  6. Bán hàng cá nhân.  7. Chiến lược và chương trình xúc tiến quốc tế. |  | * Giải thích những rào cản trong xúc tiến thương mại quốc tế. * Phân tích, so sánh, lựa chọn hình thức chiến lược xúc tiến quốc tế để đưa ra kế hoạch xúc tiến cho sản phẩm quốc tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | CHƯƠNG 8.  TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG MARKETING QUỐC TẾ |  |  |  |  |  |  |
| 10 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO4 |  |  |  |
|  | 1. Một số yếu tố cần cân nhắc khi tổ chức bộ phận Marketing quốc tế.  2. Cơ cấu tổ chức.  3. Thực hành: Học viên ứng dụng các kiến thức đã học để lên kế hoạch tổ chức hoạt động Marketing quốc tế. |  | * Nhân dạng, phân tích và đánh giá các ma trận phân công trách nhiệm. * Phác thảo tổ chức dự án cho trường hợp doanh nghiệp cụ thể. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác.  - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Chuẩn bị thuyết trình cho đánh giá giữa kì. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ |  |  |  |  |  |  |
| 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1  CELO2  CELO3  CELO4 |  |  |  |
|  | Học viên thuyết trình kế hoạch chiến lược Marketing quốc tế. |  |  |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Học viên tự học theo hướng dẫn của giảng viên, khai thác học liệu và thực hiện bài tập.  - Xem lại toàn bộ nội dung chuẩn bị cho buổi ôn tập. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học (Từ chương 1 đến chương 8).  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | - Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Đông Phong và cộng sự | 2014 | Marketing quốc tế | Kinh tế TPHCM |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Hoàng Yến | 2016 | Nghiên cứu Marketing | Thông tin và Truyền thông |
| 3 | Marc Oliver Opresnik - Kohzoh Takaoka | 2019 | Marketing trong cuộc cách mạng công nghệ 4.0 | Thế giới |
| 4 | Mediaz | 2019 | Marketing plan | Thế giới |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Marketing quốc tế | https://glints.com/vn/blog/chien-luoc-marketing-quoc-te-la-gi/ | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Text, letter  Description automatically generated  **TS. Nguyễn Hữu Thân** |   **HP 26: QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: TNTD02 | **1.2. Tên học phần**: QUẢN TRỊTÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**: **FINANCIAL MANAGEMENT** |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Học phần tập trung vào các quyết định tài chính bao gồm quyết định tài trợ và quyết định chi trả cổ tức từ quan điểm của nhà quản trị tài chính doanh nghiệp.
* Ngoài ra, học phần còn giúp phát triển các kỹ năng quản trị tài chính và ra quyết định. Nội dung học phần bao gồm các chủ đề chuyên sâu và nâng cao về quyết định chính sách cổ tức và quyết định cấu trúc vốn, ước tính chi phí sử dụng vốn bình quân, sáp nhập và mua lại, quyết định tài trợ vốn chủ sở hữu và quản trị doanh nghiệp.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Kiến thức chuyên sâu về các nguyên lý tài chính doanh nghiệp, lựa chọn các nguyên lý phù hợp để giải quyết những tình huống giả định; diễn giải các vấn đề tài chính của doanh nghiệp trong thực tế | ELO 2  ELO 3 |
| G2 | Khả năng nhận định và xem xét việc đưa ra các quyết định tài chính của doanh nghiệp | ELO 5  ELO 6 |
| G3 | Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, hành vi và ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, … | ELO 8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được tác động của các quyết định tài chính đến giá trị công ty. |
| CELO 2 | Đề xuất được giải pháp cho các vấn đề liên quan đến các quyết định tài chính. |
| CELO 3 | Kết hợp tư duy phản biện và kỹ năng phân tích, tổng hợp để đề xuất giải pháp cho công ty. |
| CELO 4 | Phát triển kỹ năng hoạch định và tư duy tổ chức để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp. |
| CELO 5 | Thể hiện tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CELO 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO 2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO 3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO 4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO 5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Phiếu điểm danh, bài tập cá nhân |  | 1, 3, 4 | CELO 2, 3, 4, 5 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm |  | 1, 3, 4, 7 | CELO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. |  | 3 | CELO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tiểu luận. |  | 8 | CELO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 7 |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**Rubric 8. Điểm chấm phản biện Báo cáo (100%)**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Hình thức Báo cáo | Trình bày sai hoàn toàn với format báo cáo, không đủ số trang quy định, quá nhiều lỗi chính tả, không đủ các phần của một báo cáo. | Trình bày theo format nhưng chưa cân đối giữa các phần hoặc có khá nhiều lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú hình ảnh minh họa chưa đầy đủ. | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, có ít lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa | Trình bày đúng format của khoa, cân đối giữa các phần, không có lỗi chính tả, có hình ảnh minh họa rõ ràng, chính xác | **20%** |
| Nội dung báo cáo | Không đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, không chính xác về mặt khoa học. | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, nhưng độ chính xác về mặt khoa học không cao | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, về mặt khoa học ở cấp độ mức trung bình, chưa có nhiều minh chứng số liệu chặt chẽ | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học ở cấp độ chấp nhận được | Đạt yêu cầu của một báo cáo trình độ cao học, chính xác về mặt khoa học cao | **30%** |
| Kết quả  đạt được | Kết quả thu thập hoàn toàn không chính xác, không đáng tin cậy, xử lý thống kê sai, không có ý nghĩa về mặt khoa học | Kết quả thu thập có độ chính xác, xử lý thống kê đúng, không có nhiều ý nghĩa về mặt khoa học | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, nhưng chưa có giá trị cao về mặt khoa học | Kết quả thu thập chính xác, đáng tin cậy, xử lý thống kê đúng, có giá trị cao về mặt khoa học | **30%** |
| Hạn chế của báo cáo | Số liệu sai, làm ảnh hưởng đến nội dung báo cáo, sai kiến thức nền tảng  Sửa toàn bộ báo cáo, cả mặt hình thức lẫn nội dung | Số liệu trong các bảng biểu trình bày không rõ ràng và thiếu chính xác. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Số liệu trong các bảng biểu trình bày khá rõ ràng, mạch lạc. Một vài kiến thức không đúng nhưng không sai kiến thức nền tảng. | Chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản và lỗi chính tả. | Chỉ chỉnh sửa vài lỗi về mặt hình thức văn bản. | **20%** |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

Học viên tham dự >= 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ > 20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | **Giới thiệu môn học và Chương 1: Ước tính chi phí sử dụng vốn** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu  - Chi phí sử dụng nợ  - Chi phí sử dụng vốn của dự án  - Các đặc điểm rủi ro của dự án và tài trợ  **Nội dung thảo luận:**  - Ước lượng beta  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  -Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 2 | **Chương 2: Cấu trúc vốn** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Tài trợ vốn chủ sở hữu với tài trợ nợ  - Đòn bẩy, kinh doanh chênh lệch giá và giá trị công ty  - Đòn bẩy, rủi ro và chi phí sử dụng vốn  - Cấu trúc vốn  **Nội dung thảo luận:**  - Tài trợ vốn chủ sở hữu  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 3 | **Chương 3: Chính sách chi trả cổ tức** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Phân phối cho cổ đông  - Cổ tức và mua lại cổ phần  - Phát tín hiệu với chính sách chi trả  - Cổ tức cổ phiếu và chia tách cổ phiếu  **Nội dung thảo luận:**  Bất lợi thuế của cổ tức  Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 4 | **Chương 4: Huy động vốn chủ sở hữu** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/5/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Tài trợ vốn chủ sở hữu cho công ty tư nhân  - IPO  - Bài toán IPO  - SEO  **Nội dung thảo luận:**  - Các vấn đề liên quan đến IPO  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/15/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 5 - 6 | **Chương 5: Thuê tài sản** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Các vấn đề cơ bản về thuê tài sản  - Các vấn đề liên quan đến kế toán và thuế của thuê tài sản  - Quyết định thuê tài sản  - Các lý do phải thuê tài sản  **Nội dung thảo luận:**  - Thuê tài sản  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 6 - 7 | **Chương 6: Mua bán và sáp nhập** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 4/4/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Phản ứng của thị trường với các vụ thâu tóm  - Lý do để mua lại công ty  - Định giá và quá trình thâu tóm  - Tránh thâu tóm  **Nội dung thảo luận:**  - Các thương vụ thâu tóm  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 7 | **Chương 7: Quản trị công ty** | | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 2/3/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |
|  | - Quản trị công ty và chi phí đại diện  - Giám sát bởi Hội đồng quản trị  - Các chính sách lương, thưởng và phúc lợi  - Quản trị mâu thuẫn đại diện  **Nội dung thảo luận:**  - Bài tập cuối chương |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Tiểu luận |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/10/0 |  |  |  |  |  |
|  | Đọc giáo trình chính và các tài liệu tham khảo. Làm bài tập nhóm. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
|  | **Hướng dẫn làm tiểu luận** |  |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | | |
| 1 | Stephen A. Ross, Randolph W. Westerfield, and Jeffrey Jaffe, TS. Vũ Việt Quảng chủ biên dịch | 2020 | Tài chính doanh nghiệp (Corporate Finance) | Kinh tế TP. HCM |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | | |
| 2 | Eugene F. Brigham và Joel F. Houston - GS.TS. Nguyễn Thị Cành – TS. Nguyễn Anh Phong chủ biên dịch | 2019 | Quản trị tài chính (Fundamentals of Financial Management) | Hồng Đức |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Tin tức về tài chính, thời sự, kinh tế, thị trường … | [www.vneconomy.vn](http://www.vneconomy.vn/) |  |
| 2 | Thông tin chung về thế giới cũng như Việt Nam trong nhiều lĩnh vực: thị trường tài chính, tài chính ngân hàng, tài chính quốc tế… | **CafeF** |  |
| 3 | Thông tin về tài chính của quốc gia cũng như các nước trên thế giới | [www.tapchitaichinh.vn](http://www.tapchitaichinh.vn/) |  |
| 4 | Thống kê về chứng khoán, giao dịch chứng khoán | Cophieu68.vn |  |
| 5 | Thông tin tài chính, chứng khoán | Stockbiz.vn |  |
| 6 | Thông tin về nghiệp vụ ngân hàng | ub.com.vn |  |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |
| 2 | Phòng mô phỏng |  | 1 |  |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**  Text, letter  Description automatically generated  **TS.Nguyễn Hữu Thân** |

**HP 27: TÀI CHÍNH QUỐC TẾ**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC SAU ĐẠI HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sĩ** | **Ngành: QTKD** | **Mã số: 8340201** |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN** | | |

**1. Thông tin chung về học phần**

|  |  |
| --- | --- |
| **1.1. Mã học phần**: TNTQ12 | **1.2. Tên học phần**:TÀI CHÍNH QUỐC TẾ |
| **1.3. Ký hiệu học phần**: | **1.4. Tên tiếng Anh**:INTERNATIONAL FINANCE |
| **1.5. Số tín chỉ**: | 3 (2:1) |
| **1.6. Phân bổ thời gian**: |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Bài tập và Thảo luận nhóm: | 30 tiết |
| - Tự học: | 90 giờ |
| **1.7. Các giảng viên phụ trách học phần**: |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| **1.8. Điều kiện tham gia học phần**: |  |
| **-** Học phần tiên quyết: |  |
| - Học phần học trước: |  |
| - Học phần song hành: |  |

**2. Mô tả học phần**

* Môn học cung cấp cho học viên các kiến thức chuyên sâu và nâng cao về các khía cạnh vĩ mô của tài chính quốc tế. Do các công ty đa quốc gia đang hoạt động trong một môi trường kinh doanh quốc tế và thường xuyên phải sử dụng các đồng tiền khác nhau trong giao dịch, việc nghiên cứu tỷ giá, mối quan hệ của tỷ giá với các biến số kinh tế vĩ mô khác trên thị trường như lãi suất, lạm phát, cán cân thanh toán quốc tế, có kiến thức chuyên sâu về cơ sở hình thành tỷ giá, ứng dụng được các chiến lược khác nhau trong phòng vệ rủi ro tỷ giá trong thực tế, có khả năng tổng hợp được vấn đề phối hợp chính sách vĩ mô dưới các chế độ tỷ giá khác nhau là hoàn toàn cần thiết.
* Bên cạnh đó, môn học còn đi sâu vào phân tích về hệ thống tiền tệ quốc tế - là tập hợp các quy ước, quy định, thủ tục và các định chế điều tiết về mối quan hệ tiền tệ - tỷ giá giữa các quốc gia và các vấn đề của hệ thống tiền tệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ hai thông qua các cuộc khủng hoảng tài chính quốc tế cũng như tiếp tục đánh giá, dự báo về tương lai của hệ thống tiền tệ quốc tế và vấn đề lựa chọn chế độ tỷ giá của các quốc gia mới nổi.

**3. Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  ***(Học phần này trang bị cho học viên:)*** | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Trang bị cho học viên những kiến thức nâng cao về Tài chính quốc tế cũng như sự lưu chuyển của tài chính trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. | ELO1 |
| G2 | Làm chủ các nghiệp vụ chủ yếu của hoạt động Tài chính quốc tế. Xử lý được các vấn đề nảy sinh có liên quan tới hoạt động Tài chính quốc tế tại các cơ sở kinh tế. | ELO5,7 |
| G3 | Có phẩm chất đạo đức cá nhân, chuyên cần trong học tập và chủ động trong nghiên cứu các nội dung có liên quan đến tài chính quốc tế. | ELO8 |

**4. Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes – CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Giải thích được các nội dung cốt yếu về tỷ giá, cơ sở hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối và dưới các chế độ tỷ giá; bản chất cán cân thanh toán quốc tế; |
| CELO 2 | Ứng dụng thành thạo các giao dịch phái sinh và các giao dịch khác nhằm phòng vệ rủi ro tỷ giá trên thực tế; |
| CELO 3 | Có khả năng nghiên cứu độc lập, tư duy một cách hệ thống; nhận biết và phân tích tổng hợp tình hình trong và ngoài đơn vị liên quan tới tỷ giá, đến cán cân thanh toán quốc tế, đến điều hành chính sách tiền tệ - tỷ giá; |
| CELO 4 | Có kỹ năng giao tiếp với nhóm, với giảng viên; truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với những người cùng ngành và những người khác; |
| CELO 5 | Có phẩm chất đạo đức cá nhân, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, tự học, tự quản lý bản thân… |

**5. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của học phần (CELOs) và Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra học phần (CLOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (PLOs)** | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| CLO 1 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CLO 2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CLO 3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CLO 4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CLO 5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

**6. Đánh giá học phần**

**6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | **HD PP đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | Chuyên cần, bài tập cá nhân |  | 1,3,4. 7 | CELO 1, 5 | PPĐG 1  PPĐG 2 |
| A2. Kỹ năng | 10% | Bài tập nhóm |  | 1, 3,4, 7 | CELO 2, 3, 4, 5 | PPĐG 3 |
| A3. Đánh giá giữa kỳ | 20% | Bài kiểm tra giữa kỳ: Tự luận, thi trên giấy. |  | 1,3 | CELO 2, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Bài kiểm tra cuối kỳ: Tự luận, thi trên giấy. |  | 3 | CELO 1, 2, 3, 4, 5 | PPĐG 4 |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |  |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

**6.2. Chính sách đối với học phần**

* Học viên tham dự >= 80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ > 20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.

**7. Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của HP theo tuần

| **Tuần/ (**5 tiết / tuần**)** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết** (LT/TH/ TT) | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CLO nào ở Bảng 4.1** | **PP giảng dạy đạt CĐR** | **Hoạt động học của HV** (\*) | **Tên bài**  **đánh giá**  (ở cột 3 Bảng 6.1) |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 - 3 | **Chương 1: Tỷ giá và thị trường ngoại hối** | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 15/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
| - Tỷ giá  + Các khái niệm  + Vai trò của tỷ giá  + Phương pháp yết giá  + Tỷ giá chéo  + Các loại tỷ giá  - Thị trường ngoại hối  + Các khái niệm  + Đặc điểm  + Chức năng  + Thành viên tham gia thị trường ngoại hối  + Phân loại  - Sự hình thành tỷ giá trên thị trường ngoại hối  + Cầu ngoại tệ  + Cung ngoại tệ  + Các yếu tố tác động đến tỷ giá  - Sự hình thành tỷ giá dưới các chế độ tỷ giá  + Chế độ tỷ giá cố định  + Chế độ tỷ giá thả nổi  - Chế độ tỷ giá trung gian  - Phòng vệ rủi ro tỷ giá  + Giao dịch kỳ hạn  + Giao dịch tương lai  + Giao dịch hoán đổi  + Giao dịch quyền chọn  + Giao dịch khác |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  -Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  -Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
| B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
| Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
| 4 - 6 | **Chương 2: Tỷ giá với các di chuyển quốc tế** | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 15/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
|  | - Cán cân thanh toán quốc tế  + Khái niệm  + Các cán cân bộ phận  + Các đẳng thức cán cân thanh toán quốc tế  - Tỷ giá và di chuyển hàng hóa quốc tế  + Điều kiện Marshall-Lerner  + Hiệu ứng tuyến J  + Học thuyết ngang giá sức mua  - Tỷ giá và di chuyển vốn quốc tế  + Lãi suất và di chuyển vốn  + Học thuyết ngang giá lãi suất  - Phối hợp chính sách kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá cố định  + Mô hình Mundell-Fleming dưới chế độ tỷ giá thả nổi |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
|  | Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học * Học nhóm |  |
|  | **Chương 3: Hệ thống tiền tệ quốc tế từ sau chiến tranh thế giới 2 và vấn đề của nó** | | | | | | |
|  | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 15/0/0 |  | CLO 1, 2, 3, 4 |  |  |  |
|  | - Lịch sử hệ thống tiền tệ quốc tế  + Bretton Woods và WB, IMF  + Thời kỳ hậu Bretton Woods  + Hội nghị Jamaica 1976  + Con rắn bò trong hang và EMS  + Cú sốc giá dầu  + Thời kỳ hoàng kim của USD  + Thỏa ước Plaza đến Louvre  + Các cuộc khủng hoảng tiền tệ từ sau 1990  - Chế độ tỷ giá đương đại  + Hệ thống phân loại của IMF  + Các hệ thống phân loại khác  + Cải cách hệ thống tiền tệ quốc tế  + Lựa chọn chế độ tỷ giá  + Euro và vấn đề Brexit |  |  |  | - Giải quyết vấn đề (Problem Solving)  - Tập kích não  - Tranh luận (Debates)  - Thảo luận (Discussion)  - Học nhóm (Pear Learning)  - Nghiên cứu độc lập | - Học viên chuẩn bị nội dung theo các chủ đề linh hoạt do GV chọn  - Thảo luận nhóm | - Chuyên cần, bài tập cá nhân  - Bài tập nhóm  - Kiểm tra giữa kỳ  - Thi cuối kỳ |
|  | B. Các nội dung chính HV tự học ở nhà | 0/30/0 |  | CLO 1, 5 |  |  |  |
|  | Những nội dung trong các giờ lý thuyết, thảo luận, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập. |  |  |  | - Bài tập ở nhà (Work Assigment) | * Tự học |  |
| **Theo lịch thi** | **FINAL EXAM** |  |  | CLO 1, 2, 3, 4, 5 |  |  |  |

**8. Học liệu**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | GS.TS Nguyễn Văn Tiến | 2018 | Giáo trình Tài chính quốc tế | Hồng Đức |
|  | **Sách và giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Cao Thị Ý Nhi, Đặng Anh Tuấn | 2018 | Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ | ĐH Kinh tế Quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Tài chính quốc tế | https://cafef.vn/tai-chinh-quoc-te.chn | 2021 |

**9. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN, TH** | | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** | |
|  |  | Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm, … | Số lượng |  | |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  | |
| 2 | Phòng mô phỏng |  | 1 |  | |

Bình Dương, ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | | **Giảng viên**  Text, letter  Description automatically generated  **TS. Nguyễn Hữu Thân** |
|  |  | |  |
| **HP 28: QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP** | | | |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | | | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | | | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** | | |
|  | | |  | | |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần:** QKQR01 | 1. **Tên học phần: QUẢN TRỊ RỦI RO DOANH NGHIỆP** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: ENTERPRISE RISK MANAGEMENT** |
| 1. **Số tín chỉ: 03** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 30 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 30 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 90 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về quản trị rủi ro trong doanh nghiệp, trang bị cho người học kỹ năng nhận dạng, phân tích, kiểm soát và tài trợ rủi ro.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phân tích được những nguyên nhân, hiểm hoạ và tổn thất của rủi ro. | ELO1 |
| G2 | Đánh giá được mức độ tác động của các rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp. | ELO2 |
| G3 | Vận dụng xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát và khắc phục rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. | ELO3 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phân tích được những nguyên nhân, hiểm hoạ và tổn thất của rủi ro. |
| CELO 2 | Đánh giá được mức độ tác động của các rủi ro đến hoạt động của doanh nghiệp. |
| CELO 3 | Vận dụng xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát và khắc phục rủi ro có thể xảy ra trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. |
| CELO 4 | Vận dụng kiến thức quản trị sự thay đổi vào thực tiễn; có thể đảm nhận được công việc quản trị rủi ro của một tổ chức. |
| CELO 5 | Có năng lực biết phát hiện vấn đề thay đổi, lên kế hoạch thực hiện tổ chức thực hiện trong thực tiễn. |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO2 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO3 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO4 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| CELO5 | S | S | H | H | S | H | N | S |
| **Tổng hợp** | **S** | **S** | **H** | **H** | **S** | **H** | **N** | **S** |

* N: Không đóng góp (none supported); S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Bài tập nhóm | 25% | 1,3 | CELO4 | Thảo luận nhóm tại lớp |
| Thuyết trình | 50% | 2,3 | CELO4 | Chuẩn bị bài thuyết trình ở nhà và thuyết trình tại lớp |
| Bài tập tình huống | 25% | 3, 7 | CELO1-5 | Các tình huống liên hệ thực tế được đưa ra theo bài học. |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Thi viết | 100% | 4 | CELO1-5 | Đề tự luận, không sử dụng tài liệu. |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 7: Bài tập nhóm

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Không có sự làm việc nhóm | Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm. | Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên. | **30%** |
| Tham gia làm việc nhóm (chuyên cần) | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm) | **20%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm. | Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến. | Thưởng xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm. | **20%** |
| Phối hợp nhóm | Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm. | Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẽ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  (5 tiết/tuần) | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương)** | **Số tiết** (LT/TH/TT) | **Chuẩn đầu ra của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 4.1** | PP giảng dạy đạt CĐR | Hoạt động học của học viên | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 Bảng 6.1 |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | Buổi 1; 2. Tổng quan về rủi ro doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 1; 2 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm  2. Phân loại rủi ro doanh nghiệp  3. Nhận biết rủi ro doanh nghiệp |  | Học viên cần nhận biết và phân loại được các dạng rủi ro trong doanh nghiệp. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Thảo luận liên hệ nhận biết các dạng rủi ro trong đơn vị mình đang công tác. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 3. Quản lý rủi ro doanh nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 3 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm quản lý rủi ro doanh nghiệp  2. Nguyên tắc quản lý rủi ro doanh nghiệp  3. Quy trình quản lý rủi ro doanh nghiệp |  | * Học viên nắm vững các nguyên tác quản lý và quy trình xử lý rủi ro. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 4. Quản trị các loại rủi ro ảnh hưởng đến doanh nghiệp trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế |  |  |  |  |  |  |
| 4 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Rủi ro hợp đồng  Bài tập thực hành số 1: Hướng dẫn sinh viên thu thập thông tin các loại rủi ro trong doanh nghiệp  Bài tập thực hành số 2: Thực hành đàm phán, xử lý tình huống, chuyển rủi ro và thỏa thuận giải quyết hợp đồng trong trường hợp rủi ro do soạn thảo hợp đồng bất lợi cho doanh nghiệp.  Case study: Phân tích rủi ro hợp đồng trong hợp đồng thương mại B2B của doanh nghiệp với đối tác. |  | * Học viên vận dụng xử lý tình huống trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 5. Rủi ro chủ quan |  |  |  |  |  |  |
| 5 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Rủi ro chủ quan  Bài tập thực hành số 3: Thực hành xử lý hậu quả do rủi ro chủ quan của ban lãnh đạo, giám đốc và người lao động trong trường hợp lộ bí mật kinh doanh trong quá trình tác nghiệp tại đơn vị. |  | * Học viên vận dụng xử lý tình huống trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng xử lý rủi ro hiện có trong đơn vị đang công tác. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 6. Rủi ro nguồn nhân lực. |  |  |  |  |  |  |
| 6 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Rủi ro nguồn nhân lực  Bài tập thực hành số 4: Thực hành giải quyết tranh chấp và xử lý tình huống trong trường hợp rủi ro nhân lực phát sinh từ sự bất đồng trong các mối quan hệ của nội bộ đội ngũ quản lý công ty. |  | * Học viên vận dụng xử lý tình huống trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng kiến thức để liên hệ với các rủi ro trong thực tế. |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | BUỔI 7. Rủi ro pháp lý. |  |  |  |  |  |  |
| 7 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Rủi ro pháp lý  Bài tập thực hành số 5: Thực hành đàm phán và xử lý rủi ro pháp lý trong quan hệ với đối tác của doanh nghiệp là nhà cung cấp dịch vụ vi phạm hợp đồng thông qua trọng tài kinh tế. |  | * Học viên vận dụng xử lý tình huống trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 8. Rủi ro tài chính. |  |  |  |  |  |  |
| 8 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | Rủi ro tài chính  Bài tập thực hành số 6: Thực hành xử lý tình huống doanh nghiệp gặp phải rủi ro thanh khoản do quản lý dòng tiền kém nên xảy ra thiếu hụt tiền mặt để thanh toán nợ đến hạn hoặc tài trợ cho các hoạt động quan trọng và khẩn cấp... |  | * Học viên vận dụng xử lý tình huống trong thực tế. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | Buổi 10; 11: Kiểm soát và tài trợ rủi ro. |  |  |  |  |  |  |
| 10; 11 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Khái niệm và các nguyên tắc của kiểm soát rủi ro  2. Các biện pháp kiểm soát rủi ro  3. Mối quan hệ giữa kiểm soát rủi ro với phân tán rủi ro  4. Tài trợ rủi ro |  | * Học viên vận dụng các biện pháp kiểm soát rủi ro và tài trợ rủi ro vào thực tế đơn vị đang công tác. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |
|  | ÔN TẬP VÀ KẾT THÚC MÔN |  |  |  |  |  |  |
| 12 | A. Các nội dung chính giảng dạy trên lớp | 5/0/0 |  | CELO1 |  |  |  |
|  | 1. Hệ thống các nội dung chính thuộc môn học.  2. Nhắc nhở học viên về hình thức thi cuối kỳ. |  | * Học viên ôn tập toàn bộ nội dung kiến thức đã học. |  | Đặt vấn đề  Hướng dẫn thảo luận  Giao bài tập  Cho thuyết trình | Tự nghiên cứu  Thảo luận nhóm và thuyết trình  Làm bài tập | Bài tập nhóm |
|  | B. Các nội dung chính SV tự học ở nhà | 10/10/0 |  | CELO3 |  |  |  |
|  | Vận dụng thực tế tại doanh nghiệp học viên đang công tác |  | * Học viên liên hệ, vận dụng kiến thức đã học vào thực tế tại đơn vị công tác. |  | * Tự học. * Học nhóm * Tìm kiếm thông tin trên internet, | Chuẩn bị bài tốt phần tự học ở nhà |  |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Nguyễn Thị Liên Diệp và cộng sự | 2018 | Quản trị rủi ro doanh nghiệp | Hồng Đức |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Nguyễn Thị Hải Đường, Nguyễn Thị Chính | 2018 | Bài giảng quản lý rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm | Đại học Kinh tế Quốc dân |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Mô hình quản trị rủi ro | http://www.pvj.com.vn/index.php/TCDK/article/view/47 | 01/06/2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** | |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS.Nguyễn Thị Thu Thuỷ** |

**HP 29: LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐH KT-KT BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA: QUẢN TRỊ** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC CAO HỌC** | | |
| **Trình độ đào tạo: Thạc sỹ** | **Ngành: QT kinh doanh** | **Mã số: 8340101** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**   1. **Thông tin chung về học phần** | |
| 1. **Mã học phần: QKMQ04** | 1. **Tên học phần: LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP** |
| 1. **Ký hiệu học phần:** | 1. **Tên tiếng Anh: MASTER THESIS** |
| 1. **Số tín chỉ: 10** |  |
| 1. **Phân bố thời gian:** |  |
| **-** Lý thuyết: | 0 tiết |
| - Thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận: | 0 tiết |
| - Thực tập, đồ án | 0 |
| - Tự học: | 450 giờ |
| 1. **Các giảng viên phụ trách học phần:** |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: |  |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: |  |
| 1. **Điều kiện tham gia học phần:** |  |
| **-** Học phần tiên quyết: | Không |
| - Học phần học trước: | Không |
| - Học phần song hành: | Không |

1. **Mô tả học phần:**

* Đề án tốt nghiệp được thiết kế nhằm cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu, khả năng tự nghiêu cứu và các kỹ năng cần thiết để đề xuất các ý tưởng sáng tạo nhằm giải quyết các vấn đề thực tiễn trên đa dạng các loại hình doanh nghiệp như nhà bán lẻ, nhà sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ cũng như các tổ chức tài chính và nhiều tổ chức khác.
* Đề án nghiên cứu trải rộng trên nhiều lĩnh vực bao gồm hành vi người tiêu dùng, hành vi nhà sản xuất, năng suất và hiệu quả làm việc của người lao động, đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức, phân tích và đánh giá hoạt động tài chính, các đề án khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo.

1. **Mục tiêu học phần (Goals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  ***(Goals)*** | **Mô tả *(Goal description)***  *(Học phần này trang bị cho học viên)* | **Chuẩn đầu ra**  **CTĐT (ELOs)** |
| G1 | Phác thảo nhiệm vụ thực tập cụ thể và nội dung đề cương báo cáo luận văn tốt nghiệp về lĩnh vực quản trị kinh doanh. | ELO 2,5,8 |
| G2 | Đối chiếu giữa thực tiễn và lý luận của các nghiệp vụ liên quan đến vị trí nghề nghiệp mà học viên đang công tác tại đơn vị; chỉ ra sự cần thiết và đề xuất việc khắc phục những vấn đề tồn tại, phát huy những thành tựu trong quá trình vận hành của đơn vị. | ELO 1,3,4,8 |
| G3 | Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. Lựa chọn các kiến thức của lĩnh vực đã học để có thể mở rộng kiến thức thêm về mặt lý luận của chủ đề nghiên cứu. | ELO 2,7,6,8 |

1. **Chuẩn đầu ra của học phần (Course Expected Learning Outcomes-CELOs)**

Sau khi học xong học phần, học viên có khả năng:

Bảng 4.1. Chuẩn đầu ra của học phần

|  |  |
| --- | --- |
| **CĐR của học phần (CELOs)** | **Mô tả CELOs**  **(Sau khi học xong môn học này, người học có thể:)** |
| CELO 1 | Phác thảo những nhiệm vụ thiết yếu phải thực hiện trong quá trình thực hiện luận văn tốt nghiệp. Vận dụng được những kiến thức căn bản về quản trị kinh doanh. |
| CELO 2 | Phân tích các vấn đề lý thuyết, so sánh với thực tế. Kết hợp các kiến thức lý thuyết và thực tiễn về kinh tế, quản trị kinh doanh để cải tiến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số mạnh mẽ. |
| CELO 3 | Phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học. Lựa chọn các kiến thức của lĩnh vực đã học để có thể mở rộng kiến thức thêm về mặt lý luận của chủ đề nghiên cứu. |
| CELO 4 | Phát triển được các năng lực như: tự đào tạo, tự cập nhật kiến thức và tự nghiên cứu khoa học, khả năng làm việc độc lập và tập thể, năng lực phân tích và tổng hợp, phát hiện và xử lý vấn đề, giao tiếp, thuyết trình… |
| CELO 5 | Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước |

1. **Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)**

Bảng 5.1. Mối quan hệ giữa Chuẩn đầu ra của HP (CELOs) và CĐR của chương trình (ELOs)

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra HP (CELOs)** | **Chuẩn đầu ra của chương trình (ELOs)** | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| CELO1 | H | S | S | S | S | N | N | H |
| CELO2 | H | N | N | S | S | H | H | S |
| CELO3 | H | H | N | N | H | H | H | S |
| CELO4 | H | H | H | N | N | S | H | H |
| CELO5 | S | S | S | N | N | H | H | S |
| **Tổng hợp** | **H** | **H** | **H** | **H** | **H** | **H** | **H** | **H** |

* N: Không đóng góp (none supported)
* S: Có đóng góp (supported)
* H: Đóng góp quan trọng (highly supported)

1. **Đánh giá học phần**
   1. **Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá của học phần**

Bảng 6.1. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của học viên ở học phần.

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Học phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric** | **Liên quan đến CELO nào ở Bảng 5.1** | **Hướng dẫn phương pháp đánh giá** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| A1. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 40% | Điểm thực hiện theo đề cương | 25% | 1,3 | CELO4 |  |
| Báo cáo với GVHD | 50% | 2,3 | CELO4 |  |
| Đánh giá chuyên cần | 25% | 3 | CELO1, 2,3,4,5 |  |
| A4. Đánh giá cuối kỳ | 60% | Báo cáo Hội đồng | 100% | 7,9,10 | CELO1, 2,3,4,5 | Báo cáo luận văn |

Các Rubric cụ thể như sau:

### Rubric 1: Chuyên cần

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Chuyên cần | Không đi học (<30%). | Đi học không chuyên cần (<50%). | Đi học khá chuyên cần (<70%). | Đi học chuyên cần (<90%). | Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%). | **50%** |
| Đóng góp  tại lớp | Không tham gia hoạt động gì tại lớp | Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp.  Đóng góp không hiệu quả. | Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả. | Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả. | Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả. | **50%** |

### Rubric 3: Bài tập

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nộp bài tập | Không nộp bài tập. | Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định. | Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định. | **20%** |
| Trình bày bài tập | Không có  bài tập | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp. | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước) | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý. | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giản dòng), logic Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý. | **30%** |
| Nội dung bài tập | Không có  bài tập | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng. | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý. | **50%** |

### Rubric 4: Thuyết trình

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung báo cáo | Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video | Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video. | **50%** |
| Trình bày slide | Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định | Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngũ và hình ảnh rõ  ràng | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and  conclusion) | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày | Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ. | **25%** |
| Thuyết trình | Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu. | Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày. | Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày. | Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định. | **25%** |

### Rubric 2: Trình bày dự án

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Tổ chức nhóm | Nhóm bị phá vỡ hoàn toàn: Trách nhiệm và nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể, không có sự liên kết, phối hợp nhóm. | Trách nhiệm và nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm không rõ ràng, không phù hợp với khả năng của họ. Không có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên trong nhóm. | Mỗi thành viên có nhiệm vụ riêng nhưng chưa rõ ràng và chưa phù hợp với khả năng của thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm chưa tốt. | Nhiệm vụ của mỗi thành viên trong nhóm rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ. Sự phối hợp làm việc của nhóm tốt. | Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng và phù hợp với khả năng của họ, phát huy điểm mạnh của các thành viên. Sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt. | **20%** |
| Chuyên cần | < 30% | <50% | <70% | <90% | 100% | **10%** |
| Thảo luận | Không bao giờ tham gia thảo luận trong nhóm | Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến | Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến cho thảo luận giữa các nhóm. | Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hiệu quả cho các hoạt động của nhóm và giữa các nhóm. | **20%** |
| Nội dung theo tiến độ quy định | Không có nội dung tính toán. | Nội dung tính toán không đầy đủ (<50%), kết quả tính toán sai, trình tự các bước tính toán không hợp lý. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết quả tính toán còn một số sai sót, nhầm lẫn. | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Kết qủa tính toán đúng, có sử dụng phần mềm tính toán nhưng chưa  hợp lý | Nội dung tính toán đầy đủ về khối lượng theo tiến độ quy định (100%). Trình tự các bước tính toán hợp lý, kết qủa tính toán đúng, sử dụng phần mềm tính toán hợp lý. | **20%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đầy đủ. | Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu và ký hiệu sử dụng trong thuyết minh không phù hợp. | Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp. Thuyết minh còn một số lỗi chính tả, một số nhầm lẫn về kích thước, ghi chú, giải thích các thông số, bảng biểu | Nội dung phù hợp. Cấu trúc, bố cục thuyết minh rõ ràng, logic. Ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót | Nội dung phù hợp, cấu trúc thuyết minh rất chi tiết, rõ ràng, logic. Hình vẽ, bảng biểu, chú thích trình bày khoa học, sử dụng phần mềm tính toán trong thuyết minh hiệu quả. | **15%** |
| Bản vẽ kỹ thuật | Không có bản vẽ hoặc bản vẽ thiếu bộ phận, hình ảnh theo yêu cầu. Nội dung không đúng | Bản vẽ thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng, thiếu kích thước. Cấu tạo chi tiết các bộ phận, nội dung trên hình vẽ đúng yêu cầu nhưng còn nhiều sai sót. Ghi chú không phù hợp. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu nhưng sắp xếp không phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày. Nội dung trên bản vẽ đúng yêu cầu. Ghi chú đầy đủ. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, chi tiết. Kích thước rõ ràng. Nội dung thể hiện đúng theo yêu cầu. Sắp xếp, trình bày bản vẽ hợp lý. Ghi chú rõ ràng, chi tiết. | Bản vẽ thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học. Sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo, có thể ứng dụng ngay vào các công trình xây dựng thực tế. | **15%** |

### Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | | **Trọng số** |
| **MỨC F**  **(0-4.9) điểm** | **MỨC D**  **(5.4-5.0) điểm** | **MỨC C**  **(5.5-6.9) điểm** | **MỨC B**  **(7.0-8.4) điểm** | **MỨC A**  **(8.5-10) điểm** |
| Nội dung đồ án | Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu. | Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục. | Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục. | **60%** |
| Trình bày thuyết minh | Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đúng với nội dung theo yêu cầu. | Trình tự trình bày trong thuyết minh không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẩn với nội dung. | Nội dung, trình tự trình bày thuyết minh phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế. | Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo. | **20%** |
| Bản vẽ kỹ thuật và hình ảnh | Không có hoặc thiếu bản vẽ/hình ảnh, bản vẽ/hình ảnh không đúng nội dung theo quy định. | Đầy đủ số lượng bản vẽ/hình ảnh (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ/hình ảnh không được thể hiện hoặc thể hiện không rõ ràng, thiếu một số phần trên các bản vẽ/hình ảnh | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Kích thước, ghi chú trên bản vẽ đầy đủ, rõ ràng. Còn một số lỗi về trình bày (sai chính tả, nét vẽ). | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. | Đầy đủ bản vẽ (3 bản) với nội dung theo đúng quy định. Sắp xếp các phần trên bản vẽ hợp lý. Kích thước, ghi chú đầy đủ, rõ ràng. Thể hiện việc sử dụng thành thạo công cụ vẽ trên máy tính, có thể ứng dụng trong công trình xây dựng thực tế. | **20%** |

* 1. **Chính sách đối với học phần**
* Học viên tham dự >=80% số buổi của học phần. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc học phần.
* Những trường hợp học viên đạt kết quả cao tại các Hội thi có nội dung liên quan đến môn học do nhà trường, cấp tỉnh và trung ương tổ chức sẽ được ưu tiên cộng thêm điểm vào điểm quá trình.

1. **Kế hoạch và nội dung giảng dạy học phần**

Bảng 7.1. Kế hoạch và nội dung giảng dạy của học phần theo tuần

|  |  |
| --- | --- |
| **Thời gian** | **Nội dung công việc** |
| Tuần 1 | Phân công GV hướng dẫn, chọn đề tài  Đăng ký tên đề tài cho Khoa  Lên kế hoạch thực hiện đề tài |
| Tuần 2 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 3 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch  Báo cáo định kỳ 1 |
| Tuần 4 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 5 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch  Báo cáo định kỳ 2 |
| Tuần 6 – Tuần 7 | Triển khai thực hiện các công việc theo kế hoạch |
| Tuần 8 – Tuần 9 | Nộp báo cáo luận văn  Báo cáo định kỳ 3 |
| Tuần 10 | Chấm khóa luận và Bảo vệ trước hội đồng |

1. **Học liệu:**

Bảng 8.1. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình, tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | PGS. TS. Trịnh Văn Biều, TS. Lê Thị Thanh Chung | 2017 | Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 2 | Anol Bhattacherjee; Đỗ Minh Hùng, Trần Quang Thái (dịch) | 2015 | Nghiên cứu Khoa học xã hội: Nguyên lý, phương pháp và thực hành | Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh |

Bảng 8.2. Danh mục địa chỉ web hữu ích cho học phần

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung tham khảo** | **Link trang web** | **Ngày cập nhật** |
| 1 | Cách trình bày luận văn tốt nghiệp | https://trithuccongdong.net/cam-nang-luan-van/cach-trinh-bay-luan-van-tot-nghiep-dai-hoc-chi-tiet-nhat.html | 2021 |

1. **Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy:**

Bảng 9.1. Cơ sở vật chất giảng dạy của học phần

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chính phục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,… | Số lượng |  |
| 1 | Giảng đường |  | 1 |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bình Dương**,** ngày tháng 9 năm 2021   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Trưởng khoa**    **TS. Nguyễn Tường Dũng** |  | **Giảng viên**    **TS. Nguyễn Thị Thu Thuỷ** | |
|  |